

Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận nước CHXHCN Việt Nam (DaCRISS)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG / Phần II

Chiến lược phát triển vùng KTTĐ miền Trung

Tháng 12, 2010

Công ty ALMEC
Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản

EID

JR

10-196

CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ VÙNG PHỤ CẬN
Ở NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(DACRISS)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG
PHẦN II: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY ALMEC
TRUNG TÂM HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN

Tỷ giá quy đổi áp dụng trong báo cáo
 $1\text{USD} = 110 \text{ Yên} = 17.000 \text{ đồng}$
(Trung bình năm 2008)

LỜI NÓI ĐẦU

Theo yêu cầu của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định thực hiện Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận (DaCRISS) thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).

JICA đã cử một đoàn nghiên cứu tới Việt Nam từ tháng 6 năm 2008 tới tháng 11 năm 2010, do ông Iwata Shizuo từ Công ty ALMEC làm trưởng đoàn. Đoàn Nghiên cứu gồm các chuyên gia khác từ Công ty ALMEC và Trung tâm Phát triển Quốc tế Nhật Bản.

Trên cơ sở phối hợp với Đoàn đối tác Việt Nam, Đoàn Nghiên cứu JICA đã triển khai nghiên cứu. Đoàn Nghiên cứu cũng đã có nhiều buổi làm việc, thảo luận với các cơ quan hữu quan của Việt Nam. Sau khi quay trở về Nhật Bản, Đoàn Nghiên cứu đã hoàn tất quá trình nghiên cứu và lập báo cáo này.

Tôi hy vọng rằng bản báo cáo này sẽ góp phần thúc đẩy quá trình phát triển bền vững của thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận cũng như của cả Việt Nam và tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ sự chân thành cảm ơn đối với các cán bộ và các cơ quan chức năng Việt Nam đã hợp tác chặt chẽ với Đoàn Nghiên cứu.

Tháng 12 năm 2010

HIROYO SASAKI
Phó Chủ tịch
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Tháng 12 năm 2010

HIROYO SASAKI

Phó Chủ tịch

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Tokyo

Về việc: Tờ trình

Thưa ngài,

Chúng tôi xin chính thức đệ trình bản báo cáo cuối cùng về Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận (DaCRISS).

Bản báo cáo này bao gồm kết quả nghiên cứu được thực hiện cả ở Việt Nam và Nhật Bản từ tháng 6 năm 2008 tới tháng 11 năm 2010 do Đoàn Nghiên cứu JICA, gồm các chuyên gia từ công ty ALMEC và Trung tâm Phát triển Quốc tế Nhật Bản thực hiện.

Để có được bản báo cáo này, chúng tôi đã có được sự hỗ trợ từ rất nhiều cá nhân và tổ chức. Trước hết, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tất cả những cá nhân và tổ chức đã hỗ trợ và hợp tác với Đoàn Nghiên cứu, đặc biệt là Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

Chúng tôi cũng cảm ơn các quan chức của quý cơ quan và Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam đã hỗ trợ và cố vấn cho chúng tôi trong quá trình nghiên cứu.

Chúng tôi hy vọng rằng bản báo cáo này sẽ góp phần vào quá trình phát triển bền vững của thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận cũng như của cả Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn.

IWATA Shizuo

Trưởng Đoàn Nghiên cứu

Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết

Thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận

(DaCRISS)

MỤC LỤC

1 GIỚI THIỆU CHUNG

1.1	Mục tiêu của Báo cáo cuối cùng.....	1-1
1.2	Cơ sở nghiên cứu	1-1
1.3	Tiến độ nghiên cứu	1-2

2 THÔNG TIN VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

2.1	Thông tin địa lý của Vùng KTTĐMT.....	2-1
2.2	Thông tin kinh tế-xã hội của Vùng KTTĐMT	2-5
2.3	Dân số vùng KTTĐMT.....	2-7
2.4	Đô thị hóa.....	2-13
2.5	Phát triển kinh tế	2-15
2.6	Các dịch vụ công.....	2-17

3 RÀ SOÁT CÁC QUY HOẠCH HIỆN CÓ CỦA VÙNG KTTĐMT

3.1	Các quy hoạch chính hiện có của vùng KTTĐMT.....	3-1
3.2	Quy hoạch Phát triển KT-XH vùng KTTĐMT (1995)	3-2
3.3	Quy hoạch tổng thể Phát triển KT-XH vùng duyên hải Bắc và Nam Trung bộ và vùng KTTĐMT (2006).....	3-3
3.4	Quy hoạch xây dựng Vùng KTTĐMT	3-6
3.5	Quy hoạch Phát triển Kinh tế – Xã hội của các tỉnh.....	3-11

4 CÁC CƠ HỘI PHÁT TRIỂN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH

4.1	Tổng quan.....	4-1
4.2	Đẩy mạnh đô thị hóa tại Việt Nam	4-2
4.3	Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC)	4-3
4.4	Chiến lược phát triển quốc gia	4-5
4.5	Các cơ hội phát triển được xác định theo từng tỉnh dựa vào kết quả khảo sát phường xã	4-13
4.6	Tóm tắt thế mạnh và tiềm năng phát triển của Vùng KTTĐMT	4-16

5 TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC ĐỀ XUẤT

5.1	Tầm nhìn và chiến lược đề xuất cơ bản	5-1
5.2	Đánh giá các kịch bản phát triển của vùng KTTĐMT	5-3
5.3	Cấu trúc không gian đề xuất.....	5-7
5.4	Các chiến lược phát triển chính.....	5-9

6 CHIA SẼ VAI TRÒ ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG KTTĐMT

6.1	Chương trình và các chiến lược phát triển chính được xác định tại các cuộc hội thảo ở các tỉnh	6-1
6.2	Chia sẻ vai trò có thể thực hiện giữa các tỉnh trong vùng	6-8

7 ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)

7.1	Khung pháp lý cho ĐMC	7-1
7.2	Quy trình ĐMC trong dự án DaCRISS.....	7-2

8 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT 8-1

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.3.1	Tình hình thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu.....	1-5
Bảng 1.3.2	Các cuộc họp chính với các cơ quan và cá nhân liên quan.....	1-6
Bảng 2.1.1	Các tỉnh trong vùng KTTĐMT.....	2-1
Bảng 2.1.2	Thông tin Vùng KTTĐMT.....	2-3
Bảng 2.2.1	Thông tin kinh tế - xã hội vùng KTTĐMT so sánh với các vùng KTTĐ khác....	2-5
Bảng 2.2.2	Thông tin kinh tế - xã hội của vùng KTTĐMT.....	2-6
Bảng 2.3.1	Dân số đô thị và nông thôn tại vùng KTTĐMT.....	2-11
Bảng 2.3.2	Hiện trạng di cư tại Vùng KTTĐMT.....	2-11
Bảng 2.3.3	Biến động dân số trong Vùng KTTĐMT.....	2-12
Bảng 2.3.4	Di cư đến/ đi khỏi và trong nội vùng KTTĐMT.....	2-12
Bảng 2.4.1	Ước tính dân số đô thị tương lai của Vùng KTTĐMT.....	2-13
Bảng 2.5.1	Tình hình hộ nghèo tại vùng KTTĐMT.....	2-16
Bảng 2.6.1	Phạm vi các dịch vụ cơ bản tại vùng KTTĐMT.....	2-17
Bảng 3.1.1	Các quy hoạch hiện có của Vùng KTTĐMT.....	3-1
Bảng 3.3.1	Các chỉ số mục tiêu và thực tế trong QH PT KTXH vùng KTTĐMT.....	3-4
Bảng 3.5.2	Các phương án phát triển (Tp. Đà Nẵng).....	3-11
Bảng 3.5.3	Tốc độ tăng GDP theo từng phương án (Tp. Đà Nẵng).....	3-11
Bảng 3.5.4	Các mục tiêu phát triển tới năm 2020 (tỉnh Thừa Thiên Huế).....	3-12
Bảng 3.5.5	Các phương án phát triển (tỉnh Thừa Thiên Huế).....	3-12
Bảng 3.5.6	Tăng trưởng GDP theo từng phương án (tỉnh Thừa Thiên Huế).....	3-13
Bảng 3.5.7	Mục tiêu phát triển đến năm 2015 (tỉnh Quảng Nam).....	3-13
Bảng 3.5.8	Các Phương án phát triển (tỉnh Quảng Nam).....	3-14
Bảng 3.5.9	Tốc độ tăng GDP theo từng phương án (tỉnh Quảng Nam).....	3-14
Bảng 3.5.10	Các mục tiêu phát triển đến năm 2015 (tỉnh Quảng Ngãi).....	3-14
Bảng 3.5.11	Các phương án phát triển (tỉnh Quảng Ngãi).....	3-15
Bảng 3.5.12	Tăng trưởng GDP theo từng phương án (tỉnh Quảng Ngãi).....	3-15
Bảng 3.5.13	Các mục tiêu phát triển đến năm 2020 (tỉnh Bình Định).....	3-15
Bảng 3.5.14	Các phương án phát triển (tỉnh Bình Định).....	3-16
Bảng 3.5.15	Tăng trưởng GDP theo từng phương án (tỉnh Bình Định).....	3-16
Bảng 3.5.16	Tỷ trọng mục tiêu và thực tế của từng ngành, tỉnh Bình Định.....	3-17
Bảng 4.2.1	Dự đoán dân số đô thị Vùng KTTĐMT trong tương lai.....	4-2
Bảng 4.4.1	Quy mô các sân bay trong vùng.....	4-8
Bảng 4.4.2	Dự báo lưu lượng hàng hóa và hành khách theo từng sân bay.....	4-8
Bảng 4.4.3	Công suất sân bay trong vùng.....	4-8
Bảng 4.4.4	Chia sẻ vai trò đề xuất của các sân bay trong vùng.....	4-9
Bảng 4.4.5	Quy mô các cảng trong vùng.....	4-10
Bảng 4.4.6	Dự báo lưu lượng hàng hóa khai thác tại các cảng.....	4-11
Bảng 4.4.7	Công suất cảng trong vùng.....	4-11
Bảng 4.4.8	Đề xuất chia sẻ vai trò của các cảng trong vùng.....	4-11
Bảng 4.5.1	Các cơ hội phát triển được xác định trong vùng KTTĐMT theo khảo sát phường xã.....	4-13
Bảng 4.5.2	Cơ hội phát triển được xác định của Tp. Đà Nẵng theo.....	4-13
Bảng 4.5.3	Cơ hội phát triển được xác định của tỉnh Thừa Thiên Huế theo.....	4-14

Bảng 4.5.4	Cơ hội phát triển được xác định của tỉnh Quảng Nam dựa vào khảo sát phường xã	4-14
Bảng 4.5.5	Cơ hội phát triển được xác định của tỉnh Quảng Ngãi dựa vào khảo sát phường xã.....	4-15
Bảng 4.5.6	Cơ hội phát triển được xác định của tỉnh Bình Định dựa vào	4-15
Bảng 5.2.1	Đánh giá các kịch bản phát triển	5-3
Bảng 5.2.2	Phương hướng phát triển trong QHPT KT-XH của vùng KTTĐMT	5-4
Bảng 5.2.3	Phương hướng phát triển nêu trong QHPT KTXH của các tỉnh.....	5-4
Bảng 5.2.4	Chương trình phát triển chính cho vùng KTTĐMT	5-5
Bảng 5.2.5	Đánh giá nhanh các phương án phát triển	5-6
Bảng 5.4.1	Tóm tắt các chiến lược phát triển cơ bản cho vùng KTTĐMT và các bên tham gia chính.....	5-9
Bảng 6.1.1	Các chương trình và chiến lược chính phù hợp với các tỉnh	6-2
Bảng 6.1.2	Nhu cầu phối hợp liên tỉnh.....	6-4
Bảng 6.2.1	Khả năng chia sẻ vai trò giữa các tỉnh trong vùng KTTĐMT	6-8
Bảng 6.2.2	Tài nguyên du lịch chính theo mục tiêu của các địa phương	6-10

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1.1	Lượng mưa trung bình của các địa phương trong nước (mm)	2-2
Hình 2.1.2	Nhiệt độ không khí trung bình tại các địa phương trong nước (độ C)	2-2
Hình 2.1.3	Thông tin địa lý của vùng KTTĐMT	2-4
Hình 2.3.1	Đặc điểm dân số của Vùng KTTĐMT	2-7
Hình 2.3.2	Đặc điểm dân số của Tp. Đà Nẵng.....	2-8
Hình 2.3.3	Đặc điểm dân số tỉnh Thừa Thiên Huế	2-8
Hình 2.3.4	Đặc điểm dân số tỉnh Quảng Nam.....	2-9
Hình 2.3.5	Đặc điểm dân số tỉnh Quảng Ngãi.....	2-9
Hình 2.3.6	Đặc điểm dân số tỉnh Bình Định	2-10
Hình 2.4.1	Dân số đô thị và GPD/người của Vùng KTTĐMT	2-13
Hình 2.4.2	Dân số chung và dân số đô thị trong Vùng KTTĐMT theo quận/huyện	2-14
Hình 3.4.1	Quan điểm phát triển không gian cho Vùng KTTĐMT	3-7
Hình 3.4.2	Vị trí các dự án Vùng KTTĐMT trong Quy hoạch Xây dựng 2008	3-8
Hình 4.2.1	Xu hướng đô thị hóa của Việt Nam và vùng KTTĐMT	4-2
Hình 4.3.1	Bản đồ hành lang kinh tế Đông-Tây	4-3
Hình 4.4.1	Đề xuất phát triển cho mạng lưới giao thông vận tải quốc gia chính	4-5
Hình 4.4.2	Giao thông liên kết chiến lược và quan điểm phát triển vùng cho Vùng KTTĐMT	4-5
Hình 4.4.3	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	4-6
Hình 4.4.4	Dự án nâng cấp tuyến đường sắt Đà Nẵng - Huế	4-6
Hình 4.4.5	Mạng lưới giao thông chính trong vùng	4-7
Hình 4.4.6	Nhu cầu giao thông vận tải hành khách liên tỉnh, năm 2008 và 2030	4-12
Hình 5.1.1	Tầm nhìn đề xuất	5-2
Hình 5.2.1	Chương trình phát triển chính được các tỉnh trong vùng KTTĐMT xác định.....	5-5
Hình 5.3.1	Quy hoạch không gian Vùng KTTĐMT	5-8
Hình 5.3.2	Các hợp phần chính trong phát triển liên kết vùng KTTĐMT	5-8
Hình 6.1.1	Tính phù hợp của các chiến lược và chương trình phát triển chính đối với các tỉnh	6-6
Hình 6.1.2	Nhu cầu phối hợp liên tỉnh.....	6-7
Hình 7.2.1	Quy trình ĐMC trong dự án DaCRISS.....	7-3

DANH MỤC CÁC KHUNG

Khung 8.1	Các chiến lược chính của vùng KTTĐMT	8-2
-----------	--	-----

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	: Ngân hàng phát triển châu Á
AFD	: Agence Française de Développement
AIDS	: Acquired Immune Deficiency Syndrome
APEC	: Tổ chức kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
AS	: Bể sinh hóa sục khí
ASEAN	: Hiệp hội các nước Đông Nam Á
AUICK	: Trung tâm Thông tin châu Á Kobe
AusAID	: Cơ quan phát triển quốc tế của Úc
Ban QLDA	: Ban quản lý dự án
BanTĐC và GPMB	: Ban tái định cư và giải phóng mặt bằng
BCĐ	: Ban chỉ đạo
BOD	: Nhu cầu ô-xy sinh hóa
BQL	: Ban quản lý
BRT	: Vận chuyển bằng xe buýt
BVTV	: Bảo vệ thực vật
CBD	: Quận đô thị trung tâm
CCIDA	: Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển
CCN	: Cụm công nghiệp
CDM	: Cơ chế phát triển sạch
CDS	: Chiến lược phát triển thành phố
CEPT	: Công nghệ xử lý bằng hóa học
CER	: Chứng chỉ giảm phát thải
CMND	: Chứng minh nhân dân
CNTT	: Công nghệ thông tin
COWASU	: Công ty Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên - Huế
DaCRISS	: Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận
DAIZICO	: Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng
DEIAA	: Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường
DNVVN	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DSS	: Hệ thống hỗ trợ quyết định
DPC	: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
DWSC	: Công ty Cấp nước Đà Nẵng
ĐHBK Đà Nẵng	: Đại học Bách khoa Đà Nẵng
ĐMC	: Đánh giá môi trường chiến lược
ĐMS	: Đánh giá môi trường sơ bộ
ĐNC	: Đoàn nghiên cứu
ĐSCT-BN	: Đường sắt cao tốc Bắc - Nam
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
EMP	: Kế hoạch quản lý môi trường
EVN	: Tập đoàn điện lực Việt Nam
EWEC	: Hành lang kinh tế Đông - Tây

FAO	: Tổ chức Lương thực thế giới
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GIS	: Hệ thống thông tin địa lý
GRDP	: Tổng thu nhập bình quân trên đầu người
GTĐT	: Giao thông đô thị
GTVT	: Giao thông vận tải
HAIDEP	: Dự án Nghiên cứu phát triển tổng thể đô thị thành phố Hà Nội
HIS	: Khảo sát phỏng vấn hộ gia đình
ICZM	: Năng lực quản lý tổng hợp vùng bờ
IEE	: Đánh giá môi trường sơ bộ
IEMS	: Hệ thống quan trắc tổng thể môi trường
ILO	: Tổ chức lao động quốc tế
IPP	: Trạm điện độc lập
IYB	: Nâng cao khả năng kinh doanh cho doanh nghiệp
IWRM	: Hệ thống quản lý nguồn nước liên kết
JICA	: Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
KCN	: Khu công nghiệp
KHCN	: Khoa học - Công nghệ
KCX	: Khu chế xuất
KSPVHGD	: Khảo sát phỏng vấn hộ gia đình
Khu KT	: Khu kinh tế
LĐTBXH	: Lao động - Thương binh - Xã hội
LHQ	: Liên hiệp quốc
LIHAS	: Dự án "Đánh giá nhà ở cho người thu nhập thấp ở Đà Nẵng"
LRT	: Giao thông ngầm, trên mặt đất và trên cao
LUR	: Quyền sử dụng đất
MICE	: Du lịch hội nghị, mít-tinh, triển lãm
MONRE	: Bộ Tài nguyên - Môi trường
MRT	: Vận chuyển khối lượng lớn
NH	: Đường cao tốc/ quốc lộ
NHTG	: Ngân hàng thế giới
ODA	: Vốn hỗ trợ phát triển
PCU	: Tổng nhu cầu giao thông (đơn vị xe con)
PEMSEA	: Chương trình Hợp tác về quản lý môi trường các biển Đông Á
PIIP	: Dự án cơ sở hạ tầng ưu tiên
PPP	: Hợp tác nhà nước và tư nhân
PTA	: Cơ quan quản lý giao thông công cộng
PTTH	: Phát thanh truyền hình
Trường PTTH	: Trường phổ thông trung học
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QH PTKTXH	: Quy hoạch Phát triển kinh tế - xã hội
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
QHTT	: Quy hoạch tổng thể
QH VKTTĐMT	: Quy hoạch Vùng KTTĐMT

QL	: quốc lộ
QLTHVB	: Quản lý tổng hợp vùng bờ
3R (reuse, reduce, recycle)	: Tái sử dụng, giảm thiểu và tái chế
SBR	: Bể phản ứng theo mẻ
SEDP	: Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
SEA	: Đánh giá môi trường chiến lược
Sở KHĐT	: Sở Kế hoạch - Đầu tư
Sở NN & PTNT	: Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn
Sở XD	: Sở Xây dựng
STC	: Sở Tài chính
SYB	: Khởi sự doanh nghiệp
TCN	: Tiêu chuẩn ngành
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TF	: Bể lọc
TNMT	: Tài nguyên - Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
UICN	: Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế
UMRT	: Vận tải đô thị tốc độ cao khối lượng lớn
UNDP	: Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
UNESCAP	: Ủy ban Liên hiệp quốc về kinh tế và xã hội châu Á Thái Bình Dương
URENCO	: Công ty Môi trường đô thị
USP	: Chương trình dịch vụ công ích
VCEP	: Chương trình Môi trường Việt Nam - Canada
VH-TT-DL	: Văn hóa - Thể thao - Du lịch
VITRANSS 2	: Nghiên cứu toàn diện phát triển bền vững hệ thống giao thông vận tải Việt Nam
VNAT	: Tổng cục du lịch Việt Nam
Vùng KTTĐMT	: Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung
VKTTĐMB	: Vùng Kinh tế trọng điểm miền Bắc
VKTTĐMN	: Vùng Kinh tế trọng điểm miền Nam
WHO	: Tổ chức Y tế thế giới
WDESP	: Dự án Thoát nước và vệ sinh môi trường
WSP	: Bể chứa nước thải
WWF	: Quỹ thiên nhiên thế giới
WWTP	: Trạm xử lý nước thải

1 GIỚI THIỆU

1.1 Mục tiêu của báo cáo cuối cùng

1.1 Báo cáo cuối cùng tổng hợp các kết quả của Nghiên cứu Chiến lược Phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (vùng KTTĐMT). Dự thảo Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đã được trình bày trong Báo cáo giữa kỳ và Dự thảo Báo cáo cuối cùng lần I, II, cùng với các ý kiến phản hồi được đưa ra trong Cuộc họp Ban chỉ đạo lần 6 cũng như nhiều cuộc họp với các Sở sau đó. Báo cáo cuối cùng này tổng hợp các kết quả các cuộc thảo luận cũng như các kết quả nghiên cứu.

1.2 Cơ sở nghiên cứu

1.2 Kể từ khi được công nhận là Đô thị loại I năm 1997, Đà Nẵng, cùng với các tỉnh/thành khác của Việt Nam, đã có những sự thay đổi nhanh chóng về mặt kinh tế-xã hội. Mở cửa nền kinh tế đã tạo nhiều cơ hội đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đem lại nhiều chuyển biến về mặt xã hội. Tuy nhiên, thành phố Đà Nẵng nằm ở miền Trung Việt Nam, cách thủ đô Hà Nội 700 km về phía Bắc và cách trung tâm kinh tế TP.HCM 900 km về phía Nam là một bất lợi đối với sự tăng trưởng của thành phố trong khi sự tăng trưởng của Đà Nẵng lại đóng vai trò then chốt và mang tính quyết định đối với sự gắn kết giữa miền Bắc với miền Nam cũng như đối với cả nước.

1.3 Tăng trưởng kinh tế-xã hội ở Việt Nam đi liền với đô thị hóa nhanh với tỷ lệ đô thị hóa là 27%/năm năm 2007 và dự kiến sẽ đạt 40% vào năm 2030 và tiếp tục tăng sau đó. Quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa cũng góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

1.4 Thành phố Đà Nẵng đã xây dựng Quy hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn 2010-2020 và các quy hoạch chuyên ngành khác như quy hoạch xây dựng. Các quy hoạch này đã được các cơ quan chức năng phê duyệt. Tuy nhiên, hầu hết các quy hoạch đều được phê duyệt cách đây một vài năm trong khi môi trường kinh tế của thành phố và bối cảnh trong nước và quốc tế đã có nhiều thay đổi. Bên cạnh đó, 2 siêu dự án là dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam và dự án đường sắt cao tốc Bắc – Nam cũng đang được triển khai và dự kiến sẽ hoàn hành vào năm 2025. Do đó, cần cập nhật các tài liệu quy hoạch này trong quy hoạch với mục tiêu và tầm nhìn phát triển đến năm 2025.

1.5 Ngày 23 tháng 6 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 882/QĐ-TTg về việc điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, làm cơ sở để điều chỉnh Quy hoạch xây dựng của thành phố và UBND TP Đà Nẵng dự kiến sẽ sử dụng các kết quả của Nghiên cứu DaCRISS để điều chỉnh quy hoạch theo quy trình hiện hành.

1.6 Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam đã yêu cầu Chính phủ Nhật Bản thực hiện nghiên cứu phát triển đô thị toàn diện cho thành phố Đà Nẵng nhằm đảm bảo thành phố có được quá trình phát triển đô thị phù hợp và bền vững. Đơn vị Tư vấn gồm công ty ALMEC và Trung tâm Phát triển Quốc tế Nhật Bản đã được lựa chọn và cử tới Đà Nẵng để thực hiện nghiên cứu.

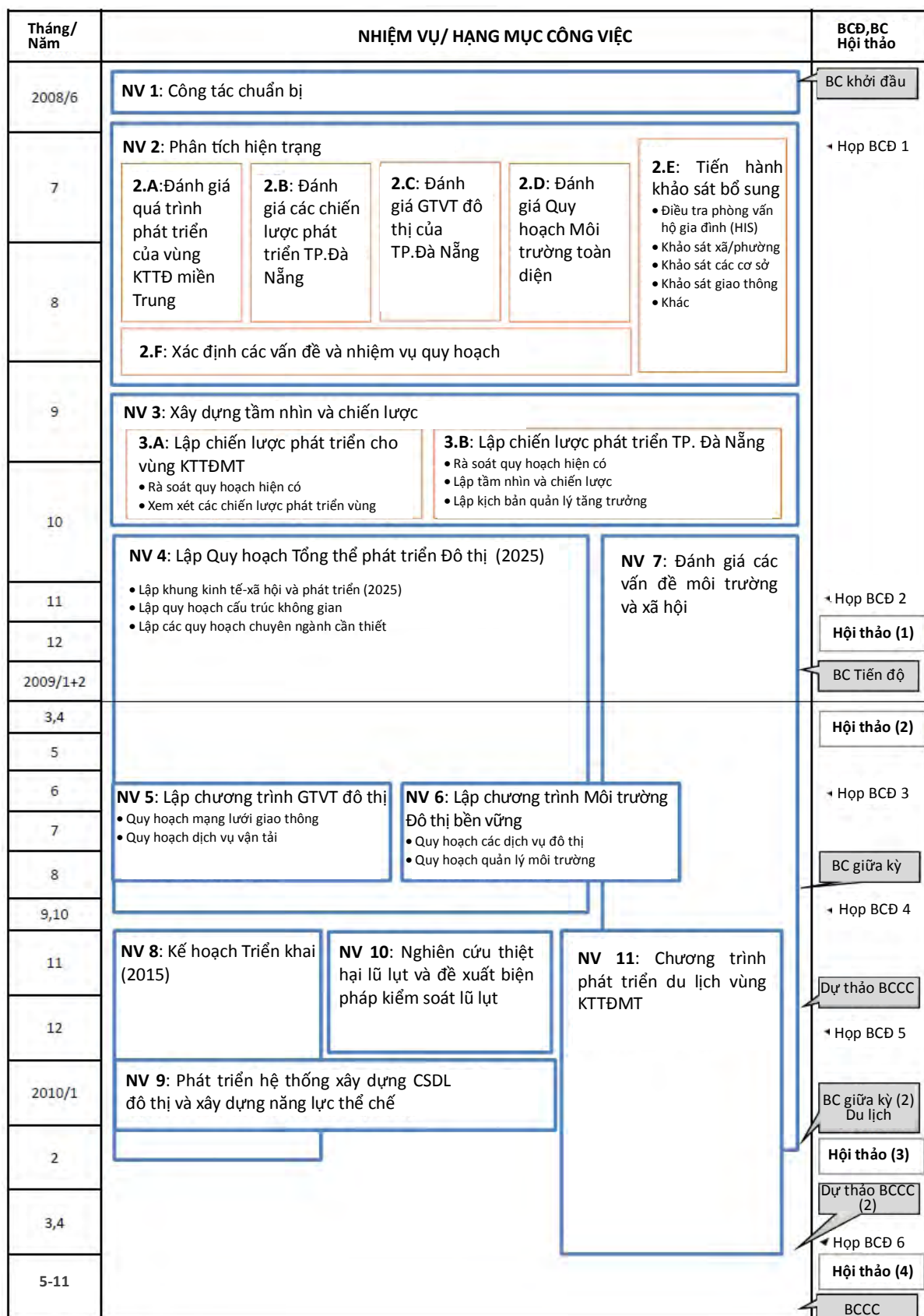
1.3 Thực hiện nghiên cứu

1.7 Quá trình thực hiện Nghiên cứu được tổng hợp trong phần dưới đây (xem Hình 1.3.1):

- (a) **Nhiệm vụ 1- Công tác chuẩn bị:** Báo cáo Khởi đầu bao gồm hướng tiếp cận chung và kế hoạch làm việc đã được đệ trình vào tháng 6 năm 2008. Nội dung của báo cáo khởi đầu được thảo luận và thông qua trong cuộc họp Ban Chỉ đạo lần 1 vào ngày 10 tháng 7 năm 2008.
- (b) **Nhiệm vụ 2 - Phân tích hiện trạng:** Đoàn Nghiên cứu đã tiến hành phân tích hiện trạng và xác định được các định hướng phát triển cũng như các vấn đề tồn tại và tổng hợp Báo cáo giữa kỳ.
- (c) **Nhiệm vụ 3 - Xây dựng Tầm nhìn và Chiến lược:** Đề xuất sơ bộ về các chiến lược phát triển cho Vùng KTTĐMT và Đà Nẵng đã được tổng hợp trong cuộc họp Ban Chỉ đạo lần 2 vào ngày 28 tháng 11 năm 2008 và các cuộc hội thảo lần 1 diễn ra từ ngày 10 đến ngày 17 tháng 12 năm 2008. Đề xuất chi tiết hơn về các chiến lược phát triển vùng KTTĐMT đã được trình bày tại các cuộc hội thảo lần 2 tổ chức vào ngày 20 tháng 4 và ngày 29 tháng 5 năm 2009. Các cơ quan chức năng và các bên liên quan đã có các phản hồi chính thức. Cuộc họp Ban chỉ đạo lần 3 được tổ chức ngày 16 tháng 6 năm 2009, qua đó đạt được sự đồng thuận chung về các chiến lược phát triển đề xuất.
- (d) **Nhiệm vụ 4 - Quy hoạch Tổng thể Phát triển Đô thị tới năm 2025:** Các số liệu cơ bản và khung kinh tế – xã hội đã được chuẩn bị cho Quy hoạch Tổng thể; các ý tưởng ban đầu đã được tổng hợp trong cuộc họp Ban Chỉ đạo lần 2 và các cuộc Hội thảo lần 1. Các quy hoạch không gian đã được xây dựng dựa trên kết quả làm việc với Sở Xây dựng Đà Nẵng trong khi khung kinh tế-xã hội được hoàn thiện dựa trên các kết quả thảo luận với Sở KHĐT. Về các chuyên ngành phát triển đô thị, Nghiên cứu đã xây dựng các chiến lược chính cũng như xác định các kế hoạch hành động và dự án chính cho từng chuyên ngành. Dự thảo quy hoạch cũng được tổng hợp trong báo cáo.
- (e) **Nhiệm vụ 5 - Chương trình Giao thông Vận tải Đô thị:** Nghiên cứu đã dự báo nhu cầu vận tải trong tương lai và xây dựng, đánh giá các kịch bản phát triển mạng lưới GTVT. Nghiên cứu đã phân tích các kịch bản phát triển và đề xuất mạng lưới GTVT lý tưởng cho TP Đà Nẵng.
- (f) **Nhiệm vụ 6 - Chương trình Môi trường đô thị bền vững:** Nhiệm vụ xây dựng Chương trình môi trường đô thị tổng thể, gồm cơ chế quản lý và phát triển đô thị bền vững đã được hoàn tất.
- (g) **Nhiệm vụ 7 - Đánh giá các vấn đề Môi trường và Xã hội:** Kết quả đánh giá sơ bộ về môi trường và xã hội được tổng hợp trong Báo cáo.
- (h) **Nhiệm vụ 8 - Kế hoạch thực hiện (2015):** Nghiên cứu đã đưa ra đề xuất sơ bộ về kế hoạch thực hiện trong Báo cáo. Các dự án và kế hoạch hành động được đề xuất dựa trên các chiến lược trọng tâm của từng chuyên ngành.
- (i) **Nhiệm vụ 9 - Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị và xây dựng thể chế:** Nghiên cứu đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị toàn diện, sử dụng các công nghệ GIS, xây dựng các “cơ sở dữ liệu DaCRISS GIS”, “DaCRISS Atlas” và “DaCRISS Viewer”. Đây là hệ thống phần mềm trên máy tính, tổng hợp các thông tin về mặt không gian, được phân loại theo chủ đề như điều kiện tự nhiên, quản lý môi trường, sử dụng đất, GTVT, tiện ích đô thị, v.v. Nghiên cứu tăng cường năng lực thể chế cũng đã được hoàn thiện, tập trung vào năng lực thể chế để thực hiện Đề án Thành phố môi trường. Chi tiết được tổng hợp trong Báo cáo.

- (j) **Nhiệm vụ 10 - Nghiên cứu thiệt hại do lũ lụt gây ra và đề xuất giải pháp chủ động phòng chống lũ lụt.** Cơn bão Ketsana xuất hiện tại Philippines vào cuối tháng 9/2009, đổ bộ vào Đà Nẵng và các tỉnh lân cận thuộc khu vực miền Trung, đã gây ra nhiều thiệt hại nặng nề. Nghiên cứu DaCRISS đã phân tích điều kiện tự nhiên một cách khoa học dựa trên ứng dụng GIS cũng như các chiến lược cơ bản để bảo vệ môi trường và phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên, các phân tích chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu thứ cấp và còn thiếu thông tin về lũ lụt, đây là một khó khăn của nghiên cứu. Do đó, Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát thiệt hại do lũ lụt dựa vào trí nhớ của người dân về những cơn bão đã qua để bổ sung thông tin cho Nghiên cứu.
- (k) **Nhiệm vụ 11-** Đề xuất chương trình phát triển du lịch cho Vùng KTTĐMT, tập trung vào 3 tỉnh/thành là Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam. Các dự án chi tiết cũng được xây dựng trong Báo cáo.

Hình 1.3.1 Khung nghiên cứu của Đoàn Nghiên cứu DaCRISS



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Bảng 1.3.1 Tình hình thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu

STT	Nhiệm vụ	Tình hình ¹
1	Chuẩn bị	Hoàn thành
2	Phân tích hiện trạng	
2A	Đánh giá quá trình phát triển Vùng KTTĐMT	Hoàn thành
2B	Đánh giá chiến lược phát triển thành phố Đà Nẵng	Hoàn thành
2C	Đánh giá quy hoạch Giao thông đô thị Đà Nẵng	Hoàn thành
2D	Đánh giá quy hoạch môi trường toàn diện	Hoàn thành
2E	Các cuộc điều tra, khảo sát	Hoàn thành
2F	Xác định các vấn đề và nhiệm vụ quy hoạch	Hoàn thành
3	Xây dựng Tầm nhìn và Chiến lược	
3A	Chiến lược phát triển cho Vùng KTTĐMT	Hoàn thành
3B	Các chiến lược phát triển thành phố Đà Nẵng	Hoàn thành
4	Xây dựng QHTT phát triển đô thị cho Đà Nẵng và các tỉnh phụ cận tới năm 2025	Hoàn thành
5	Dự báo nhu cầu vận tải tương lai	Hoàn thành
6	Xây dựng chương trình môi trường đô thị toàn diện	Hoàn thành
7	Đánh giá điều kiện môi trường và xã hội	Hoàn thành
8	Lập kế hoạch thực hiện (2015)	Hoàn thành
9	Phát triển hệ thống CSDL đô thị và Năng lực thể chế	Hoàn thành
10	Nghiên cứu thiệt hại do lũ lụt và Đề xuất biện pháp kiểm soát lũ lụt	Hoàn thành
11	Chương trình phát triển du lịch cho Vùng KTTĐMT	Hoàn thành

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

1) Sự tham gia của các bên liên quan

1.8 Các cuộc họp chính với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đã được triển khai từ tháng 6 năm 2008 và tổng hợp trong Bảng 1.3.2.

- (a) **Họp tổ đối tác:** Các cuộc họp với tổ đối tác được tổ chức hàng tuần để thảo luận chi tiết các vấn đề nghiên cứu và cập nhật cơ sở dữ liệu. Trong mỗi cuộc họp Đoàn Nghiên cứu và tổ đối tác đã thảo luận từng lĩnh vực và chủ đề nghiên cứu.
- (b) **Họp tổ công tác kỹ thuật:** Được tổ chức định kỳ để thảo luận các kết quả và tiến độ nghiên cứu.
- (c) **Họp Ban chỉ đạo:** Cuộc họp Ban Chỉ đạo lần 1 được tổ chức ngày 10/07/2008 để tổng hợp về khung nghiên cứu. Cuộc họp Ban Chỉ đạo lần 2 được tổ chức vào ngày 28/11/2008 nhằm thảo luận những ý tưởng ban đầu về bản Quy hoạch Tổng thể Phát triển Đô thị tới năm 2025 cho Đà Nẵng. Kết quả điều tra, khảo sát ban đầu cũng được tổng hợp ở cuộc họp Ban Chỉ đạo. Cuộc họp Ban Chỉ đạo lần 3 được tổ chức ngày 16/6/2009 nhằm thảo luận về các chiến lược phát triển vùng KTTĐMT và thành phố Đà Nẵng dựa trên Báo cáo Tiến độ. Cuộc họp Ban Chỉ đạo lần 5, diễn ra vào ngày 15/12/2009, thảo luận nội dung Quy hoạch tổng thể thành phố Đà Nẵng được nghiên cứu sâu hơn dựa trên Dự thảo Báo cáo cuối cùng lần I.
- (d) **Hội thảo:** Các cuộc hội thảo lần 1 được tổ chức từ ngày 10 đến 17 tháng 12 năm 2008 tại 4 tỉnh trong Khu vực Nghiên cứu là Bình Định, Tp. Huế, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Ý tưởng sơ bộ về chiến lược phát triển cho Vùng KTTĐTB và Đà Nẵng được tổng hợp tại hội thảo cùng với cuộc thảo luận về vai trò của các tỉnh. Các cuộc hội thảo lần 2 đã được tổ chức vào ngày 20 tháng 4 và ngày 29 tháng 5 năm 2009 thảo luận chi tiết hơn về việc xây dựng các chiến lược phát triển cho vùng KTTĐMT và thành phố Đà Nẵng dựa trên Báo cáo Tiến độ. Các cuộc họp chuyên ngành với Sở

Xây dựng, Sở GTVT và Sở TNMT được tổ chức vào các ngày 21-22 tháng 1 năm 2010. Các cuộc họp chuyên ngành lần 2 với các sở trên lần lượt diễn ra vào các ngày 17/3, 16/3 và 10/4/2010.

- (e) **Triển lãm:** Triển lãm được tổ chức nhằm lắng nghe, thu thập ý kiến của người dân về các kết quả của Nghiên cứu DaCRISS, gồm các nội dung về Vùng KTTĐMT: tầm nhìn/ các chiến lược phát triển, ý tưởng phát triển không gian, chia sẻ vai trò, phát triển du lịch; và Tp. Đà Nẵng: vai trò của Tp. Đà Nẵng trong vùng, tầm nhìn/ mục tiêu, chiến lược cơ bản trở thành “Thành phố Môi trường”, các chiến lược chuyên ngành, và kế hoạch đầu tư. Triển lãm được tổ chức tại Nhà hát Trưng Vương từ ngày 13 đến ngày 19 tháng 10 năm 2010, có hơn 2.500 khách tham dự và thu được 1.000 phiếu câu hỏi điều tra do Đoàn Nghiên cứu chuẩn bị. Thành phần khách tham dự triển lãm gồm 61% là nam giới và 39% là nữ giới, về nhóm tuổi: từ 0-20 tuổi chiếm 7%, 20-40 tuổi chiếm 56%, 40-60 tuổi chiếm 31% và trên 60 tuổi chiếm 7%. Thông tin về triển lãm được nhiều người biết đến sau khi khai mạc triển lãm, vì thế số khách tham dự triển lãm tăng lên, đặc biệt là đối tượng học sinh, sinh viên. Triển lãm đã thành công trong việc phổ biến các kết quả nghiên cứu và các quy hoạch đề xuất đến người dân và thu hút sự tham gia của cộng đồng vào quá trình đưa ra quyết định. Các kết quả thu được từ phiếu câu hỏi điều tra được tổng hợp trong các Bảng 1.3.3 và 1.3.4

Bảng 1.3.2 Các cuộc họp chính với các cơ quan và cá nhân liên quan

Ngày	Cơ quan	Nội dung
25 /06/2008	Sở Xây dựng	• QH chung thành phố Đà Nẵng hiện nay
26/06/2008	Sở Tài nguyên và Môi trường	• Hiện trạng môi trường
10/07/2008	UBND thành phố	• Hợp Ban chỉ đạo lần 1
24/07/2008	Công ty Môi trường Đô thị	• Quản lý, thu gom, xử lý rác thải
25/07/2008	VIAURP	• Hệ thống quy hoạch và QH VKTTĐMT
30/07/2008	DNICT	• Hệ thống quy hoạch và QH VKTTĐMT
31/07/ 2008	Sở Thông tin	• Hiện trạng cấp điện và cơ sở hạ tầng
1/08/2008	Sở GTVT	• Tiến độ của DaCRISS
2/08/2008	Đại học Đà Nẵng	• Các vấn đề môi trường
5/08/2008	Sở KHĐT	• GIS và KH PTKTXH
6/08/2008	Ban QLDA PIIP	• Phát triển hệ thống cống thoát và GIS
13/08/2008	Sở GTVT	• Hiện trạng CSHT giao thông, quản lý, an toàn
3-16/09/2008	Các tỉnh T.T Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định	• Tiến độ DaCRISS, các số liệu cần có, yêu cầu hợp tác thực hiện nghiên cứu
18/09/2008	Trung tâm xúc tiến đầu tư	• Tình hình đầu tư nước ngoài, quy hoạch khu CNC
25/09/2008	Công ty Môi trường đô thị	• Thu gom rác thải và khả năng tái chế
13/10/2008	VNAT	• Chiến lược phát triển du lịch hiện nay
27/10/2008	Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch	• Chiến lược phát triển du lịch hiện nay
3/11/2008	Cục thống kê	• Yêu cầu số liệu về sản lượng công nghiệp
13/11/2008	Sở KHĐT	• Quản lý các khu công nghiệp
18/11/2008	JBAD	• Logistics tại Đà Nẵng và tình hình của các công ty Nhật Bản
28/11/2008	Các thành viên BCD	• Hợp Ban Chỉ đạo lần 2
2-3/12/2008	Sở Tài Chính, Công ty cấp nước ĐN, Công ty Môi trường đô thị, TMDC, Sở GTVT	• Tình hình cấp vốn đầu tư cho đô thị
10-17/12/2008	Các tỉnh T.T Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định	• Hội thảo lần 1
25/12/2008	Sở Tài nguyên và Môi trường	• Tiến độ của DaCRISS
17/3/2009	Sở TNMT	• Hệ thống quản lý đất đai của TP Đà Nẵng
25/3/2009	Sở TNMT	• Đánh giá Môi trường chiến lược cho QHPTKTXH của Đà Nẵng
2/4/2009	Sở NN&PTNT	• Danh sách dự án của Đề án TP Môi trường • Phân loại rừng và các khu vực bảo tồn

Ngày	Cơ quan	Nội dung
2/4/2009	Sở TNMT	• Đề án TP Môi trường • Xử lý chất thải rắn, chất thải y tế và chất thải công nghiệp • Quản lý môi trường
7/4/2009	Sở NN&PTNT	• Các loài vật có nguy cơ (cần được bảo tồn) của TP Đà Nẵng
13/4/2009	Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng	• Sơ lược về trường • Hợp tác với chính quyền địa phương • Kế hoạch chiến lược đáp ứng nhu cầu trong tương lai
14/4/2009	Sở Giáo dục-Đào tạo	• Các câu trả lời cho bảng câu hỏi của Đoàn Nghiên cứu DACRISS • Ý tưởng phát triển Làng đại học Đà Nẵng • Nhu cầu về các công trình/thiết bị giảng dạy trong tương lai
15/4/2009	Trung tâm đào tạo nghề 579	• Sơ lược về trung tâm đào tạo nghề • Triển vọng hoạt động
20/4/2009	TP Đà Nẵng	• Hội thảo lần 2 (TP Đà Nẵng)
13/5/2009	Sở Tài chính	• Quỹ đầu tư phát triển
15/5/2009	Sở KH&ĐT	• Tài chính công của Đà Nẵng • Quỹ đầu tư phát triển
18/5/2009	Sở GTVT	• Xây dựng CSHT thông qua Hợp tác Nhà nước-Tư nhân (PPP)
20/5/2009	Sở KH&ĐT	• Quỹ đầu tư phát triển
25/5/2009	Bộ GTVT	• Tình hình áp dụng cơ chế PPP
28/5/2009	CECO 545	• CECO 545: Dự án Xây dựng – Vận hành – Chuyển giao
29/5/2009	TP Đà Nẵng, T.T. Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định	• Hội thảo lần 2 (TP Đà Nẵng và Vùng phụ cận)
29/5/2009	Tổng cục Thuế	• Khả năng thiết lập cơ chế thu phí/ lệ phí của riêng TP Đà Nẵng
10 /6/2009	Sở Xây Dựng	• Chính sách và các dự án trong Quy hoạch Xây dựng
16 /6/2009	Thành viên Ban chỉ đạo	• Hợp Ban chỉ đạo lần 3
16 /6/2009	Viện Quy hoạch đô thị	• Quá trình rà soát Quy hoạch xây dựng
18 /6/2009	Đền bù và tái định cư cho Dự án Đầu tư XD số 3 (UB Tái định cư số 3)	• Tổ chức và hoạt động • Chương trình đền bù
24 /6/2009	Sở Xây Dựng	• Các dự án nhà xã hội (cho người thu nhập thấp, sinh viên, v.v...)
3/7/2009	Sở Xây Dựng	• Khái niệm về phân vùng và giới hạn sử dụng • Quy hoạch sử dụng đất
7/7/2009	BQL các Dự án Giao thông nông thôn	• Cơ chế PPP được công ty thực hiện
14/7/2009	Sở Tài chính	• Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” • Vai trò của Sở Tài chính • Các vấn đề, khó khăn trong quá trình triển khai đề án
14/7/2009	Sở GTVT	• Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” • Vai trò của Sở GTVT • Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
15/7/2009	Dự án 3R của JICA	• Khảo sát hiện trường và tóm tắt về dự án
15/7/2009	Báo Đà Nẵng	• Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” • Vai trò của Báo Đà Nẵng • Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
15/7/2009	Sở NN&PTNT	• Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” • Vai trò của Sở NN&PTNT • Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
16/7/2009	Sở Tài chính	• Nguồn quỹ của riêng TP Đà Nẵng
16/7/2009	Sở TNMT	• Cơ sở tài chính của Đề án TP Môi trường • Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” • Vai trò của Sở TNMT • Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
16/7/2009	Sở Xây Dựng	• Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” • Vai trò của Sở Xây Dựng • Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án

Ngày	Cơ quan	Nội dung
16/7/2009	Đài PTTH Đà Nẵng	- Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” - Vai trò của Đài PTTH Đà Nẵng - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
17/7/2009	Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch	- Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” - Vai trò của Sở VH-TT-DL - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
20/7/2009	Sở Công thương	- Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” - Vai trò của Sở Công thương - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
20/7/2009	Sở KHCN	- Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” - Vai trò của Sở KHCN - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
20/7/2009	Sở Nội vụ	- Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” - Vai trò của Sở Nội vụ - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
21/7/2009	Sở Y tế	- Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” - Vai trò của Sở Y tế - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
21/7/2009	Thành Đoàn	- Các hoạt động của Thành Đoàn - Những khó khăn trong các hoạt động của Thành đoàn
23/7/2009	Sở KH&ĐT	- Sơ lược về việc thực hiện cơ chế PPP - Tình hình thực hiện Đề án “Thành phố Môi trường” - Vai trò của Sở KH&ĐT - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện đề án
23/7/2009	Hội Phụ nữ	- Các hoạt động chính của Hội Phụ nữ - Các hoạt động liên quan đến Môi trường - Các vấn đề khó khăn trong việc thực hiện
24/7/2009	VP Quận Hải Châu	- Các hoạt động bảo vệ Môi trường của quận - Những khó khăn trong các hoạt động
27/7/2009	Hiệp hội Du lịch Đà Nẵng	- Thông tin về Hiệp hội Du lịch TP Đà Nẵng - Thị trường Du lịch của TP Đà Nẵng và viễn cảnh - Lực lượng lao động trong ngành Du lịch (hiện trạng và dự báo) - Phát triển nguồn nhân lực trong ngành Du lịch - Viễn cảnh kinh doanh
27/7/2009	Công ty Môi trường Đô thị	- Thảo luận về đề xuất của công ty Môi trường Đô thị - Thảo luận về Chiến lược phát triển và danh mục dự án
28/7/2009	Sở Tài chính	Nội dung về thông tin các dự án
28/7/2009	Cục Thuế TP Đà Nẵng	Nội dung về thông tin các dự án
30/7/2009	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	- Giới thiệu về Đoàn Nghiên cứu - Thông tin về các chương trình cho vay
31/7/2009	Hội Nông dân TP Đà Nẵng	- Thông tin và các hoạt động của hội - Các vấn đề và khó khăn mà hội gặp phải
3/8/2009	Khoa Du lịch, ĐH Duy Tân	Thông tin về Khoa Du lịch
3/8/2009	Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật bản	- Thảo luận về hiện trạng cung cấp cơ sở hạ tầng - Tiêu chuẩn nước thải và các chế tài
4/8/2009	Hiệp hội hỗ trợ người tàn tật và trẻ mồ côi TP Đà Nẵng	- Thông tin và các hoạt động của hội - Quan tâm đến những người tàn tật trong quy hoạch tổng thể
4/8/2009	Khoa Quản trị Du lịch, ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	Thông tin về Khoa Quản trị Du lịch
5/8/2009	Công ty Công viên cây xanh Đà Nẵng	Thông tin và các hoạt động của C.ty Công viên cây xanh Đà Nẵng
5/8/2009	Sở Thông tin truyền thông	- Giới thiệu về Đoàn Nghiên cứu - Sáng kiến phát triển thành phố điện tử của UBND TP Đà Nẵng
6/8/2009	Sở Xây Dựng	Quy hoạch sử dụng đất
7/8/2009	Khoa KHXH, ĐH Duy Tân	Thông tin về Khoa KHXH
7/8/2009	Hội Phụ nữ	Các vấn đề quan tâm của phụ nữ
7/8/2009	Ngân hàng Chính sách xã hội-Chi nhánh Thanh Khê, UBND	- Các hoạt động của VP giao dịch - Vay tiền tại chi nhánh Thanh Khê

Ngày	Cơ quan	Nội dung
10/8/2009	Hội người Cao tuổi quận Liên Chiểu	• Thông tin và các hoạt động của hội
10/8/2009	Ủy ban Giải phóng Mặt bằng (GPMB) và tái định cư quận Hải Châu	• Thực hiện GPMB và tái định cư • Các vấn đề cần giải quyết
11/8/2009	Sở KH&ĐT	• Khung KT- XH trong tương lai
11/8/2009	Sở Công thương	• Thảo luận Dự báo nhu cầu • Thảo luận về Chiến lược phát triển và Danh mục Dự án
11/8/2009	Công ty Cấp nước Đà Nẵng	• Thảo luận Dự báo nhu cầu • Thảo luận về Chiến lược phát triển và Danh mục Dự án
11/8/2009	Nissuikon	• Nghiên cứu khả thi JETRO • Kế hoạch và mục tiêu nghiên cứu • Trao đổi thông tin
13/8/2009	Công ty Môi trường Đô thị	• Thảo luận về đề xuất của Công ty Môi trường Đô thị • Thảo luận về Chiến lược phát triển và Danh sách Dự án • Thảo luận về các dự án
13/8/2009	Sở Công thương	• Định hướng của các DN vừa và nhỏ và thúc đẩy FDI
13/8/2009	Sở KH&ĐT	• Định hướng của các DN vừa và nhỏ và thúc đẩy FDI
18/8/2009	Sở Công thương tỉnh Quảng Nam	• Tiến độ của Dự án Chu Lai • Mối quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân
18/8/2009	Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Nam	• Tiến độ của Dự án Chu Lai • Mối quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân
19/8/2009	Sở Xây Dựng	• Quy hoạch sử dụng đất
19/8/2009	Sở TNMT	• Phương pháp quản lý chất thải rắn (CTR) • Đề xuất dự án • Dự báo nhu cầu CTR
19/8/2009	Sở KH&ĐT, Quảng Ngãi	• Tiến độ của Dự án Dung Quất • Mối quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân
19/8/2009	Sở Công Thương tỉnh Quảng Ngãi	• Tiến độ của Dự án Dung Quất • Mối quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân
20/8/2009	BQL Dự án Chân Mây- Lăng Cô	• Tiến độ của Dự án Chân Mây- Lăng Cô • Mối quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân
20/8/2009	Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên-Huế	• Tiến độ của Dự án Chân Mây- Lăng Cô • Mối quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân
20/8/2009	Sở KH&ĐT, Thừa Thiên Huế	• Tiến độ của Dự án Chân Mây- Lăng Cô • Mối quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân
21/8/2009	Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ TP Đà Nẵng	• Lịch sử và hoạt động của Hiệp hội • Trò ngại phát triển của Khu vực Kinh tế tư nhân
24/8/2009	Ban Quản lý Dự án Làng Đại học, Đại học Đà Nẵng	• Kế hoạch xây dựng Làng Đại học Đà Nẵng
24/8/2009	Sở Xây Dựng	• Kế hoạch phát triển công viên
25/8/2009	Hiệp hội trẻ em đường phố	• Hoạt động của Hiệp hội
25/8/2009	Hiệp hội người mù	• Hoạt động của Hiệp hội
27/8/2009	Hiệp hội tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng	• Hoạt động của Hiệp hội
9/9/2009	Đại học Đà Nẵng	• Mã thông minh
11/10/2009	Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng	• Tổng quan kế hoạch dự án, danh sách các dự án
12/10/2009	Sở Xây dựng Đà Nẵng	• Quy hoạch tổng thể
2/11/2009	Sở Xây dựng Đà Nẵng	• Danh mục các dự án và Quy hoạch tổng thể
3/11/2009	Sở Tài nguyên - Môi trường ĐN	• Danh mục các dự án
4/11/2009	Sở Giao thông vận tải Đà Nẵng	• Kế hoạch dự án tổng quan, danh sách các dự án
11-13/1/2010	Sở VH-TT-DL (Thừa Thiên-Huế)	• Phối hợp về nghiên cứu du lịch
16-18 // 2010	Sở VH-TT-DL (Quảng Nam)	• Phối hợp về nghiên cứu du lịch
3-5 /3/ 2010	Sở VH-TT-DL (Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam)	• Tình hình hiện tại và các dự án lựa chọn để nghiên cứu du lịch
10/8/2010	VNAT, JICA	• Thảo luận các dự án du lịch
26-30/8/2010	Sở VH-TT-DL (Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam)	• Thảo luận các dự án du lịch
16 /9/ 2010	VNAT, JICA	• Thảo luận các dự án du lịch

Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

Bảng 1.3.3 Đánh giá về kết quả Nghiên cứu DaCRISS

Nội dung trả lời, góp ý		Rất đồng tình	Đồng tình	Không đồng tình	Rất không đồng tình	Không biết
Vùng KTTĐMT	Tầm nhìn/ Các chiến lược phát triển	39	58	0	1	2
	Ý tưởng phát triển không gian	26	68	1	1	5
	Chia sẻ vai trò	26	61	3	1	9
	Phát triển du lịch	33	60	1	3	4
Tp. Đà Nẵng	Vai trò của Đà Nẵng trong vùng	49	48	0	1	2
	Tầm nhìn/ Mục tiêu	41	56	1	1	2
	Chiến lược trở thành Thành phố Môi trường	44	49	4	1	2
	Phát triển xã hội	33	63	1	1	2
	Phát triển kinh tế	33	63	3	1	1
	Phát triển không gian	32	64	2	1	1
	Phát triển giao thông vận tải	43	54	1	1	1
	Phát triển hạ tầng đô thị	40	54	3	1	3
	Kế hoạch đầu tư	30	62	4	1	2

Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

Bảng 1.3.4 Đánh giá, nhận xét về triển lãm

Nội dung trả lời, góp ý		Rất tốt	Tốt	Tệ	Rất tệ	Không biết
Triển lãm	Ấn tượng chung	29	61	9	0	1
	Tổng hợp triển lãm	20	61	17	0	2
	Nội dung trưng bày	22	72	4	0	1
	Địa điểm triển lãm	44	54	2	0	0
	Thời gian triển lãm	24	72	4	0	0
	Hỗ trợ khách tham dự triển lãm	31	65	2	0	2
Nội dung tổng hợp trên pa-nô	A: Giới thiệu	22	75	2	0	1
	B: Chiến lược phát triển Vùng KTTĐMT	24	71	2	0	3
	C: Hiện trạng Tp. Đà Nẵng	18	71	8	0	2
	D: Tương lai phát triển Tp. Đà Nẵng	24	71	2	0	3
	E: Các công cụ quy hoạch	17	73	3	0	7
	Về phần băng hình	16	48	29	1	6

Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS



Lễ khai mạc



Cán bộ Viện Kiến trúc Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng thăm triển lãm



Chuyên gia các tổ chức quốc tế thăm triển lãm

2 KHÁI QUÁT VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

2.1 Vị trí địa lý của Vùng KTTĐMT

1) Vị thế của vùng KTTĐMT

2.1. Vùng KTTĐMT đóng vai trò rất quan trọng trong tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (gồm Campuchia, Trung Quốc, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam). Vùng KTTĐMT là cửa ngõ thông thương ra biển của các tỉnh ở Nam Lào, Bắc Thái Lan và Campuchia. Hành lang Đông – Tây từ Việt Nam qua Lào đến Thái Lan (chạy qua quốc lộ 19, 9, 24 và 14D ở Việt Nam) cũng đang được đầu tư, tăng cường gắn kết trong vùng. Các liên kết du lịch giữa vùng KTTĐMT – Tây Nguyên – Lào – Thái Lan và vùng KTTĐMT – Tây Nguyên – Campuchia – Thái Lan cũng đang được xúc tiến. Vùng cũng có liên kết về thương mại và giao lưu văn hóa qua khu vực Tây Nguyên.

2.2. Nằm ở phía đông dãy Trường Sơn, vùng KTTĐMT bị chia cắt bởi nhiều con sông ngắn với dòng chảy lớn và diện tích đồng bằng hẹp (chủ yếu là vùng duyên hải). (Xem Hình 2.1.3). Đặc điểm địa lý này ảnh hưởng đến vùng như sau:

- (i) Các lưu vực bị chia cắt, cản trở sự phát triển của vùng thành trung tâm đô thị đại diện cho cả vùng.
- (ii) Tốc độ dòng chảy của sông lớn, sông ngắn là nguyên nhân thường xuyên xảy ra thiên tai lũ lụt vào mùa mưa và
- (iii) Các dãy núi là lá chắn tự nhiên bảo vệ vùng ở khu vực phía Tây.

Bảng 2.1.1 Các tỉnh trong vùng KTTĐMT

Vùng	Tỉnh	
Duyên hải Bắc Trung bộ	1. Thanh Hóa	Vùng KTTĐMT
	2. Nghệ An	
	3. Hà Tĩnh	
	4. Quảng Bình	
	5. Quảng Trị	
	6. Thừa Thiên-Huế	
Duyên hải Nam Trung bộ	1. TP. Đà Nẵng	Vùng KTTĐMT
	2. Quảng Nam	
	3. Quảng Ngãi	
	4. Bình Định	
	5. Phú Yên	
	6. Khánh Hòa	

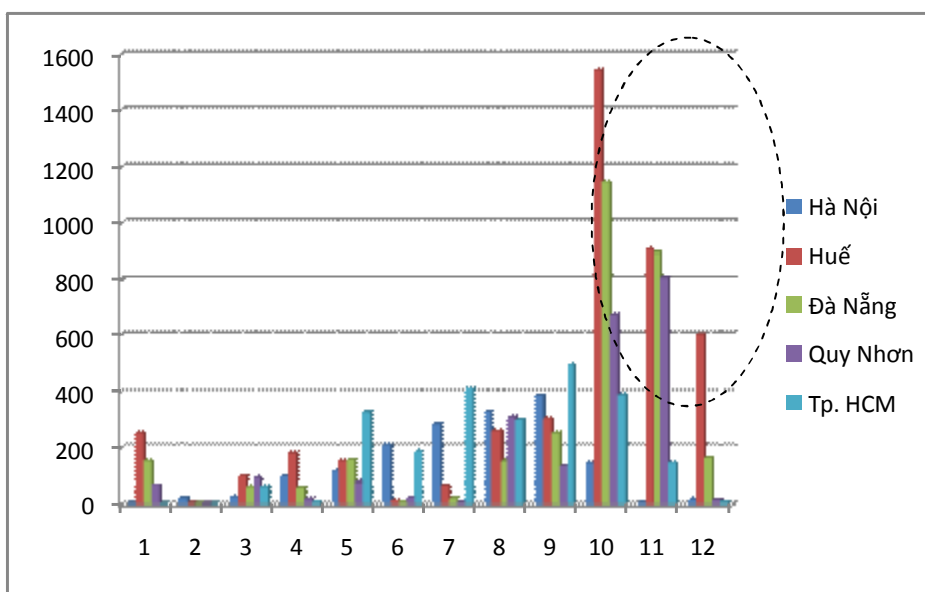
Nguồn: Nghiên cứu QHTT phát triển KTXH vùng duyên hải Bắc và Nam Trung bộ và vùng KTTĐMT, Bộ KHĐT, 2006

2) Điều kiện tự nhiên

2.3. Vùng KTTĐMT có địa hình phức tạp, phía Tây giáp với dãy Đông Trường Sơn, kéo dài ra đến biển. Địa hình vùng KTTĐMT có nhiều vùng núi cao. Đỉnh cao nhất là núi Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế) với độ cao 1.700m trên mực nước biển.

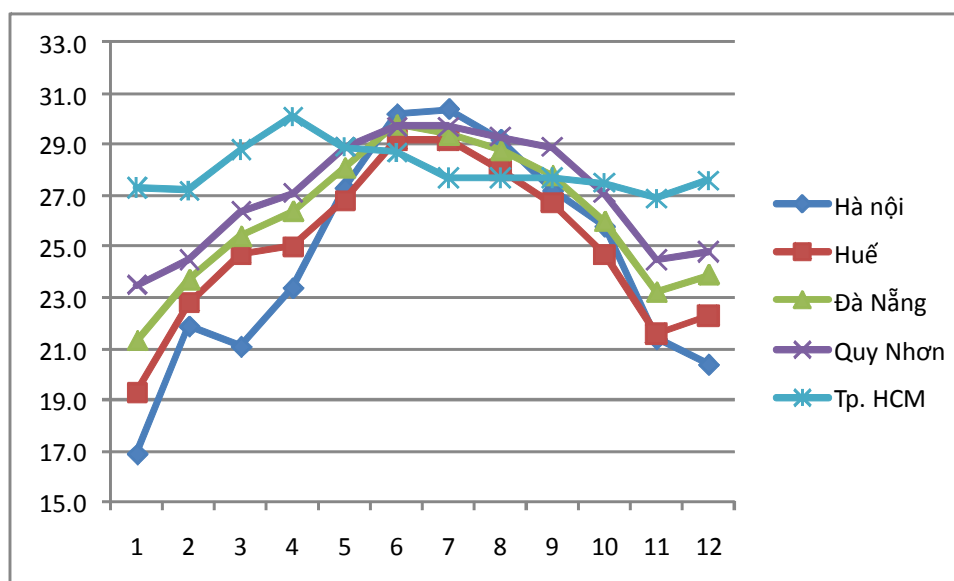
2.4. Vùng có 2 mùa, mùa mưa và mùa khô, mùa mưa bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 1 và mùa khô từ tháng 2 đến tháng 9. Điều này được thấy rõ khi so sánh lượng mưa trung bình hàng tháng (xem Hình 2.1.1). Trong mùa mưa nhiệt độ liên tục giảm (xem hình 2.1.2). Vùng thường xuyên hứng chịu bão trong suốt mùa mưa, gây thiệt hại lớn cho vùng cả về mặt tự nhiên và xã hội.

Hình 2.1.1 Lượng mưa trung bình của một số thành phố (mm)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 2.1.2 Nhiệt độ không khí trung bình của một số thành phố (độ C)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

3) Sử dụng đất

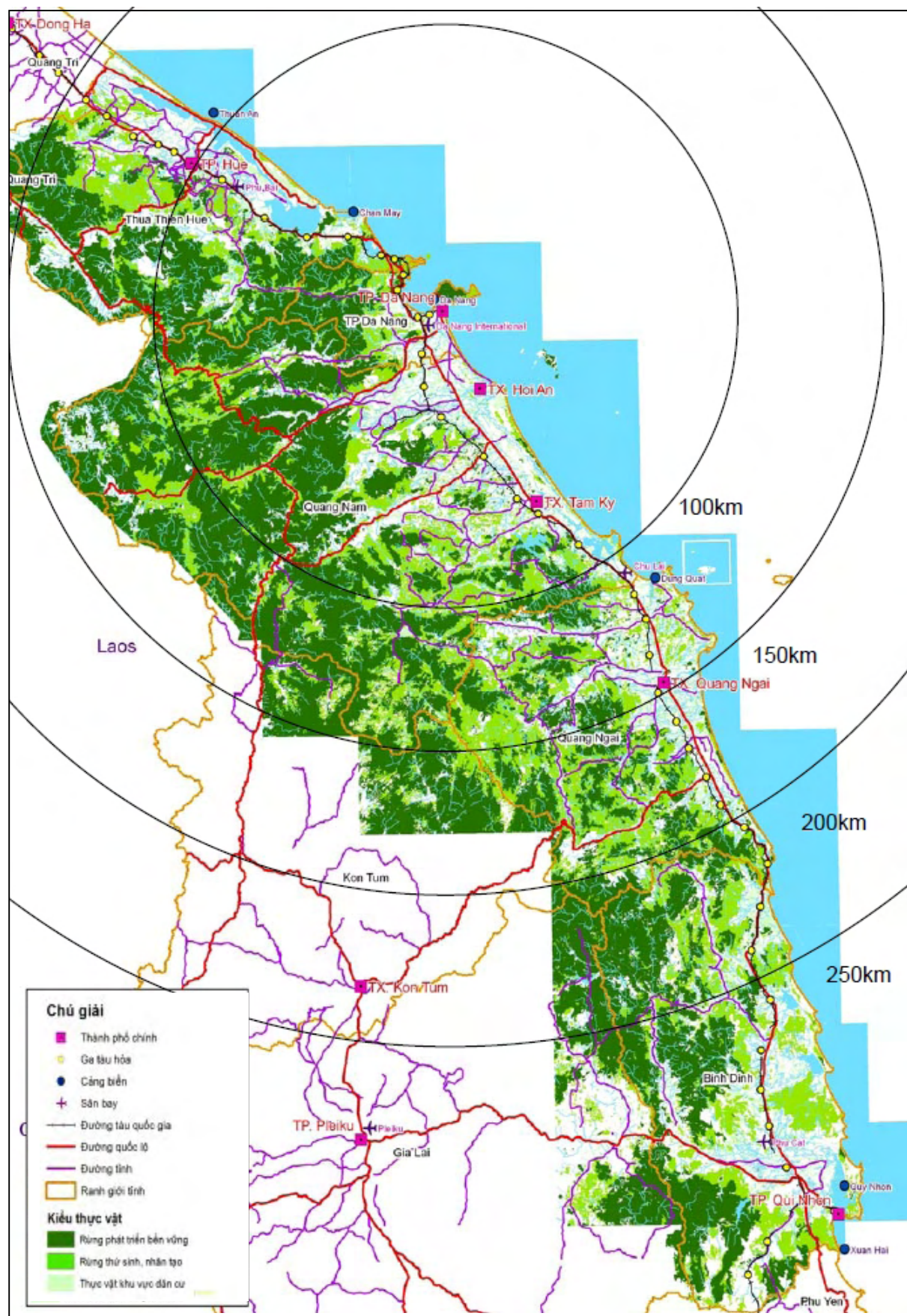
2.5. Bảng 2.1.2 cho thấy diện tích rừng chiếm ít nhất 50% tổng diện tích của 5 tỉnh/thành trong vùng KTTĐMT trong khi diện tích đất ở chỉ chiếm từ 1% đến 5%, diện tích phù hợp cho phát triển rất hạn chế. Tuy nhiên, diện tích đất chưa sử dụng rất lớn, thể hiện tiềm năng phát triển của vùng này.

Bảng 2.1.2 Khái quát về Vùng KTTĐMT

		Tp. Đà Nẵng	Tỉnh				Vùng KTTĐMT
			T.T Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	
Diện tích (km ²)		1.283	5.063	10.438	5.153	6.040	27.976
Sử dụng đất (%)	Nông nghiệp	7	11	11	24	23	16
	Lâm nghiệp	49	55	53	38	41	48
	Chuyên dùng	31	3	2	3	4	4
	Đất ở	5	3	2	2	1	2
	Chưa sử dụng	9	28	32	33	31	30

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2.1.3 Vị trí địa lý của vùng KTTĐMT



Nguồn: Cơ sở dữ liệu DaCRISS GIS

2.2 Điều kiện kinh tế-xã hội của Vùng KTTĐMT

1) Vùng KTTĐMT tại Việt Nam

2.7 Vùng KTTĐMT trải dài 400km từ Bắc xuống Nam với tổng diện tích 27.976 km², dân số 6,1 triệu người tính đến năm 2009. Theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu đẩy mạnh phát triển vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung để trở thành đầu tàu kinh tế thúc đẩy các tỉnh lân cận và khu vực Tây nguyên phát triển. Chính phủ đã đầu tư các dự án trọng điểm cho vùng như nhà máy lọc dầu, cảng biển nước sâu, khu kinh tế, v.v. để thực hiện chủ trương này. Tuy nhiên, thực tế vùng KTTĐMT phát triển chậm hơn nhiều so với 2 vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam.

2) Điều kiện kinh tế - xã hội

2.7 Điều kiện kinh tế - xã hội của vùng được tổng hợp trong Bảng 2.2.1 và 2.2.2.

Bảng 2.2.1 Điều kiện kinh tế - xã hội của vùng KTTĐMT và các vùng KTTĐ khác

			2009				2020			
			VKTTĐMT	VKTTĐMB	VKTTĐMN	Cả nước	VKTTĐMT	VKTTĐMB	VKTTĐMN	Cả nước
Diện tích	Số tỉnh/thành phố		5	7	7	63	5	7	7	63
	Thành phố chính		Đà Nẵng	Hà Nội	Tp. HCM	Hà Nội	Đà Nẵng	Hà Nội	Tp. HCM	Hà Nội
	Diện tích "km ² " (%)		27.976 (9)	15.594 (5)	28.099 (9)	331.051 (100)	27.976 (9)	15.594 (5)	28.099 (9)	331.051 (100)
Dân số	Số dân "000" (%)	Tổng số	6.109 (7)	14.328 (17)	15.535 (18)	86.025 (100)	7.270 (7)	16.605 (16)	18.451 (18)	101.439 (100)
		Đô thị	2.024 (8)	5.000 (20)	8.304 (33)	25.466 (100)	2.684 (8)	6.766 (20)	11.056 (33)	33.783 (100)
	Tốc độ tăng trưởng năm 2000 - "%/năm"	Tổng số	0,58	1,35	2,98	1,15	1,10	1,36	2,25	1,35
		Đô thị	2,80	4,33	3,58	3,48	2,65	3,52	3,05	2,98
GDP ¹⁾	Ti đồng (%)		62.585 (5)	239.241 (21)	486.366 (43)	1.144.015 (100)	100.009 (5)	420.123 (21)	795.190 (39)	2.024.844 (100)
	GDP/người (USD) (%)		601 (74)	1.044 (128)	2.124 (261)	814 (100)	834 (69)	1.533 (127)	2.612 (216)	1.210 (100)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI ²⁾	Số Dự án (%)	1988-	416 (3)	3.106 (25)	7.665 (61)	12.575	-	-	-	-
	Triệu USD (%)	2009	15.755 (8)	36.626 (19)	92.683 (48)	194.430	-	-	-	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê và VITRANSS2

Ghi chú:

1) Dữ liệu năm 2007 chứ không phải 2009. Giá cố định năm 2007. Áp dụng tỉ giá 1US\$=17.000 đồng

2) Bao gồm vốn bổ sung của các dự án đã cấp phép trong các năm trước.

Bảng 2.2.2 Thông tin kinh tế - xã hội của vùng KTTĐMT

Dữ liệu năm 2009				Đà Nẵng	Các tỉnh trong vùng				VKTTĐMT
					T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	
1. Điều kiện tự nhiên	Diện tích (km ²)			1.283	5.063	10.438	5.153	6.040	27.976
	Lượng mưa (mm/năm)			3.018	3.817	3.446	3.655	2.274	3.242
	Số giờ nắng (giờ/năm)			2.113	1.865	2.058	2.114	2.425	2.115
2. Đơn vị hành chính	Cấp quận/huyện		Số quận/huyện	8	9	18	14	11	60
	Cấp phường/xã		Số phường/xã/thị trấn	56	152	241	184	159	792
	Thành phố/thị xã		Tên thành phố	Đà Nẵng	Huế	Tam Kỳ	Quảng Ngãi	Quy Nhơn	-
			Cấp đô thị	Loại 1	Loại 1	Loại 3	Loại 3	Loại 1	-
			Dân số	890.490	337.554	107.908	112.435	280.900	-
3. Xã hội	Dân số	2005 ¹⁾	Tổng	779.019	1.076.022	1.407.417	1.295.608	1.477.800	6.035.866
			Đô thị (%)	86	32	17	14	26	30
			Nông thôn (%)	14	68	83	86	74	70
		2009	Tổng	890.490	1.088.822	1.423.537	1.219.229	1.488.900	6.110.978
			Đô thị (%)	87	36	19	15	28	33
			Nông thôn (%)	13	64	81	85	72	67
		Tốc độ tăng trưởng 05-09(%/năm)	Tổng	3,40	0,30	0,29	-2,01	0,25	0,41
			Đô thị	3,55	3,59	2,51	-1,32	2,31	3,49
			Nông thôn	2,41	-1,35	-0,19	-2,12	-0,50	-0,98
	Lao động -Việc làm	Việc làm ổn định	420.475	537.493	803.104	687.552	849.300	3.297.924	
		Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,05	5,00	5,16	-	-	5,07	
	Hộ gia đình ²⁾	Số hộ gia đình	175.572	246.000	350.764	293.165	355.581	1.421.082	
		Quy mô hộ gia đình	4,59	4,66	4,25	4,47	4,44	4,46	
		Thu nhập b/q hộ gia đình (1000đ/tháng)	2.380	1.588	1.645	2.056	1.724	1.830	
		% hộ nghèo	3,7	15,0	35,3	36,8	24,7	25,5	
		Tỷ lệ biết chữ (%)	99,8	94,4	95,1	89,5	100,0	95,6	
	4. Kinh tế	GDP	Tỉ đồng (giá hiện hành)	24.663	30.229	20.838	18.383	21.390	115.503
			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	16,1	17,7	18,8	22,8	15,8	17,9
			GDP bquân/người	Ngàn đồng	27.696	27.763	14.638	15.078	14.366
US\$ (1 US\$=17.000 VND)			1.629	1.633	861	887	845	1.112	
		Cơ cấu kinh tế (%)	Ngành KV 1	3,9	21,9	23,0	26,1	35,3	21,4
			Ngành KV II	44,6	38,8	38,6	46,1	26,8	39,0
Ngành KV III			51,5	39,3	38,4	27,8	37,9	39,6	
Giá trị sản xuất/người (000 đ)		Nông nghiệp	1.783	1.564	3.431	4.219	5.940	3.367	
		Công nghiệp	34.868	6.889	11.022	21.373	9.510	10.376	
Đầu tư trực tiếp nước ngoài ³⁾		Số dự án	164	64	70	18	45	-	
		Số vốn đăng ký (triệu US\$)	2.640	2.578	5.019	3.424	492	-	
		Thực hiện (triệu US\$)	589	116	346	306	-	-	
Thương mại		Kim ngạch xuất khẩu (triệu US\$)	476	145	236	140	325	1.323	
		Kim ngạch nhập khẩu (triệu US\$)	532	113	413	1.312	136	2.506	
Du lịch		Khách nội địa (000) ^{4) 5)}	1.000	829	1.099	390	397	3.715	
		Khách quốc tế (000) ^{4) 5)}	300	601	1.006	20	42	1.969	
		Doanh thu (triệu US\$)	42	45	36	6	6	134	
Khu công nghiệp		Số lượng ⁴⁾	4	1	1	1	1	8	
		Diện tích (ha) ⁴⁾	1.133	185	390	239	348	2.295	
5. Dịch vụ công ích	Y tế	Bệnh viện	Số lượng	3.819	4.342	3.959	2.776	3.055	17.951
		Số giường	Số giường/000 dân	4,29	3,99	2,78	2,28	2,05	2,94
	Giáo dục	Tiểu học	Số học sinh	63.217	100.061	114.701	96.688	124.700	499.367
			Số trường	101	237	270	237	243	1.088
		THCS	Số học sinh	86.176	130.039	175.162	128.751	182.600	702.728
			Số trường	71	150	265	193	193	872
		ĐH - CĐ	Số sinh viên	138.491	115.617	24.163	8.243	28.289	314.803
			Số trường	23	13	8	3	4	51
6. Văn hóa	Số di sản thế giới			0	1	2	0	0	3
	Dân tộc thiểu số (%) ²⁾			0,8	4,0	8,5	11,9	2,4	5,5
7. Môi trường	Chiều dài bờ biển (km) ⁴⁾			98	115	105	155	142	616
	Diện tích rừng bảo tồn (%) ⁴⁾			-	12,2	-	24,8	18,3	18,5

Nguồn: Hầu hết là dữ liệu năm 2009 trích từ Niên giám TK năm các tỉnh/thành, trừ các dữ liệu sau đây.

1) Dữ liệu năm 2006

2) DaCRISS, Khảo sát phường xã, 2008

3) Từ năm 1995 đến 2009 đối với Đà Nẵng, 1999 - 2008 đối với T. T. Huế, 1989 - 2009 đối với Quảng Nam, 1995 - 2009 đối với Quảng Ngãi, 1992 - 2009 đối với Bình Định

4) Dữ liệu 2007

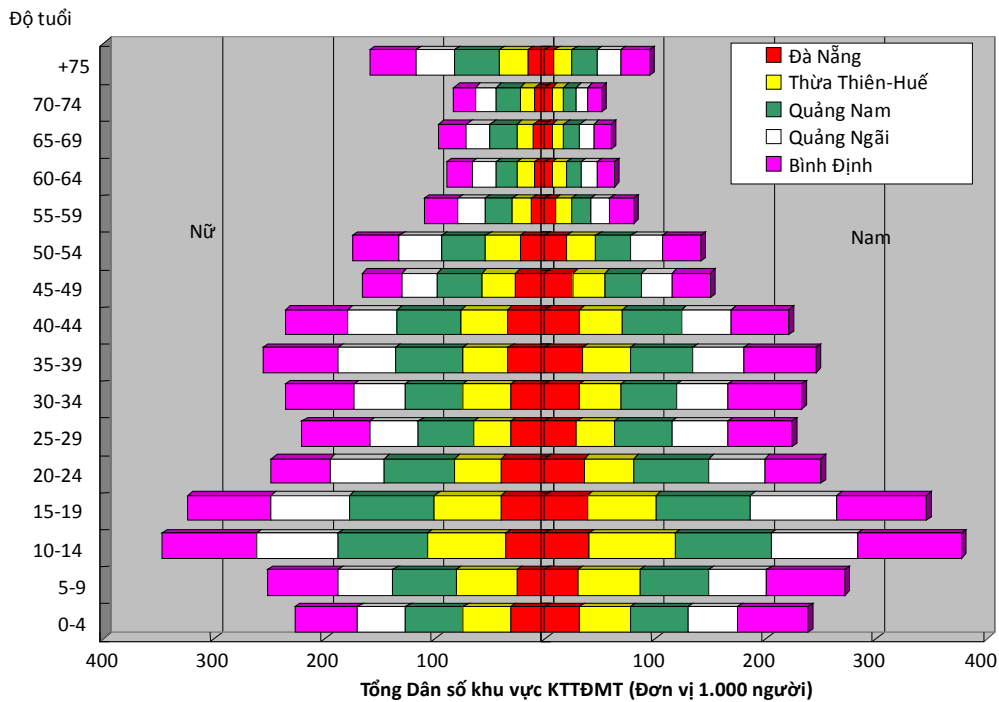
5) Sở VH-TT-DL Đà Nẵng, T. T. Huế và Quảng Nam

2.3 Dân số vùng KTTĐMT

1) Cơ cấu dân số

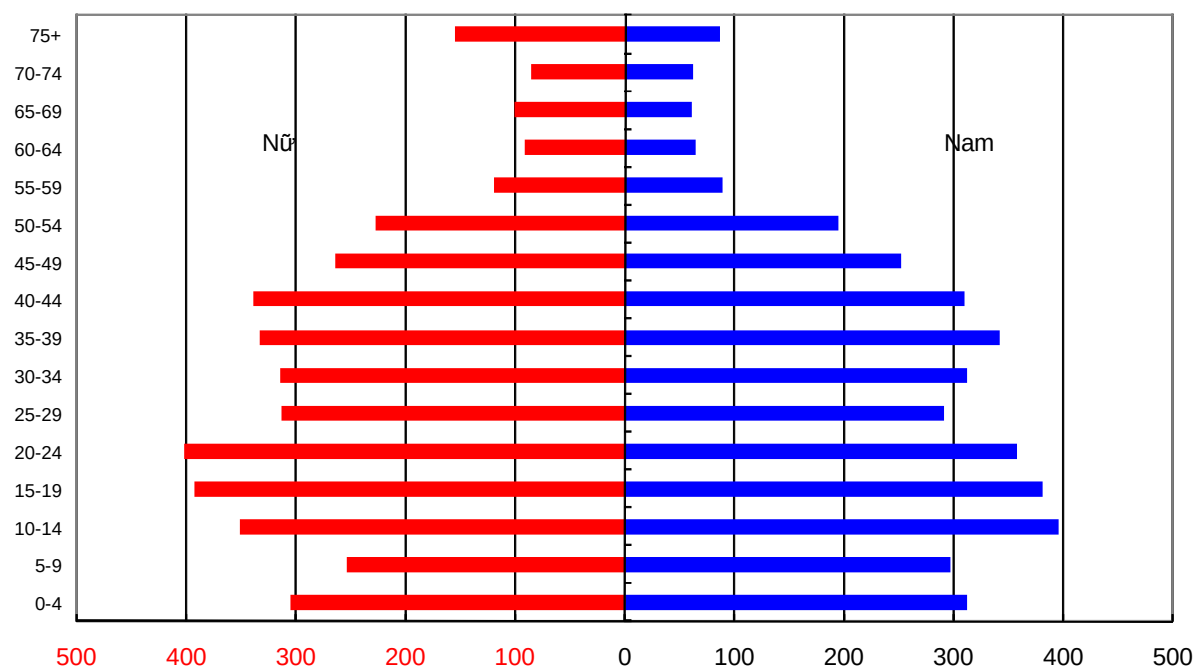
2.8. Cơ cấu dân số của miền Trung tương tự như của cả nước (xem các Hình 2.3.1 đến 2.3.6). Điều đó có nghĩa là dân số trong độ tuổi từ 14 đến 19 chiếm tỷ lệ lớn nhất. Dân số bùng nổ thuộc thế hệ sinh ra sau khi áp dụng chính sách Đổi mới kinh tế. Do tỷ suất sinh và tỷ suất chết tại Việt Nam đang giảm dần nên dân số đang có xu hướng già đi. Bên cạnh đó, tháp dân số cho thấy có sự khác biệt giữa các tỉnh. Các khu vực đô thị hóa mạnh như Đà Nẵng, thu hút dân số trẻ hơn do có nhiều cơ hội việc làm. Trong khi đó, các tỉnh khác đang mất đi nguồn dân số trẻ do hiện tượng dịch cư ra khỏi tỉnh.

Hình 2.3.1 Đặc điểm dân số của Vùng KTTĐMT



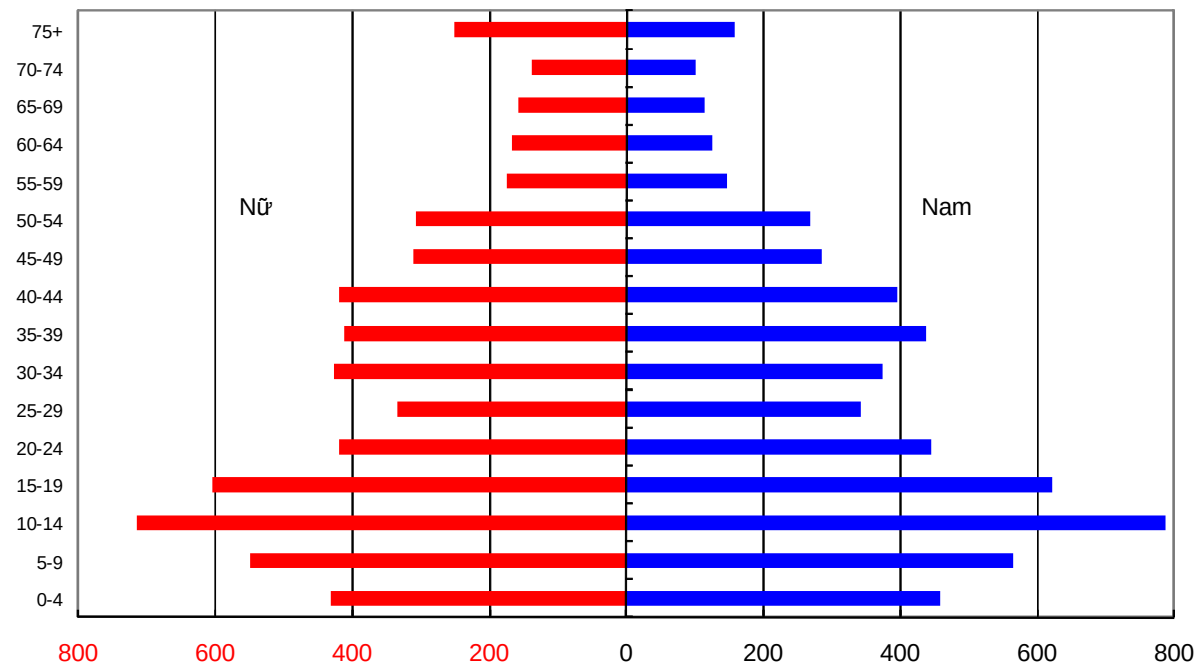
Nguồn: Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà Xuất bản Thống kê, tháng 3, 2008

Hình 2.3.2 Đặc điểm dân số của Tp. Đà Nẵng



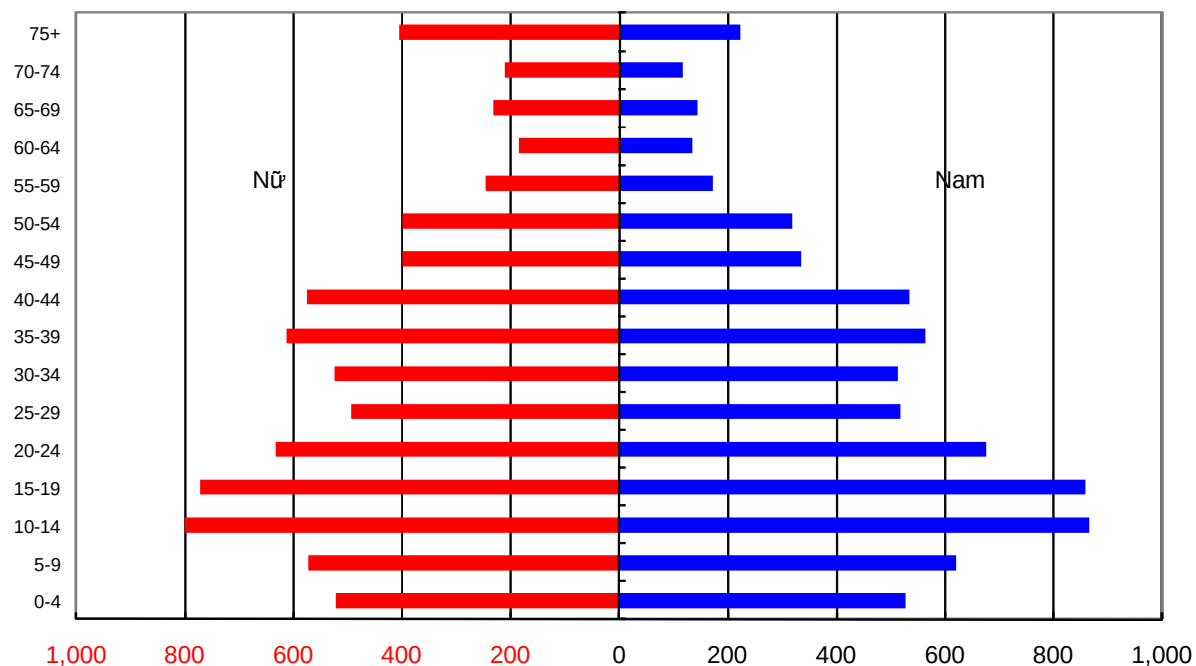
Nguồn: Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà Xuất bản Thống kê, tháng 3, 2008

Hình 2.3.3 Đặc điểm dân số tỉnh Thừa Thiên-Huế



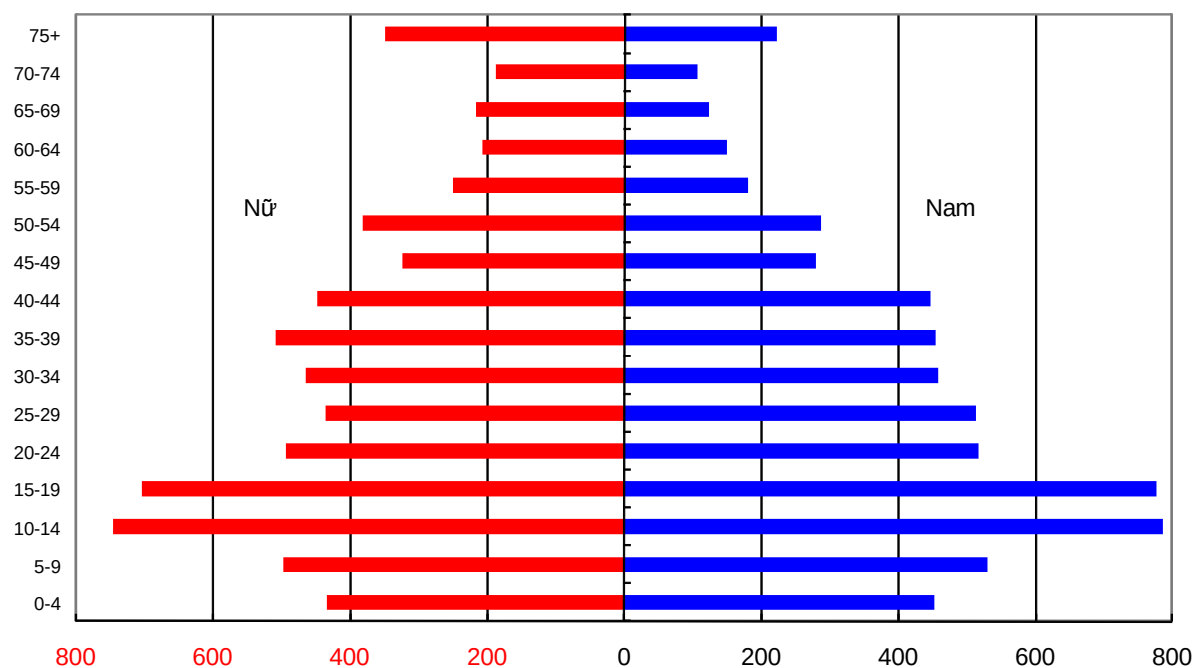
Nguồn: Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà xuất bản thống kê, tháng 3, 2008

Hình 2.3.4 Đặc điểm dân số tỉnh Quảng Nam



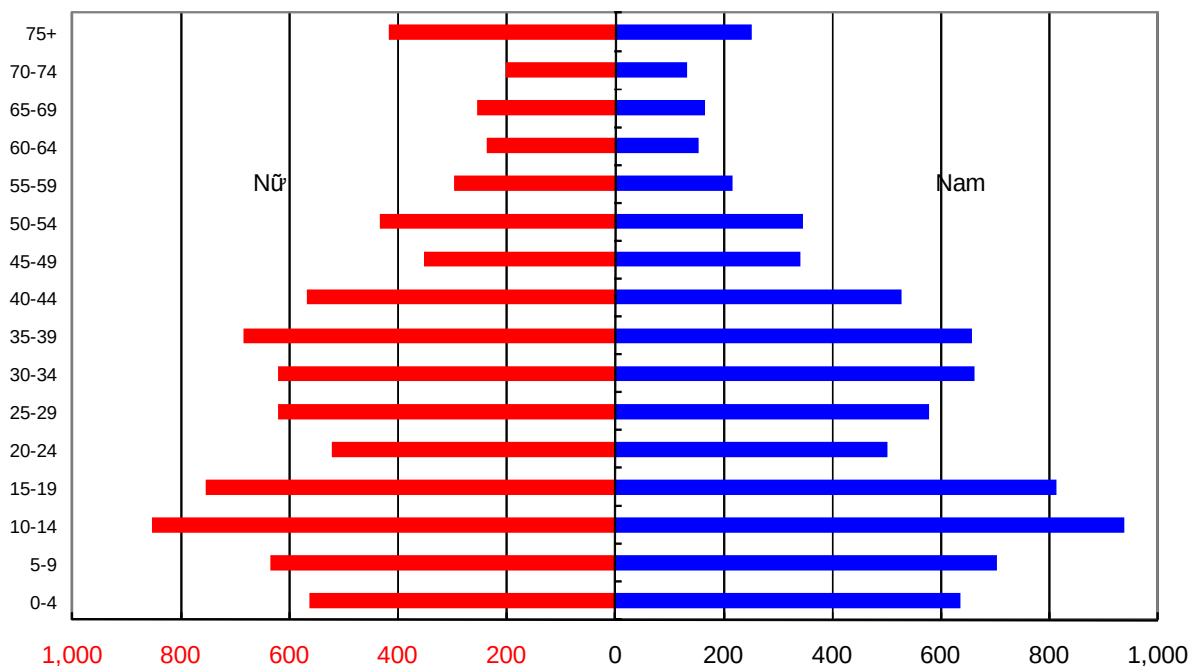
Nguồn: Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà Xuất bản Thống kê, tháng 3, 2008

Hình 2.3.5 Đặc điểm dân số tỉnh Quảng Ngãi



Nguồn: Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà Xuất bản Thống kê, tháng 3, 2008

Hình 2.3.6 Đặc điểm dân số tỉnh Bình Định



Nguồn: Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà Xuất bản Thống kê, tháng 3, 2008

- (a) Dân số:** Tăng trưởng dân số đặc biệt dễ thấy nhất tại thành phố Đà Nẵng, tuy nhiên dân số tại các địa phương khác trong vùng cũng tăng trong giai đoạn 2000-2007. Tốc độ đô thị hóa tại các địa phương chênh lệch cao: Đà Nẵng có 87% dân số sống tại khu vực đô thị, trong khi tỷ lệ này tại Quảng Ngãi là 15% và Quảng Nam là 19%. Dân số nông thôn ở Đà Nẵng giảm sau khi thành lập quận Cẩm Lệ, nơi tiếp nhận hầu hết dân số từ huyện Hòa Vang, huyện duy nhất tại Đà Nẵng. Tỷ lệ tăng dân số cơ học trong các giai đoạn từ 1999 – 2005 và 2005 – 2008 hầu như không thay đổi, cho thấy tỷ lệ dịch cư tăng tại hầu hết các tỉnh. Thu nhập hàng tháng dao động từ 1,6 triệu đồng (tại Thừa Thiên-Huế) đến 2,4 triệu đồng (tại thành phố Đà Nẵng), chứng tỏ tình trạng nghèo đói vẫn còn là vấn đề tồn tại của vùng KTTĐMT, đặc biệt đối với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, những địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Bảng 2.3.1 Dân số đô thị và nông thôn của vùng KTTĐMT

Tỉnh/thành phố	Đô thị / Nông thôn	2000	2005	2007	Tốc độ tăng (% / năm)		
					00 - 07	00 - 05	05 - 07
Đà Nẵng	Đô thị (%)	79	86	87	3,1	3,5	2,0
	Nông thôn (%)	21	14	13	-4,8	-6,7	0,2
	Tổng (số dân)	716.282	779.019	806.744	1,7	1,7	1,8
Thừa Thiên Huế	Đô thị (%)	30	31	35	3,3	2,2	6,2
	Nông thôn (%)	70	69	65	0,0	0,6	-1,7
	Tổng (số dân)	1.066.162	1.126.293	1.145.259	1,0	1,1	0,8
Quảng Nam	Đô thị (%)	15	17	19	4,6	3,8	6,7
	Nông thôn (%)	85	83	81	0,2	0,5	-0,4
	Tổng (số dân)	1.395.296	1.465.622	1.489.524	0,9	1,0	0,8
Quảng Ngãi	Đô thị (%)	12	14	15	4,4	5,4	1,9
	Nông thôn (%)	88	86	85	0,5	0,5	0,5
	Tổng (số dân)	1.223.389	1.292.597	1.311.445	1,0	1,1	0,7
Bình Định	Đô thị (%)	24	25	27	2,3	1,8	3,5
	Nông thôn (%)	76	75	73	0,4	0,8	-0,7
	Tổng (số dân)	1.485.600	1.566.900	1.578.800	0,9	1,1	0,4
Tổng	Đô thị (%)	27	30	31	3,3	3,1	3,8
	Nông thôn (%)	73	70	69	0,1	0,4	-0,5
	Tổng (số dân)	5.886.729	6.230.431	6.331.772	1,0	1,1	0,8

Nguồn: Tổng Cục thống kê.

2) Gia tăng dân số cơ học/ Dịch cư

2.9 Dịch cư nội vùng là một trong những xu hướng quan trọng trong Vùng KTTĐMT, thể hiện sự gia tăng xã hội hoặc dịch cư thuần nội vùng (xem Bảng 2.3.2). Toàn vùng có lượng dân số cơ học giảm khoảng 13.400 người năm 2007, trong số đó chỉ có Đà Nẵng là có số người chuyển đến tăng (6.000 người). Trong khi đó bốn tỉnh còn lại có sự gia tăng dân số tự nhiên nhưng cũng chưa đủ bù đắp lượng dân số giảm do dịch cư (Bảng 2.3.3). Mặc dù TP. Đà Nẵng có dân số nhập cư tăng, nhưng mức gia tăng đó vẫn ít hơn lượng dân dịch cư khỏi bốn tỉnh còn lại. Điều đó có nghĩa là dân số chung của Vùng đang giảm bởi người dân chuyển đến sinh sống tại hai đô thị lớn là Hà Nội và TP.HCM. Khảo sát xã/phường của Nghiên cứu DaCRISS cho thấy TP.HCM thu hút nhiều dân chuyển đến hơn Hà Nội.

Bảng 2.3.2 Tình hình dịch cư tại Vùng KTTĐMT

Tỉnh/TP	Dân số, 2007	Dân số gốc	Dân số thay đổi chỗ ở trong phạm vi tỉnh	Dân số chuyển đến từ tỉnh khác (A)	Dân số chuyển tới tỉnh khác (B)	Người dân nhập cư từ nước ngoài	Biến động (A)-(B)
Thừa Thiên-Huế	1.144.466	1.131.325	7.394	5.593	8.636	151	-3.043
Tp. Đà Nẵng	785.777	764.697	10.324	10.697	4.690	61	6.007
Quảng Nam	1.469.799	1.457.214	8.795	3.765	10.396	24	-6.631
Quảng Ngãi	1.293.438	1.278.487	8.848	5.426	10.120	678	-4.694
Bình Định	1.563.783	1.541.480	15.621	6.610	11.693	72	-5.083
Toàn Vùng	6.257.263	6.173.203	50.982	32.091	45.535	986	-13.444
Cả nước	84.198.613	82.727.812	802.216	631.009	631.009	37.570	0

Nguồn: Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà Xuất bản Thống kê, tháng 3, 2008.

Bảng 2.3.3 Biến động dân số trong Vùng KTTĐMT

Tỉnh/TP	Dân số		Lý do biến động (2006-2007)			
	2006	2007	Dịch cư/nhập cư ¹	Biến động tự nhiên	Tổng	
					Số lượng	%
Thừa Thiên-Huế	1.137.900	1.150.900	-3.026	16.060	13.000	1,1
Tp. Đà Nẵng	789.800	805.400	5.861	9.739	15.600	2,0
Quảng Nam	1.474.300	1.484.300	-6.566	16.566	10.000	0,7
Quảng Ngãi	1.280.800	1.288.900	-4.711	12.811	8.100	0,6
Bình Định	1.567.000	1.578.900	-5.034	16.934	11.900	0,8
Toàn Vùng	6.249.800	6.308.400	-13.510	72.110	58.600	0,9
Cả nước	84.136.800	85.154.900	0	1.018.100	1.018.100	1,2

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2007; Khảo sát sự biến động dân số và gia đình năm 2007, Nhà Xuất bản Thống kê, tháng 3, 2008.

¹ Biến động do dịch cư/nhập cư tổng hợp từ số liệu của các nguồn nêu trên.

Bảng 2.3.4 Chuyển đến/ đi và trong nội vùng KTTĐMT

Tỉnh/thành phố		Từ				
		Tp. Đà Nẵng	Thừa Thiên-Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Vùng KTTĐ khác	VKTTĐ phía Nam	20,9 / 16,3	21,2 / 24,4	22,2 / 13,0	19,6 / 19,4	20,3 / 13,1
	VKTTĐ phía Bắc	3,8 / 3,4	9,2 / 10,3	1,1 / 0,6	1,8 / 1,8	0,1 / 0,0
Vùng KTTĐMT	Đà Nẵng	53,4 / 44,5	21,8 / 17,3	12,5 / 11,9	17,6 / 16,8	6,9 / 5,3
	Tp. Huế	1,3 / 1,1	18,6 / 15,2	0,6 / 0,2	2,1 / 1,9	0,1 / 0,0
	Dung Quất	1,6 / 2,7	1,8 / 1,6	2,6 / 6,7	19,8 / 22,7	1,7 / 4,1
	Các nơi khác trong vùng KTTĐMT	5,3 / 9,0	8,2 / 12,3	40,7 / 51,8	26,8 / 26,1	60,6 / 72,1
Các nơi khác trong nước		13,7 / 23,2	20,3 / 18,0	20,4 / 15,8	12,1 / 11,5	10,3 / 5,4
Tổng	% (99-05/05-08)	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100/100	100/100
	Số dân (000)	23, 20	17, 23	35, 31	26, 25	61, 64

Nguồn: Nghiên cứu xã phường của DaCRISS, 2008.

2.10 Bảng 2.3.2 và 2.3.4 cho thấy tình hình chuyển đi và đến và biến động dân số trong vùng KTTĐMT. Những thay đổi về xã hội được ước tính dựa trên số liệu Bảng 2.3.2, bằng cách lấy số liệu dân chuyển đến từ những tỉnh khác trong cột (A) trừ đi số dân chuyển đi trong cột (B). Phần biến động này được phản ánh trong Bảng 2.3.3, thể hiện số dân chuyển đi/chuyển đến. Biến động dân số tự nhiên là kết quả của tổng số biến động trừ đi số dân chuyển đến. Bảng 2.3.4 tổng hợp tình hình biến động dân số trong vùng. Có thể thấy rằng người dân ở hầu hết các tỉnh thường chuyển đến vùng KTTĐ phía Nam chứ ít khi chuyển đến vùng KTTĐ phía Bắc. Một điều đáng chú ý là nhiều người dân TP Đà Nẵng chỉ thay đổi nơi ở trong phạm vi thành phố.

2.4 Đô thị hóa

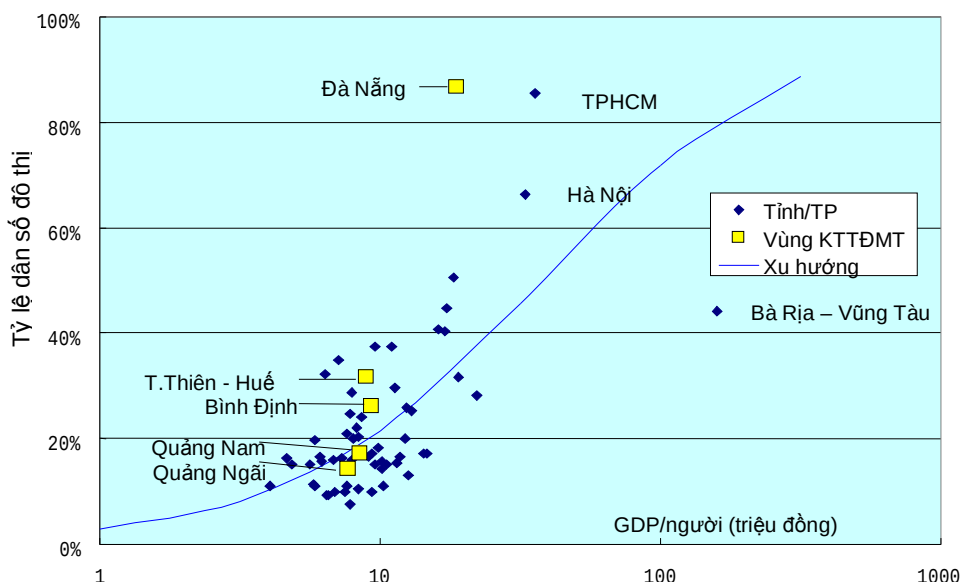
2.11 Dịch cư trong nội vùng của nhóm dân số trong độ tuổi lao động cũng gây sự biến động do dịch cư từ nông thôn ra thành thị. Tăng trưởng GDP/người cũng thúc đẩy tốc độ đô thị hóa nhanh hơn. Do dân số phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực ven biển nên đô thị hóa cũng chủ yếu diễn ra trong khu vực này (xem Hình 2.4.2). Theo xu hướng hiện nay, dân số đô thị tại Vùng KTTĐMT sẽ tăng gấp đôi vào năm 2025, lên khoảng 4,4 triệu người so với 1,9 triệu người năm 2007 (Xem Bảng 2.4.1).

Bảng 2.4.1 Dự báo dân số đô thị tương lai của Vùng KTTĐMT

		2007	2025	2025/2007
Tổng (000)		6.325	9.869	1,56
Dân số đô thị	000	1.937	4.415	2,28
	%	30,6	44,7	-

Ghi chú: Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tính toán

Hình 2.4.1 Dân số đô thị và GDP/người của Vùng KTTĐMT

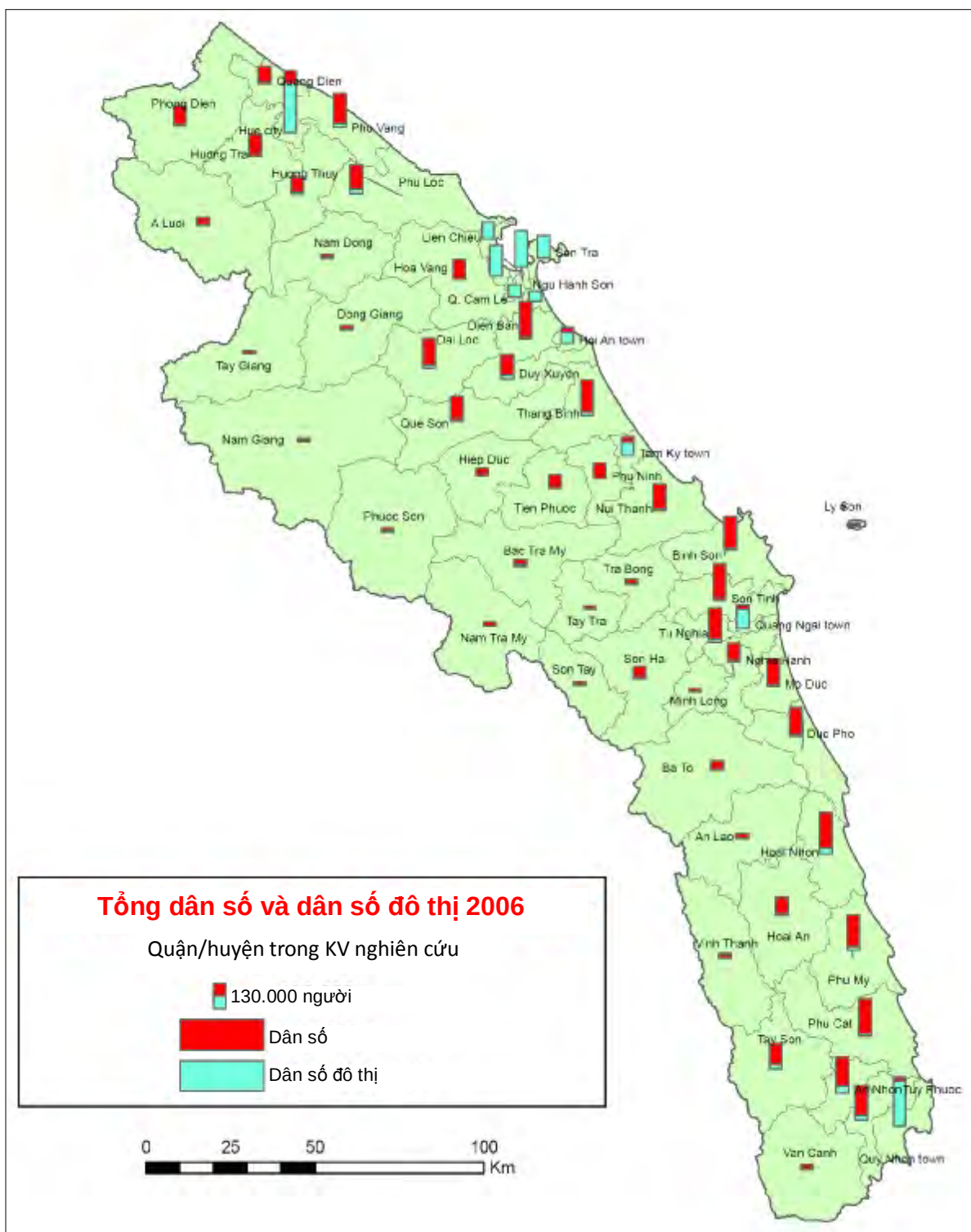


Nguồn: Tổng cục Thống kê.

2.12 Hình 2.4.1 cho thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số đô thị và GDP bình quân/người trong Vùng KTTĐMT. Tỷ lệ dân số đô thị của TP Đà Nẵng rất cao so với các thành phố cùng loại về mặt GDP/người, thậm chí cao hơn TPHCM. Nguyên nhân là do hầu hết các quận/huyện trong Tp. Đà Nẵng là quận nội thành, chỉ có một huyện ngoại thành. Vì vậy, cần chú ý rằng vị thế kinh tế của Tp. Đà Nẵng khá thấp so với tỷ lệ dân số đô thị của TP này. Có thể thấy có chênh lệch lớn giữa tỷ lệ dân số đô thị và tình hình kinh tế của Tp. Đà Nẵng so với 4 tỉnh lân cận.

2.13 Bảng 2.4.1 tổng hợp tổng dân số và dân số đô thị của Vùng KTTĐMT theo từng quận/ huyện. Mặc dù tỷ lệ dân số đô thị của 4 tỉnh lân cận mới chỉ khoảng từ 10 đến 40% cho từng tỉnh như trong Hình 2.4.1 nhưng Hình 2.4.2 cho thấy các trung tâm tỉnh, TP Huế của tỉnh Thừa Thiên-Huế, thị xã Hội An và Tp. Tam kỳ của tỉnh Quảng Nam, Tp. Quảng Ngãi của tỉnh Quảng Ngãi, Tp. Quy Nhơn của tỉnh Bình Định đều có tỷ lệ dân số đô thị cao.

Hình 2.4.2 Tổng dân số và dân số đô thị trong Vùng KTTĐMT theo quận/huyện



Nguồn: Niên giám Thống kê 2007.

2.5 Phát triển kinh tế

- (a) **GDP và cơ cấu kinh tế:** GDP của các tỉnh đều tăng với tốc độ tăng 10%/năm. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa TP. Đà Nẵng và bốn tỉnh còn lại về GDP bình quân/người là khá lớn, trong đó Đà Nẵng là thành phố có mức thu nhập cao gấp hai lần các địa phương khác. Điều này cho thấy vị trí quan trọng của Đà Nẵng với vai trò là cực hấp dẫn dân cư từ các địa phương khác trong vùng. Trong khi Kế hoạch phát triển KT-XH của vùng thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, tăng tỷ trọng của KV II và KV III nhưng chỉ có Đà Nẵng là thành phố duy nhất có cơ cấu kinh tế này còn ở các tỉnh khác như Quảng Ngãi và Bình Định, KV I vẫn giữ vị trí chủ đạo (xem Bảng 2.2.2).
- (b) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hiện đang gia tăng ở tất cả các tỉnh trong Vùng trong đó TP. Đà Nẵng dẫn đầu với 1,7 tỷ USD vốn đăng ký từ năm 2000 đến 2007. Tuy nhiên, theo Sở KHĐT Tp. Đà Nẵng, thành phố đang xúc tiến kêu gọi đầu tư “sạch”, ưu tiên cho những ngành công nghiệp nhẹ và công nghệ cao hơn là những ngành công nghiệp nặng sử dụng nhiều hạ tầng do chính sách môi trường của thành phố và hạn chế về quỹ đất dành cho phát triển các KCN do các KCN cũ đã được phát triển ở thành phố. Với việc hoàn thành xây dựng nhà máy lọc dầu tại KCN Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi có tiềm năng kêu gọi đầu tư nước ngoài về các ngành công nghiệp nặng giống như những KCN khác như KCN Chu Lai ở tỉnh Quảng Nam (xem Bảng 2.2.2).
- (c) **Du lịch:** Trong lĩnh vực du lịch, Thừa Thiên-Huế và Quảng Nam đón tiếp lượng du khách lớn nhất trong vùng, cả khách nội địa và quốc tế. 2 tỉnh cũng dẫn đầu vùng về doanh thu du lịch cũng như số lượng khách sạn, số giường khách sạn. Cả hai tỉnh đều có di sản văn hoá thế giới, thu hút nhiều du khách. Mặt khác, mặc dù có sân bay quốc tế, Đà Nẵng vẫn thiếu điểm thu hút khách du lịch, dẫn đến lượng du khách thấp. Tuy nhiên, dù đây là số liệu chính thức do thành phố cung cấp, cần xem xét những số liệu này một cách thận trọng vì lượng khách đến và lượng khách được đón tiếp thường rất khó ước tính do định nghĩa chưa rõ ràng và đặc điểm dễ thay đổi của du khách (xem Bảng 2.2.2).
- (d) **Hộ nghèo:** Bảng 2.5.1 tổng hợp thông tin chi tiết về tình hình đói nghèo tại vùng KTTĐMT. Mặc dù hầu hết người dân trong vùng KTTĐMT sống trên mức đói, nhưng khoảng 1/4 dân số có thu nhập dưới mức thu nhập thấp, đặc biệt là ở các vùng nông thôn miền núi. Tại những khu vực này, dân số chủ yếu là người dân tộc thiểu số và họ không được hưởng lợi từ việc tăng trưởng kinh tế ở các khu vực khác. Nguyên nhân gây ra nghèo đói ở những khu vực này liên quan đến một số yếu tố như diện tích đất nông nghiệp hạn chế, thiếu cơ hội kiếm thêm thu nhập, xa các chợ, thiên tai xảy ra thường xuyên, hạ tầng và dịch vụ kém, dân tộc thiểu số không có khả năng tham gia vào thị trường lao động, trình độ giáo dục thấp, tốc độ tăng dân số cao, tài nguyên suy thoái, đặc biệt do chặt phá rừng và tập quán du canh du cư.

Bảng 2.5.1 Tình hình nghèo đói tại vùng KTTĐMT

		Thừa Thiên- Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Tổng
Số hộ		246.000	175.572	350.764	293.165	355.581	1.421.082
GDP /người (US\$)		530	1.102	499	443	546	581
Thu nhập bình quân hộ gia đình (000 đồng/tháng)		1.568	2.380	1.645	2.056	1.724	1.875
Tình hình chung (%)	Tỷ lệ nghèo ¹⁾	14,7	3,2	32,8	31,9	20,0	24,4
	Tỷ lệ đói ²⁾	1,6	0,0	0,7	4,2	0,0	1,5
	Tỷ lệ biết chữ	93,9	99,8	95,8	89,5	100,0	95,1
Tỷ lệ nghèo theo nghề nghiệp của hộ gia đình (%)	Nghề nông	17,0	5,7	35,5	43,2	24,4	29,8
	Nhiều nghề	8,9	2,0	13,9	22,6	7,0	12,9
	Phi nông nghiệp	7,1	1,8	18,1	13,6	7,1	11,7

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2007, Khảo sát xã phường của DaCRISS, 2008.

1) Căn cứ chuẩn nghèo của Bộ LĐTĐXH là 260.000đồng/người /tháng tại khu vực đô thị và 200.000 đ/người/tháng tại khu vực nông thôn.

Chuẩn nghèo mới hiện đang được Bộ LĐTĐXH xem xét là 450.000/người/tháng đối với khu vực đô thị và 350.000đ/người/tháng đối với khu vực nông thôn.

2) Theo thông tin từ lãnh đạo xã/phường về các hộ gia đình nghèo đói và không đủ nhu cầu dinh dưỡng cho tất cả các nhân khẩu trong gia đình

2.6 Các dịch vụ công

Về y tế, số giường bệnh /1000 dân, một chỉ số đánh giá sự đầy đủ của dịch vụ y tế, của Bình Định hiện vẫn rất thấp, mới chỉ đạt 1,5 giường/1.000 dân. Đây là vấn đề đặc biệt nghiêm trọng đối với những người sống ở vùng núi của khu vực trong trường hợp muốn sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế.

Trình độ giáo dục tại các tỉnh đều cao, mỗi tỉnh đều có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học là 98%, trung học cơ sở là 90% và 85% ở cấp trung học phổ thông. Điều này cho thấy tỷ lệ người biết chữ của mỗi tỉnh đều trên 90%, như vậy giáo dục không phải là vấn đề lớn cần ưu tiên giải quyết trước nhất ở Vùng KTTĐMT.

Bảng 2.5.1 cho thấy phạm vi cung cấp dịch vụ cơ bản tại vùng KTTĐMT. Chăm sóc y tế, giáo dục, cấp điện thực hiện tốt tại tất cả các tỉnh/thành. Tỷ lệ cấp nước máy, sử dụng điện thoại và thoát nước cho khu vực miền núi và nông thôn nhìn chung còn thấp.

Bảng 2.6.1 Phạm vi cung cấp các dịch vụ cơ bản tại vùng KTTĐMT

		Thừa Thiên- Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng KTTĐMT
Chăm sóc y tế ban đầu		93,8	96,7	96,4	83,9	99,8	93,8
Giáo dục	Tiểu học	92,3	97,8	94,8	92,5	100,0	95,1
	Trung học	83,1	97,6	91,1	88,8	95,6	90,4
Nước máy		61,7	71,5	64,6	40,8	51,1	58,4
Điện		84,7	100,0	88,8	90,2	97,4	90,9
Điện thoại		48,3	72,9	32,3	19,6	53,2	39,6
Thoát nước		50,8	75,0	45,6	19,1	81,0	58,9

Nguồn: Khảo sát xã/phường của DaCRISS, 2008.

3 RÀ SOÁT CÁC QUY HOẠCH HIỆN CÓ CỦA VÙNG KTTĐMT

3.1 Các quy hoạch chính hiện có của vùng KTTĐMT

3.1 Hiện có ba quy hoạch chính thức cho Vùng KTTĐMT, đó là “Quy hoạch Phát triển KT-XH vùng KTTĐMT” (1995); “Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng duyên hải Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ” (2006) và “Quy hoạch Xây dựng vùng KTTĐMT” (2006). Hai Quy hoạch phát triển KT-XH do Bộ KHĐT lập và Quy hoạch Xây dựng do Bộ XD lập. Bảng dưới đây miêu tả tóm tắt các quy hoạch này.

Bảng 3.1.1 Các quy hoạch hiện có của Vùng KTTĐMT

Tên quy hoạch	Cơ quan lập quy hoạch	Tình trạng quy hoạch	Ghi chú
1. Quy hoạch phát triển KT-XH vùng KTTĐMT tại Miền Trung Việt Nam	Bộ KHĐT	Lập năm 1995, đã cập nhật	Tính Bình Định không nằm trong Vùng KTTĐMT tại thời điểm này
2. QHTT Phát triển KT-XH vùng duyên hải Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ và vùng KTTĐMT	Bộ KHĐT	Lập tháng 11 năm 2006	
3. Quy hoạch xây dựng Vùng KTTĐMT.	Bộ XD	Dự thảo lần đầu tháng 9 năm 2006	

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

3.2 Quy hoạch Phát triển KT-XH vùng KTTĐMT (1995)

3.2 Quy hoạch phát triển KT-XH vùng KTTĐMT lập năm 1995 đặt mục tiêu đạt mức tăng trưởng kinh tế cao thông qua đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa (xem Bảng 3.3.1). Ước tính tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 1996-2000 là 13,5-14,5% và giai đoạn 2000-2010 là 14-15% cao hơn mức bình quân của cả nước. Theo đó, ước tính GDP bình quân/người sẽ đạt 288-301 USD vào năm 2000 và 867-989 USD vào năm 2010. Tuy nhiên, GDP/người thực tế năm 2000 là 172 USD và năm 2007 là 308 USD. Sự gia tăng tổng dân số nói chung và dân số đô thị nói riêng cũng được dự báo quá cao trong QHPTKT-XH của Vùng KTTĐMT.

3.3 Nguyên nhân của việc không đạt được mục tiêu đề ra chủ yếu là do việc thực hiện các dự án trọng điểm tại Chân Mây, Liên Chiểu và Dung Quất còn chậm, dẫn đến tình trạng dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng và rất ít dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động. Các nguyên nhân khác là sự suy thoái kinh tế nói chung do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 và việc đề ra mục tiêu quá cao: 5 năm là thời gian quá ngắn để thực hiện mục tiêu đầy tham vọng như trên.

3.3 Quy hoạch tổng thể Phát triển KT-XH vùng duyên hải Bắc và Nam Trung bộ và vùng KTTĐMT (2006)

1) Điều chỉnh Quy hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội vùng KTTĐMT

3.4 Mười năm sau khi lập QHPTKT-XH của Vùng KTTĐMT, Bộ KHĐT tiến hành sửa đổi, bổ sung quy hoạch và đổi tên thành “QHPTKT-XH vùng Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ và Vùng KTTĐMT” (tháng 6 năm 2006). QHPTKT-XH mới không chỉ bổ sung thêm tỉnh Bình Định vào Vùng KTTĐMT mà còn quy hoạch toàn bộ vùng Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ (xem Bảng 3.5.1).

2) Mục tiêu

3.5 QHPTKT-XH của vùng duyên hải và Vùng KTTĐMT đặt mục tiêu phát triển cho giai đoạn 2006-2010 và 2010-2020 như sau:

(1) Mục tiêu phát triển giai đoạn 2006-2010¹

- (i) Tăng GDP của vùng 8–9%/năm trong giai đoạn 2001–2010 và giảm tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp xuống còn 50% trong tổng lực lượng lao động;
- (ii) Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng của các khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô; Khu kinh tế Chu Lai; khu kinh tế Dung Quất; khu kinh tế Nhơn Hội, hành lang Đông-Tây của Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng, và vùng tam giác biên giới Việt Nam-Lào-Campuchia;
- (iii) Triển khai các dự án xây dựng quan trọng như nhà máy lọc dầu Dung Quất; khu kinh tế mở Chu Lai; khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp;
- (iv) Thiết lập các vùng du lịch và tuyến du lịch giới thiệu đặc trưng của vùng để tránh tranh với các thị trường du lịch trong nước và quốc tế;
- (v) Hoàn thành mục tiêu kinh tế-xã hội và môi trường giai đoạn 2006-2007 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X.

(2) Mục tiêu phát triển giai đoạn 2010-2020

- (i) Đạt tốc độ tăng trưởng GDP nội vùng cao hơn mức trung bình của cả nước;
- (ii) Phát triển miền Trung thành vùng công nghiệp của cả nước nói chung;
- (iii) Đảm bảo các yếu tố xã hội và môi trường sẽ hỗ trợ đạt các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.

3) Các chiến lược phát triển

3.6 Để đạt được các mục tiêu nêu trên, hai phương án kịch bản đã được nghiên cứu đề xuất trong đó Kịch bản 2 đã được lựa chọn.

- (a) **Chiến lược chung:** Phát triển miền Trung dựa trên thế mạnh về hàng hải.
- (b) **Kịch bản 1:** Xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua việc huy động nội lực và ngoại lực. Mục tiêu tăng GDP/người đạt 2.977 USD vào năm 2020.
- (c) **Kịch bản 2:** Liên kết thành công các tỉnh trong vùng KTTĐMT nhằm hỗ trợ khai thác các nguồn ngoại lực, phát triển công nghiệp và thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ. Nội lực được củng cố hơn trước. Lĩnh vực dịch vụ được ưu tiên hơn Kịch bản 1. Mục tiêu GDP/người là 3.205 USD vào năm 2020.
- (d) **Các biện pháp phát triển trọng tâm:** Trên cơ sở phân tích hiện trạng và tiềm năng của lĩnh vực công nghiệp, việc phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế được coi là trọng tâm trong QHPTKT-XH.

¹Chỉ số mục tiêu của Bộ Chính trị dựa theo Quyết định Số 39 với nội dung “Phát triển Kinh tế - Xã hội gắn với an ninh, quốc phòng cho Khu vực duyên hải ven biển miền Trung và Bắc Trung bộ đến năm 2010.”

4) Các mục tiêu trong Quy hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội

3.7 Một số mục tiêu trong Quy hoạch Phát triển KT-XH đối với các lĩnh vực phát triển chính so với các kết quả đạt được như sau (xem Bảng 3.3.1):

- (i) Mức độ và tốc độ tăng trưởng thực tế còn tương đối thấp so với mục tiêu quy hoạch đặt ra;
- (ii) Tốc độ tăng dân số và đô thị hóa thực tế cũng còn thấp;
- (iii) Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa thông qua việc phát triển các khu công nghiệp.

3.8 Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của vùng KTTĐMT vẫn còn thấp và do đó đòi hỏi phải có các chiến lược tăng trưởng phù hợp và hiệu quả hơn.

Bảng 3.3.1 Các chỉ tiêu và kết quả thực hiện trong QH PT KT-XH vùng KTTĐMT

Chỉ tiêu	Mục tiêu	Kết quả thực hiện
1. Tốc độ tăng trưởng GDP	13,5–14,5% (1996–2000) 14–15% (2000–2010)	11% (2000–2007)
2. GDP bình quân/người theo giá cố định năm 1994-95	288–301 USD (2000) 867–989 USD (2010)	172 USD (2000) 308 USD (2007)
3. Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong tổng GDP	32–33% (2000) 41% (2010)	29% (2000) 41% (2007)
4. Phát triển các khu công nghiệp	- Chân Mây–Đà Nẵng–Liên Chiểu - Dung Quất	Đã xây dựng hoặc đang xây dựng
5. Vốn đầu tư phát triển	11–12% of GDP (1996–2000) 18–19% (2001–2020)	50,5% (2006)¹
6. Kim ngạch xuất khẩu	650–700 triệu USD (2000) 1,150–1,550 tỷ USD (2010)	410 triệu USD (2000)² 1,112 tỷ USD (2007)
7. Tổng dân số	4.695.000 (2000) 5.733.000 (2010)	4.356.500 (2000) 4.729.500 (2007)
8. Dân số đô thị	1.360.000 (2000) 3.020.000 (2010)	1.233.500 (2000) 1.503.000 (2007)

Nguồn: QHPT KT-XH vùng KTTĐMT, Tổng cục Thống kê

¹ Đưa ra để biết kết quả đạt được. Số liệu là tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP. Trung bình của Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam năm 2006.

² Số liệu của tỉnh Thừa Thiên – Huế là số liệu năm 2003.

5) Kết quả rà soát QHPT KT-XH của Đoàn Nghiên cứu

3.9 Đoàn Nghiên cứu DaCRISS đã rà soát và đánh giá QHPTKT-XH của khu vực duyên hải miền Trung và Vùng KTTĐMT như sau:

- (a) **Mục tiêu:** Mục tiêu của quy hoạch chưa rõ ràng. Mục tiêu phát triển phải gắn liền với mục tiêu phát triển tổng thể ví dụ như xóa đói, giảm nghèo. Tuy nhiên, trong QHPTKT-XH này, mục tiêu thiên về các công cụ để thực hiện mục tiêu phát triển;
- (b) **Phân chia vùng:** Trong khi QHPTKT-XH cho Vùng KTTĐMT chỉ đề cập đến vùng KTTĐMT, nhưng QHPTKT-XH của vùng duyên hải và Vùng KTTĐMT không xác định rõ ranh giới vùng vì vậy như có vẻ Vùng KTTĐMT là chỉ toàn bộ miền Trung.
- (c) **Chỉ tiêu:** QHPTKT-XH cho vùng duyên hải và vùng KTTĐMT đưa ra các chỉ tiêu kinh tế, xã hội để minh họa cho tầm nhìn của vùng đến năm 2020. Các chỉ số này bao gồm dân số, GDP và cơ cấu GDP theo ngành chia theo hai phương án. Có thể còn quá sớm để xác định tính chính xác của các chỉ số dự báo. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP đề ra rõ ràng là quá cao bởi nếu theo chỉ tiêu GDP (theo giá hiện hành) sẽ tăng gấp đôi sau 5 năm. Ngay cả tính theo giá cố định 1994 thì GDP cũng được

giả định tăng ở mức 12-14% mỗi năm trong giai đoạn 2010-2020 đạt theo phương án 2. Xét đến tốc độ tăng trưởng của Vùng từ năm 2000 đến năm 2007 khoảng 11% mỗi năm thì các chỉ tiêu GDP là quá tham vọng.

- (d) **Định hướng phát triển chuyên ngành:** QHPTKTXH miêu tả định hướng phát triển cho từng chuyên ngành. Tuy nhiên, Quy hoạch lại không đề cập đến sự phân bổ nguồn lực giữa các lĩnh vực đó. Cụ thể, phát triển công nghiệp đòi hỏi phải được ưu tiên phân bổ nguồn lực đất đai và nước. Ví dụ, QHPTKTXH chỉ rõ đất nông nghiệp sẽ giảm từ 1,22 triệu ha xuống 1 triệu ha và năng suất sẽ tăng. Tuy nhiên, vẫn chưa rõ diện tích đó có phù hợp để đáp ứng nhu cầu quỹ đất cho mở rộng đô thị hay không.
- (e) **Ngành khu vực I (Nông, lâm, ngư nghiệp):** Mặc dù tốc độ tăng trưởng của khu vực I nói chung còn thấp nhưng chiếm tỷ trọng lớn tại Quảng Nam và Bình Định. QHPTKTXH tập trung vào sản xuất mía đường, hạt điều, bông và cà phê nhưng giá của các mặt hàng này chưa đủ cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Ngành lâm nghiệp đòi hỏi phải thiết lập vùng bảo tồn tự nhiên và công nghiệp chế biến lâm sản. QHPTKTXH hướng đến mục tiêu tăng diện tích che phủ rừng từ 41,15% (2005) lên 55-60% (2020) hoặc 30% như mức hiện nay. Vì diện tích trồng rừng phụ thuộc vào diện tích “đất chưa sử dụng” nên hiệu quả vẫn chưa rõ.
- (f) **Ngành kinh tế khu vực II (công nghiệp và xây dựng):** QHPTKTXH chú trọng đến công nghiệp chế tạo dựa vào các nguồn tài nguyên địa phương như xi măng, mía đường và thủy sản. Ngoài ra, công nghiệp hóa dầu và công nghiệp vừa và nhỏ cũng được quan tâm hơn. Phát triển công nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào đầu tư của khu vực tư nhân trong các khu công nghiệp, khu kinh tế. Mặc dù Quy hoạch có đề cập đến vấn đề xây dựng các khu kinh tế và công nghiệp nhưng chưa phân tích môi trường đầu tư tại vùng.
- (g) **Ngành kinh tế khu vực III (Dịch vụ):** QHPTKTXH vùng duyên hải và vùng KTTĐMT phụ thuộc vào sự phát triển của ngành dịch vụ, đặc biệt là thương mại và du lịch. Một trong những công cụ phát triển thương mại đó là “khu kinh tế cửa khẩu” mặc dù hiệu quả vẫn chưa được khẳng định. Quy hoạch cũng đưa ra dự báo lượng khách du lịch đến sẽ tăng gấp đôi sau 10 năm, có thể dựa vào hiện trạng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ được đưa ra ở mức 14-15%/năm, đây được coi là mức hợp lý.
- (h) **Dân số học:** QHPTKTXH đề cập đến tổng dân số, dân số trong độ tuổi lao động và lao động theo ngành kinh tế nhưng chưa đề cập đến vấn đề di cư và đô thị hóa. Do vậy, Quy hoạch giả định xu hướng hiện nay sẽ tiếp diễn trong suốt giai đoạn quy hoạch. Xem xét xu hướng dân số hiện nay trong Chương 2, dân số có thể sẽ giảm tại bốn tỉnh trong Vùng KTTĐMT sau năm 2015 do tình trạng di cư.
- (i) **Quy hoạch cơ sở hạ tầng và không gian:** Định hướng phát triển trong QHPTKTXH chỉ đề cập đến tốc độ phát triển. Miêu tả mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng và xem xét các khó khăn về hạ tầng, ví dụ sử dụng đất, diện tích mặt nước, được coi là nhiệm vụ của các quy hoạch chuyên ngành khác, ví dụ Quy hoạch Xây dựng. Quy hoạch cũng chưa làm rõ tính phù hợp của các dự án quy mô lớn được đề xuất trên cơ sở xem xét quỹ đất hạn chế và tính phù hợp đầu tư.
- (j) **Thực hiện:** Quy hoạch chủ yếu đề cập đến vai trò của khu vực nhà nước. Tuy nhiên, các biện pháp thực hiện trình bày trong Chương 4 dự toán kinh phí thực hiện là 1.152 ngàn tỉ đồng đối với Vùng KTTĐMT trong giai đoạn 2006-2020, khoảng 1/2 kinh phí là do đầu tư và tín dụng từ khu vực tư nhân. Do đó, tầm quan trọng của khu vực tư nhân trong công tác thực hiện kế hoạch không thể bị xem nhẹ.

3.4 Quy hoạch xây dựng Vùng KTTĐMT

1) Tổng quan

3.10 Tháng 9 năm 2006, Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn của Bộ Xây dựng lập “Quy hoạch Xây dựng Vùng Kinh tế Trọng điểm Miền Trung (dự thảo lần thứ 1)”. Tài liệu này được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế nêu ra trong QHPTKTXH của vùng duyên hải và Vùng KTTĐMT và Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004. Quy hoạch này được phê duyệt và cập nhật một số nội dung tại Quyết định số 1058/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2008. Định hướng phát triển của QHXD được khái quát như sau:

2) Mục tiêu phát triển

3.11 Các mục tiêu phát triển của Quy hoạch Xây dựng như sau:

- (i) Tăng cường liên kết giữa các tỉnh/ thành trong Vùng;
- (ii) Gắn kết các hệ thống và phương thức giao thông vận tải;
- (iii) Phát triển các khu vực nông thôn, nâng cao tính gắn kết giữa khu vực đô thị - nông thôn;
- (iv) Thiết lập hành lang thương mại quốc tế liên kết các tỉnh miền Trung với các tỉnh Nam Lào, đông bắc Thái Lan và bắc Căm-pu-chia;
- (v) Xây dựng Vùng trở thành cửa ngõ trung chuyển và trung tâm chế biến/dịch vụ/thương mại tại Tiểu vùng sông Mêkông và Châu Á Thái Bình Dương;
- (vi) Thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế;
- (vii) Phòng chống hạn hán vào mùa khô, lụt lội trong mùa mưa, và tình trạng nhiễm mặn đối với các nguồn nước sinh hoạt;
- (viii) Tạo môi trường hấp dẫn thu hút vốn đầu tư (cả nguồn vốn nội địa và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài).

3) Phát triển dân số và đất xây dựng đô thị

3.12 Tổng dân số mục tiêu là 7.115.000 người đến năm 2015 và 8.150.000 người vào năm 2025. Trong đó, dân số ở độ tuổi lao động là 5.190.000 (chiếm 73% tổng dân số) đến năm 2015 và 6.020.000 người đến năm 2025 (chiếm 74% tổng dân số). Mục tiêu đất dành cho xây dựng đô thị là 45.000–50.000ha (trung bình 130–150 m²/người) vào năm 2015 và 60.000–65.000ha (trung bình 120–140 m²/người) vào năm 2025.

4) Cấu trúc không gian

3.13 Cấu trúc không gian của Vùng KTTĐMT bao gồm các nội dung sau (xem Hình 3.4.1):

- (a) **Hành lang giao thông vận tải Bắc - Nam:** bao gồm các hành lang ven biển (QL1, đường sắt, đường ven biển), vùng cao (Đường Hồ Chí Minh), và hành lang vận tải Đông-Tây (QL9, QL14B, QL24, QL19 và các tuyến đường Núi Thành–Thanh Mỹ – Nam Giang và Đức Phở – Kon Tum);
- (b) **Bốn cụm phát triển gồm:** (i) Huế –Tứ Hạ – Phú Bài –Thuận An – Bình Điền, (ii) Chân Mây – Đà Nẵng – Điện Nam Điện Ngọc – Hội An – Phước Lộc, (iii) Núi Thành– Dốc Sỏi - Châu Ô - Vạn Tường, (iv) TP. Quy Nhơn và các vùng lân cận;
- (c) **Các cực phát triển đô thị gồm:** Thành phố Huế (trung tâm văn hóa và du lịch), thành phố Đà Nẵng (trung tâm kinh tế), thị trấn Núi Thành - Vạn Tường (trung tâm khoa học, công nghệ và thông tin), thành phố Quy Nhơn (trung tâm dịch vụ tổng hợp phục vụ trực tiếp cho khu vực Tây Nguyên).

5) Giao thông vận tải

3.14 Phát triển hệ thống giao thông vận tải bao gồm các nội dung:

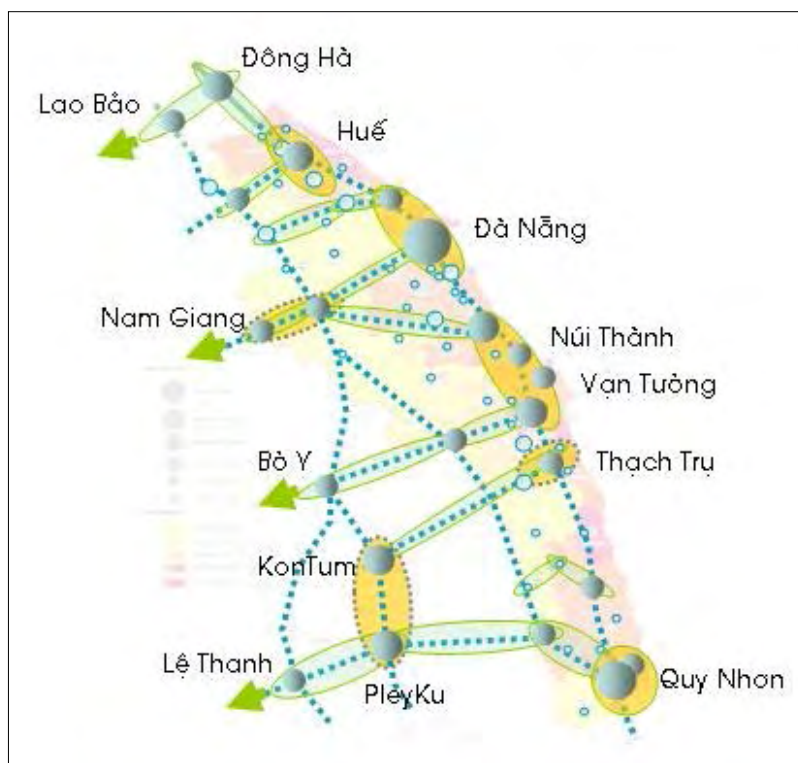
(a) **Phát triển đường bộ** với các dự án cụ thể như sau:

- (i) Nâng cấp đoạn QL 1A lên tiêu chuẩn đường cấp III vào năm 2010;
- (ii) Xây dựng hai nhánh của đường Hồ Chí Minh trong khu vực Vùng KTTĐMT, một là nhánh phía Tây (đường cấp IV) từ đèo Pêke qua Thanh Mỹ với chiều dài 150km, và nhánh phía Đông (đường cao tốc) từ Cam Lộ - Sơn La - Túy Loan có chiều dài 209km;
- (iii) Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam có quy mô 4 đến 6 làn xe chạy;
- (iv) Nâng cấp các tuyến hành lang an ninh-quốc phòng lên thành đường cấp IV và cấp V;
- (v) Kết nối các đường ven biển hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế biển;
- (vi) Xây dựng các tuyến đường thanh tra dọc biên giới để đảm bảo an ninh và quốc phòng;
- (vii) Nâng cấp toàn bộ quốc lộ lên đường cấp III và IV nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong từng giai đoạn;
- (viii) Nâng cấp đường huyện thành đường cấp II và cải tạo các tuyến đường tỉnh để kết nối với đường Đông Trường Sơn, quốc lộ 1A;
- (ix) Nâng cấp hệ thống đường tỉnh và xây dựng các đường mới đến các trung tâm phường/xã.

(b) **Phát triển đường sắt** bao gồm các dự án cụ thể dưới đây:

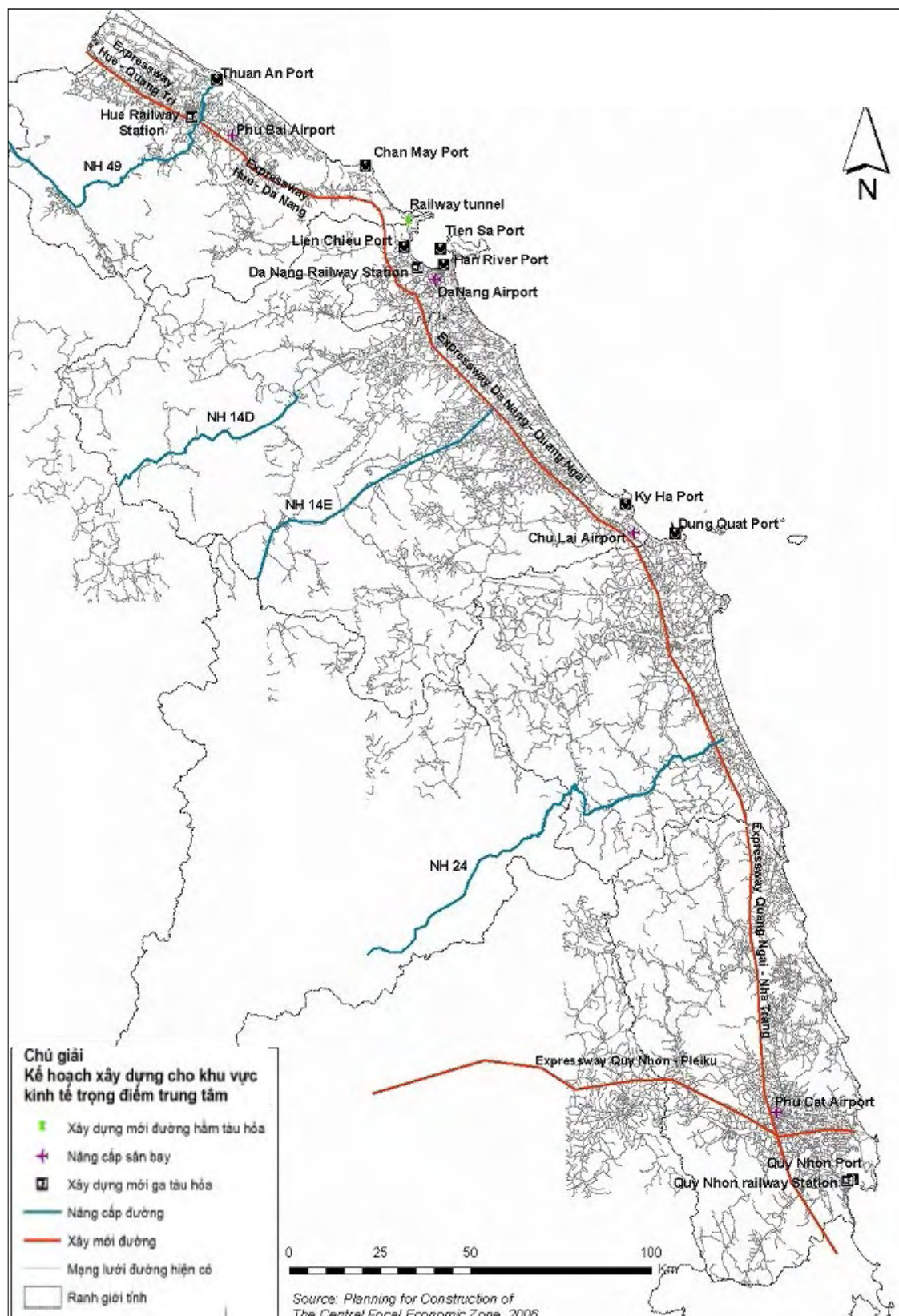
- (i) Hoàn thành việc nâng cấp tuyến đường sắt Bắc - Nam theo tiêu chuẩn kỹ thuật;
- (ii) Xây dựng tuyến đường sắt cao tốc;
- (iii) Xây dựng các tuyến đường sắt kết nối với các khu công nghiệp, khu kinh tế và cảng biển.

**Hình 3.4.1 Ý tưởng phát triển không gian cho Vùng KTTĐMT
trong Quy hoạch Xây dựng 2008**



Nguồn: Quy hoạch Xây dựng 2008.

Hình 3.4.2 Vị trí các dự án tại Vùng KTTĐMT trong Quy hoạch Xây dựng 2008



Nguồn: Quy hoạch Xây dựng 2008.

(c) **Phát triển cảng** bao gồm các dự án cụ thể dưới đây:

- (i) Xây dựng cụm cảng, gồm có: cụm cảng Chân Mây - Đà Nẵng; cụm cảng Dung Quất - Kỳ Hà và cụm cảng Quy Nhơn - Nhơn Hội;
- (ii) Xây dựng tuyến đường biển Bắc - Nam và đường biển nối với các hành lang quốc tế nhằm rút ngắn khoảng cách giữa các cảng trong Vùng với các cảng quốc tế;
- (iii) Nâng cấp một số tuyến đường thủy nội địa chính (gồm sông Hương, phá Tam Giang, sông Hàn, sông Trường Giang, sông Thu Bồn) đạt sông cấp I và IV.

(d) **Phát triển cảng hàng không** bao gồm các dự án cụ thể như sau:

- (i) Xây dựng 4 cảng hàng không, gồm: Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng hàng không Phú Bài, cảng hàng không Chu Lai và cảng hàng không nội địa Phù Cát.

6) Kết cấu hạ tầng

(a) **Xây dựng hệ thống thủy lợi** bao gồm các nội dung sau:

- (i) Phát triển đất đô thị;
- (ii) Nâng cấp các hồ chứa và đập của Trạm thủy điện Hòa Mỹ, như hồ Truồi (ở Thừa Thiên Huế); hồ An Trạch và hồ Đồng Nghệ (Đà Nẵng); hồ Phú Ninh và hồ Việt An (Quảng Nam); hồ Thạch Nham và hồ Núi Ngang (Quảng Ngãi); các hồ Núi Một, Huồi Sơn và Lại Giang (Bình Định);
- (iii) Nâng cấp và xây dựng các hồ chứa để cung cấp nước cho các khu công nghiệp và các khu dân cư, hỗ trợ phát triển ngư nghiệp; giảm thiểu tác động của thiên tai; phòng tránh lũ lụt ở khu vực đồng bằng ven sông;
- (iv) Xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi quy mô vừa và nhỏ ở các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, khu vực ven biển để phục vụ cho các khu dân cư quy mô nhỏ và đất nông nghiệp;
- (v) Xây kè tránh xói mòn bờ sông, sạt lở núi và đường bờ biển.

(b) **Phát triển hệ thống cấp nước** để đáp ứng nhu cầu dự báo tăng lên 1.448.000 m³/ngày vào năm 2015 và 2.397.000 m³/ngày vào năm 2025:

- (i) Xây dựng hệ thống thủy lợi quy mô vừa và nhỏ ở các khu vực miền núi, các huyện vùng xa, dọc tuyến ven biển để cung cấp nước cho các khu dân cư quy mô nhỏ và đất nông nghiệp;
- (ii) Xây bể chứa dầu để sử dụng cho nhiều mục đích ;
- (iii) Xây các đê chắn sóng và hồ thủy lợi để ngăn xâm nhập mặn vào nguồn nước ngọt, như: đập Thảo Long, trạm thủy điện Bình Định, hồ Tả Trạch (ở Thừa Thiên Huế), hệ thống thủy lợi Thạch Nham, đập ngăn nước biển trên sông Bình Phước, sông Trà Bồng - Bình Dương (ở Quảng Ngãi) và đê chắn sóng trên sông Lại Giang (ở Bình Định);
- (iv) Bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi ô nhiễm; khai thác hiệu quả nguồn nước biển và các nguồn nước khác kết hợp với cấp nước và thủy lợi;
- (v) Bảo vệ nguồn nước ngọt khỏi bị ô nhiễm khi khai thác khoáng sản và các hoạt động lâm nghiệp;
- (vi) Tiếp tục đầu tư vào hệ thống cấp và thoát nước trong các khu đô thị.

(c) **Xây dựng hệ thống cấp điện** bao gồm:

- (i) Lập quy hoạch phát triển hệ thống cấp điện quốc gia ổn định giai đoạn 2006 - 2015 và mục tiêu tới 2025 (Quy hoạch điện VI đã được phê duyệt theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2007);

- (ii) Xây dựng lưới điện 220–500KW đề xuất trong Quy hoạch điện VI;
- (iii) Nâng cấp đồng bộ hệ thống cấp điện cho các khu vực đô thị, miền núi, hải đảo.

(d) Xây dựng hệ thống thoát nước thải bao gồm:

- (i) Xử lý nước thải của các thành phố, thị trấn đạt các tiêu chuẩn trước khi thải vào môi trường;
- (ii) Trong giai đoạn đầu, nước thải có thể được xử lý đạt tiêu chuẩn B (TCVN 5942-1995) trước khi xả thải ra sông, hồ, đầm;
- (iii) Phát triển hệ thống thoát nước thải riêng biệt cho các khu đô thị mới, các thị trấn mới; các khu đô thị cũ vẫn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Các khu công nghiệp phải có hệ thống thoát nước thải riêng biệt và phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn B (TCVN 5945-1995).

(e) Xử lý chất thải rắn bao gồm:

- (i) Xây dựng các khu xử lý chất thải nguy hại tại Đà Nẵng, Khu công nghiệp Dung Quất, Khu kinh tế mở Chu Lai;
- (ii) Xây dựng các bãi rác liên vùng tại huyện Phú Lộc (ở Thừa Thiên Huế) và Bình Sơn (Quảng Ngãi);
- (iii) Xây dựng các bãi rác cấp tỉnh và vùng (tối thiểu mỗi tỉnh có một bãi rác).

3.5 Quy hoạch Phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh

1) Tổng quan

3.15 Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của 5 tỉnh và thành phố trong Vùng KTTĐMTB đã được rà soát như sau: Hầu hết các tỉnh đều đưa ra các phương án tăng trưởng kinh tế cụ thể, gồm tốc độ tăng trưởng, xu hướng và cơ cấu tăng trưởng. Các tỉnh đều đề ra mục tiêu tăng trưởng cao, chuyển đổi cơ bản từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đáp ứng các nhu cầu hạ tầng đô thị cơ bản và với đầy đủ các dịch vụ xã hội.

2) QHPT KT-XH thành phố Đà Nẵng năm 2008

3.16 Các mục tiêu phát triển đến năm 2020 của thành phố được tổng hợp trong Bảng 3.5.1

Bảng 3.5.1 Các mục tiêu phát triển đến năm 2020 của Đà Nẵng

Lĩnh vực	Chỉ tiêu
Kinh tế	- Duy trì tốc độ tăng trưởng 12-13%/năm - Đến năm 2020, tỷ trọng của khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng và nông-lâm-ngư nghiệp trong GDP sẽ là 55,6% - 42,8% - 1,6% - Đến năm 2020, GDP của Đà Nẵng sẽ chiếm 2,8% tổng GDP của cả nước (hiện tại là 1,6%) - Kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2020 sẽ tăng 19-20%/năm.
Xã hội	- Duy trì tốc độ tăng dân số tự nhiên là 1%/năm; tạo thêm việc làm mới cho người lao động - Mở rộng quy mô giáo dục và đào tạo để giúp tất cả các trường trung học đạt chuẩn quốc gia, xã hội hoá lĩnh vực y tế - Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng dịch vụ công cộng
Môi trường	- Xây dựng TP Đà Nẵng thành “thành phố môi trường” trước năm 2020 100% dân số đô thị và 90% dân số nông thôn tiếp cận nước sạch trước năm 2015. 100% nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý hợp vệ sinh

Nguồn: QHPT KT-XH 2008 của thành phố Đà Nẵng

3.17 Quy hoạch đề xuất 3 kịch bản phát triển, trong đó Kịch bản 1 – Kịch bản tăng trưởng trung bình - được chọn.

Bảng 3.5.2 Các kịch bản phát triển của Đà Nẵng

Các kịch bản	Chỉ tiêu
Kịch bản 1	- Giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước là 12,8%/năm trong giai đoạn 2011-2020 - Tính tới các dự án đầu tư theo chiều sâu, đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ.
Kịch bản 2	- Giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước là 13,8%/năm trong giai đoạn 2011-2020 - Tính tới tác động tích cực của hội nhập kinh tế, khu vực dịch vụ là đòn bẩy.
Kịch bản 3	- Giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước là 10,8%/năm trong giai đoạn 2011-2020 - Phát huy nội lực sẵn có (VD: đầu tư, nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, v.v.) và tận dụng ngoại lực

Nguồn: QHPT KT-XH 2008 của thành phố Đà Nẵng

Bảng 3.5.3 Tốc độ tăng trưởng GDP theo từng kịch bản của Đà Nẵng

Kịch bản		2010	2015	2020
1	GDP (tỷ đồng, theo giá cố định năm 94)	10.952	19.820	36.360
	GDP bình quân/người (USD)	1.900	3.025	4.965
2	GDP (tỷ đồng, theo giá cố định năm 94)	10.952	20.720	39.894
	GDP bình quân/người (USD)	1.900	3.167	5.482
3	GDP (tỷ đồng, theo giá cố định năm 94)	10.952	18.084	30.472
	GDP bình quân/người (USD)	1.900	2.772	4.206

Kịch bản	Tăng trưởng GDP và tỉ trọng các ngành				
			11-15	16-20	11-20
1	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm, giá cố định năm 94)		12,6	13,0	12,8
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	5,3	4,4	4,9
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	12,2	12,3	12,2
		Dịch vụ/ KV III	13,5	14,0	13,8
2	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm, giá cố định năm 94)		13,6	14,0	13,8
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	4,3	4,5	4,4
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	12,6	12,0	12,5
		Dịch vụ/ KV III	15,2	15,9	15,6
3	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm, giá cố định năm 94)		10,6	11,0	10,8
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	4,3	4,5	4,4
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	8,4	9,0	8,7
		Dịch vụ/ KV III	13,0	12,9	13,0

Nguồn: QHPTKT-XH thành phố Đà Nẵng năm 2008.

3) QHPT KT-XH 2007 của tỉnh Thừa Thiên-Huế

3.18 Các mục tiêu phát triển đến năm 2020 được tổng hợp trong Bảng 3.5.4

Bảng 3.5.4 Các mục tiêu phát triển tới năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên-Huế

Lĩnh vực	Chỉ tiêu
Kinh tế	- Duy trì tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 15-16% giai đoạn 2006—2010, hơn 12—13% trong những năm sau đó - GDP bình quân/người (theo giá hiện hành) đạt trên 1.000USD vào năm 2010 và 4.000 USD vào năm 2020. - Kim ngạch xuất khẩu đạt 300 triệu USD vào năm 2010 và 1 tỷ USD vào năm 2020.
Xã hội	- Tốc độ tăng trưởng dân số dưới 1,2%/năm trong giai đoạn 2006-2010 - Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực đô thị ở mức 5-6% - Tạo thêm 14.000 việc làm/năm trong giai đoạn 2006-2010, 16.000-17.000 việc làm trong giai đoạn 2011-2020 - Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10% năm 2010 và dưới 3% năm 2020.
Môi trường	- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55% năm 2010 và trên 60% năm 2020 - Xử lý tốt nước thải của các khu đô thị, khu/cụm công nghiệp, các làng nghề.

Nguồn: QHPT KT-XH 2007 của tỉnh Thừa Thiên-Huế.

3.19 3 kịch bản phát triển được đề xuất trong quy hoạch, và Kịch bản 3 – kịch bản tăng trưởng cao đã được chọn.

Bảng 3.5.5 Các phương án kịch bản phát triển (tỉnh Thừa Thiên-Huế)

Kịch bản	Chỉ tiêu
Kịch bản 1	- Giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước giai đoạn 2006-2010 là 7,5%/năm - Tính tới các dự án lớn như KCN Chân Mây – Lăng Cô, Hành lang kinh tế Đông-Tây, tác động của các dự án này tới nửa cuối của giai đoạn này.
Kịch bản 2	- Giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước giai đoạn 2006-2010 ở mức cao (7,5-8,0%/năm) - Cơ chế chính sách ưu tiên đầu tư phát triển như ở Phương án 1.
Kịch bản 3	- Giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước giai đoạn 2006-2010 ở mức cao (8,0-9,5%/năm trong giai đoạn 2006-2010, 8,5%/năm trong giai đoạn sau 2010) - Có tính tới các lợi thế và điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư lớn.

Nguồn: QHPT KT-XH 2007 của tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Bảng 3.5.6 Tăng trưởng GDP theo từng phương án kịch bản (tỉnh Thừa Thiên-Huế)

Kịch bản		2005	2010	2015	2020
1	GDP (tỷ đồng, theo giá cố định năm 1994)	3.475,8	6692	12.060	21.254
	GDP bình quân/người (%GDP/người của cả nước)	62,8	82,7	111,2	135,9
2	GDP (tỷ đồng, theo giá cố định năm 1994)	3.475,8	6.991	12.881	22.198
	GDP bình quân/người (%GDP/người của cả nước)	62,8	88,3	121,7	148,3
3	GDP (tỷ đồng, theo giá cố định năm 1994)	3.475,8	7.300	13.450	23.704
	GDP bình quân/người (%GDP/người của cả nước)	62,8	94,0	129,2	161,1

Kịch bản	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm)						
	Khu vực		96-00	01-05	06-10	11-15	16-20
1	Tốc độ tăng trưởng GDP		6,3	9,6	14,0	12,5	12,0
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	1,6	8,7	3,5	3,2	3,0
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	9,7	16,1	19,0	14,0	12,5
		Dịch vụ/ KV III	7,1	10,2	13,0	13,0	12,8
2	Tốc độ tăng trưởng GDP		6,3	9,6	15,0	13,0	11,5
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	1,6	8,7	3,5	3,2	3,0
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	9,7	16,1	19,0	14,5	13,0
		Dịch vụ/ KV III	7,1	10,2	15,4	13,5	11,0
3	Tốc độ tăng trưởng GDP		6,3	9,6	16,0	13,0	12,0
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	1,6	8,7	3,5	3,2	3,0
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	9,7	16,1	20,0	16,0	13,0
		Dịch vụ/ KV III	7,1	10,2	16,7	11,8	12,0

Nguồn: QHPT KT-XH 2007 của tỉnh Thừa Thiên Huế.

4) QHPT KT-XH tỉnh Quảng Nam năm 2004

3.20 Các mục tiêu phát triển đến năm 2015 được tổng hợp trong Bảng 3.5.7

Bảng 3.5.7 Mục tiêu phát triển đến năm 2015 của tỉnh Quảng Nam

Lĩnh vực	Chỉ tiêu
Kinh tế	- Tăng trưởng GDP đạt 10% giai đoạn 2001-2005, 12-12,7% giai đoạn 2006-2010, và 13-13,5% giai đoạn 2010 – 2015 - GDP bình quân/người (giá hiện hành) đạt 670-698 USD trước 2010, 1395-1500 USD trước 2015 - Cơ cấu kinh tế năm 2015 như sau: Công nghiệp 39,9-41,3%, Nông nghiệp 16,2-17,4%, Dịch vụ 42,5-42,7% (cơ cấu kinh tế giai đoạn 2004-2005 là 32,1%, 35,6%, 32,3%)
Xã hội	- Thực hiện kế hoạch hoá gia đình để giảm tỷ lệ tăng dân số xuống còn 1,2—1,25% trong giai đoạn 2006—2010 và 1,15—1,2% giai đoạn 2011—2015. - Xúc tiến tạo việc làm và đào tạo hướng nghiệp để giảm thất nghiệp và tăng tỷ lệ lao động có trình độ từ 16% năm 2003, 23% năm 2005 lên 35—40% vào năm 2015 - Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khoẻ để kiểm soát dịch bệnh và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng xuống dưới 20—25% vào năm 2005, dưới 15—20% vào năm 2010 - Giảm tỷ lệ nghèo từ 15,5% xuống 10-12% năm 2005, 2,5-4% vào năm 2010.
Môi trường	- Bảo tồn và bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững. - Phát triển cơ sở hạ tầng cảnh báo, kiểm soát và phòng chống lũ. - Bảo đảm môi trường sạch đẹp thông qua các biện pháp chống ô nhiễm.

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 của tỉnh Quảng Nam.

3.21 2 kịch bản phát triển được đề xuất trong quy hoạch và Kịch bản 2 – kịch bản có tính đến các yếu tố tác động bên ngoài - được lựa chọn.

Bảng 3.5.8 Các kịch bản phát triển đề xuất của tỉnh Quảng Nam

Kịch bản	Chỉ tiêu
1	- Phụ thuộc nhiều vào nội lực của tỉnh, hạn chế đầu tư bên ngoài - Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân sẽ là 10%/ năm trong giai đoạn 2001—2005, 12%/năm trong giai đoạn 2006—2010, và 13%/năm trong giai đoạn 2011—2015.
2	- Huy động nội lực, tính đến tác động của các yếu tố bên ngoài. - Xúc tiến môi trường đầu tư thông thoáng và thuận tiện (thành lập các trung tâm phát triển ở miền Nam) - Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 10%/ năm giai đoạn 2001—2005, 12,7%/năm giai đoạn 2006—2010 và 12,5%/năm giai đoạn 2011—2015.

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 của tỉnh Quảng Nam.

Bảng 3.5.9 Tốc độ tăng trưởng GDP của từng kịch bản đề xuất (tỉnh Quảng Nam)

Kịch bản		2003	2005	2010	2015
1	GDP (tỷ đồng, giá cố định 1994)	3.959,1	4.790,6	8.442,7	15.555
	GDP bình quân/người (USD)	265,5	344	670	1.395
2	GDP (tỷ đồng, giá cố định 1994)	3.290	4.790,6	8.710	16.406
	GDP bình quân/người (USD)	265,5	350	698	1.500

Kịch bản	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm)					
	Ngành		2003	2005	2010	2015
1	Tốc độ tăng trưởng GDP		10,36	10	12,0	13
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	-	3,2	3,2	3,0
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	-	17,2	17,1	16
		Dịch vụ/ KV III	-	10,3	13,4	14,2
2	Tốc độ tăng trưởng GDP		10,36	10	12,7	13,5
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	-	3,2	3,4	3,0
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	-	17,1	17,8	17,5
		Dịch vụ/ KV III	-	10,3	14,4	13,8

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 của tỉnh Quảng Nam.

5) Tóm tắt QHPT KT-XH năm 2004 của tỉnh Quảng Ngãi

3.22 Các mục tiêu phát triển đến năm 2010 được tổng hợp trong Bảng 3.5.10

Bảng 3.5.10 Các mục tiêu phát triển đến năm 2015 của tỉnh Quảng Ngãi

Lĩnh vực	Chỉ tiêu
Kinh tế	- Tăng trưởng GDP đạt 11% giai đoạn 2001-2005, 17-18% giai đoạn 2006-2010, và 14-14,4% giai đoạn 2001 – 2010 - GDP bình quân/người (giá hiện hành) đạt 5,18 triệu đồng (2005), 13,1-13,8 triệu đồng (2010) - Cơ cấu kinh tế như sau: Công nghiệp 47-50%, Nông nghiệp 17-18%, Dịch vụ 33-35% (hiện tại là 30-31%, 34-35%, 34-35%)
Xã hội	- Giảm tỷ lệ tăng dân số từ 1,3% giai đoạn 2001-2005 xuống 1,1% trong giai đoạn 2006-2010 - Tạo 28.000 – 30.000 việc làm mỗi năm, 18-20% lao động qua đào tạo. - Giảm số hộ nghèo đói xuống dưới 10% năm 2005 và 5-6% năm 2010.

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 của tỉnh Quảng Ngãi

3.23 2 phương án kịch bản phát triển được đề xuất trong quy hoạch và phương án 2 – kịch bản tăng trưởng cao - được lựa chọn

Bảng 3.5.11 Các phương án phát triển (tỉnh Quảng Ngãi)

Kịch bản	Mục tiêu
1	- Tốc độ tăng trưởng GDP là 14%/ năm giai đoạn 2001—2010. - Tổng vốn đầu tư đạt 30.072 tỷ đồng.
2	- Tốc độ tăng GDP là 14,4%/ năm giai đoạn 2001—2010. Mục tiêu này đảm bảo giải quyết các mục tiêu xã hội tương ứng - Tổng vốn đầu tư lên đến 52.206 tỷ đồng.

Nguồn: QHPT KTXH năm 2004 của tỉnh Quảng Ngãi

Bảng 3.5.12 Tăng trưởng GDP theo từng phương án (tỉnh Quảng Ngãi)

Kịch bản		01–05	06–10	01–10
1	GDP (tỷ đồng)	-	-	-
	GDP bình quân/người (% GDP/người của cả nước)	63	101,6	-
2	GDP (tỷ đồng)	-	-	-
	GDP bình quân/người (% GDP/người của cả nước)	63	106,5	-

Kịch bản	Tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ trọng ngành				
			01–05	06–10	01–10
1	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm, giá cố định 94)		11	17	14
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	34,8	18,2	-
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	30,2	47,1	-
		Dịch vụ/ KV III	35,0	34,7	-
2	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm, giá cố định 94)		11	18	14,4
	Ngành (%)	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	34,8	17,3	-
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	30,2	49,9	-
		Dịch vụ/ KV III	35,0	32,8	-

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 của tỉnh Quảng Ngãi

6) Tóm tắt QHPT KT-XH năm 2004 của tỉnh Bình Định

3.24 Các mục tiêu phát triển đến năm 2020 được tóm tắt trong Bảng 3.5.13.

Bảng 3.5.13 Các mục tiêu phát triển đến năm 2020 (tỉnh Bình Định)

Lĩnh vực	Mục tiêu
Kinh tế	- Tăng trưởng GDP đạt 13% giai đoạn 2006-2010, 15% giai đoạn 2011 – 2015, 16,5% giai đoạn 2016 – 2020. - GDP bình quân đạt 900\$ tới năm 2010, 2.200\$ tới năm 2015 và 4.000\$ tới năm 2020. - Cơ cấu kinh tế các ngành công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ lần lượt là 40-22-48 (%) giai đoạn tới 2015 và 43-16-41% tới năm 2020. - Tốc độ đô thị hóa đạt 35% năm 2010, 45% năm 2015 và 52% năm 2020.
Xã hội	- Giảm tỷ lệ sinh xuống 0,6%/năm giai đoạn 2006-2010 - Tăng cường công tác giáo dục và đào tạo nghề để nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 80% vào năm 2010 - Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10% vào năm 2010 và 0% năm 2015.
Môi trường	- Tới năm 2010, 95% dân số đô thị và 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. - Tới năm 2015, 100% dân số được sử dụng nước sạch và dịch vụ thu gom chất thải sinh hoạt. Chất thải nguy hại, công nghiệp, y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh.

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 tỉnh Bình Định.

3.25 Quy hoạch chỉ nêu một kịch phát triển, chi tiết kịch bản này được tổng hợp trong các Bảng dưới đây.

Bảng 3.5.14 Kịch bản phát triển của tỉnh Bình Định

Kịch bản	Mục tiêu
1	Từng bước nâng cao GDP bình quân/người của tỉnh Bình Định đến năm 2020 khi tỉnh trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu trong khu vực duyên hải miền Trung và có ngành công nghiệp phát triển (nông nghiệp chiếm tỷ trọng dưới hơn 20%).

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 tỉnh Bình Định.

Bảng 3.5.15 Tăng trưởng GDP của kịch bản đề xuất (tỉnh Bình Định)

Kịch bản		2006–2010	2011–2015	2016–2020
1	GDP (tỷ đồng)	-	-	-
	GDP bình quân/người (USD)	900	2.200	4.000

Kịch bản	Tăng trưởng GDP và tỷ trọng ngành				
			2006–2010	2011–2015	2016–2020
1	Tổng GDP (%/năm)		13	15	16,5
	Ngành	Nông-Lâm-Ngư nghiệp/ KV I	5,6	5,2	3,9
		Xây dựng – công nghiệp/ KV II	21,8	22,2	21,9
		Dịch vụ/ KV III	13,5	13,5	13,3

Nguồn: QHPT KT-XH năm 2004 tỉnh Bình Định

7) Rà soát các QHPT KT-XH của các tỉnh/thành

Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh/thành trong Vùng KTTĐTB đã được rà soát³ như sau:

- Cấu trúc của các bản quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh về cơ bản dựa vào mô hình của hệ thống quy hoạch kinh tế truyền thống. Phần đầu trình bày mục tiêu, phần thứ hai so sánh các phương án phát triển kinh tế và phần cuối cùng tổng hợp định hướng phát triển của từng ngành kinh tế. Do Quy hoạch PTKT-XH được lập trước các quy hoạch chuyên ngành do các sở, ngành chức năng lập nên các chỉ tiêu của Quy hoạch được sử dụng cho các chuyên ngành;
- Các mục tiêu trong quy hoạch không rõ ràng. Về cơ bản, mục tiêu chung được thể hiện bằng lời để làm rõ hình ảnh tương lai của tỉnh, sau đó mục tiêu cụ thể được đưa ra bằng các con số định lượng. Các mục tiêu cụ thể này trong các bản QHPT KT-XH thể hiện trực tiếp các chỉ tiêu mong muốn và phương hướng đạt được chỉ tiêu như thể hiện trong các phương án kịch bản phát triển – thường là hai phương án. Các phương án này lại chủ yếu dựa trên tốc độ tăng trưởng khác nhau của ngành công nghiệp. Do không có chi tiết về các phương án này mà chỉ có kết quả được thể hiện nên khó có thể xác định tính khả thi của từng phương án đó. Cả bốn tỉnh đều lựa chọn phương án có tốc độ tăng trưởng cao hơn;

³ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch Xây dựng cho thành phố Đà Nẵng được rà soát trong chương 4 của Báo cáo này.

- (iii) Các chỉ tiêu kinh tế cần được điều chỉnh dựa trên xu hướng phát triển kinh tế hiện nay trong Vùng KTTĐMT. Ví dụ như với Bình Định thì tăng trưởng kinh tế được thể hiện trong Bảng 3.5.16. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh phụ thuộc nhiều vào ngành công nghiệp – xây dựng. Cụ thể, mức tăng trưởng đặt ra là trên 20% cho giai đoạn 15 năm, mặc dù mức tăng trưởng thực tế là 13%. Phương án này giả định Khu kinh tế Nhơn Hội hoạt động hiệu quả. Đồng thời, QHPT KT-XH Bình Định cũng chưa đánh giá đầy đủ mức tăng trưởng của khu vực dịch vụ, ngay cả khi tính đến tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành du lịch. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong tỉnh (xem Bảng 3.5.16) cho thấy GDP của ngành dịch vụ cao hơn của ngành công nghiệp - xây dựng.

Bảng 3.5.16 Cơ cấu kinh tế mục tiêu và thực tế của các ngành kinh tế tỉnh Bình Định

(%)

Ngành	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2010	2015	2020
	Thực tế						Mục tiêu kế hoạch phát triển KT-XH		
Nông - lâm - ngư nghiệp	47,6	46,5	46,5	45,5	43,4	41,3	27,6	22,0	16,0
Công nghiệp - xây dựng	19,7	20,1	19,7	20,9	22,7	23,8	37,4	40,0	43,0
Dịch vụ	32,7	33,4	33,8	33,6	33,9	34,9	35,0	38,0	41,0
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Chi Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Kế hoạch Phát triển KT-XH 2004 của tỉnh Bình Định

4 CÁC CƠ HỘI PHÁT TRIỂN

4.1 Tổng quan

4.1 Dưới đây là những vấn đề trọng tâm cần cân nhắc trong quá trình phát triển vùng KTTĐMT;

- (i) Vùng KTTĐMT còn chậm phát triển về nhiều mặt so với 2 vùng KTTĐ phía Bắc và phía Nam;
- (ii) Có sự chênh lệch lớn với vùng KTTĐ phía Bắc, phía Nam;
- (iii) Vùng KTTĐMT là yếu tố chủ chốt gắn kết 2 miền Bắc – Nam;
- (iv) Các thế mạnh (3 di sản thế giới, các bãi biển, núi) và tiềm năng (biển, rừng, nguồn nhân lực) chưa được khai thác hết.

4.2 Các trở ngại và thách thức đối với vùng gồm có (i) dân số nhỏ, (ii) thiếu cơ sở hạ tầng, (iii) thường xuyên bị thiên tai, (iv) khu vực kinh tế tư nhân còn yếu, (v) kết nối kém với các thị trường toàn cầu và các trung tâm tăng trưởng và (vi) tác động của biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, vùng có các thế mạnh và cơ hội sau (i) môi trường tự nhiên và văn hóa đa dạng, có giá trị cao, (ii) nằm ở vị trí chiến lược trong nước và Tiểu vùng sông Mêkông Mở rộng, (iii) thị trường du lịch chất lượng cao đang được phát triển, (iv) môi trường đầu tư đang được cải thiện và (v) quyết tâm cao của Chính phủ đối với sự tăng trưởng của vùng KTTĐMT.

4.2 Đẩy mạnh đô thị hóa tại Việt Nam

4.3 Cùng với tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa tại Việt Nam, mặc dù vẫn còn thấp so với các quốc gia Châu Á khác, nhưng cũng đang trên đà tăng trưởng với tốc độ cao (xem Hình 4.2.1). Chính sách của nhà nước nhằm phát triển Việt Nam trở thành nước công nghiệp là tạo ra các vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc, Trung và Nam với Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là các trung tâm của vùng tương ứng.

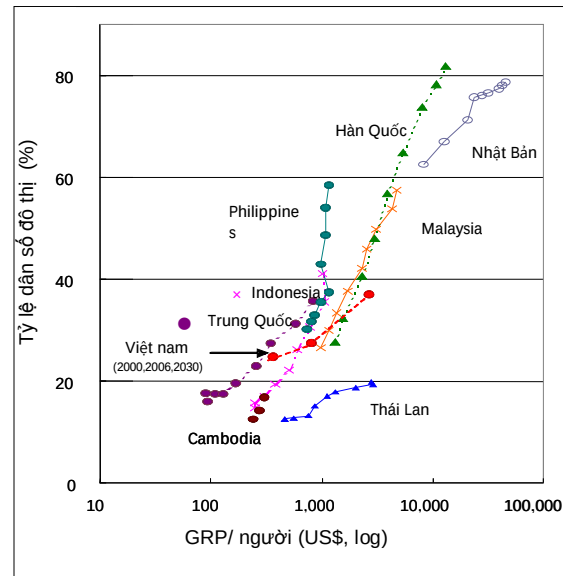
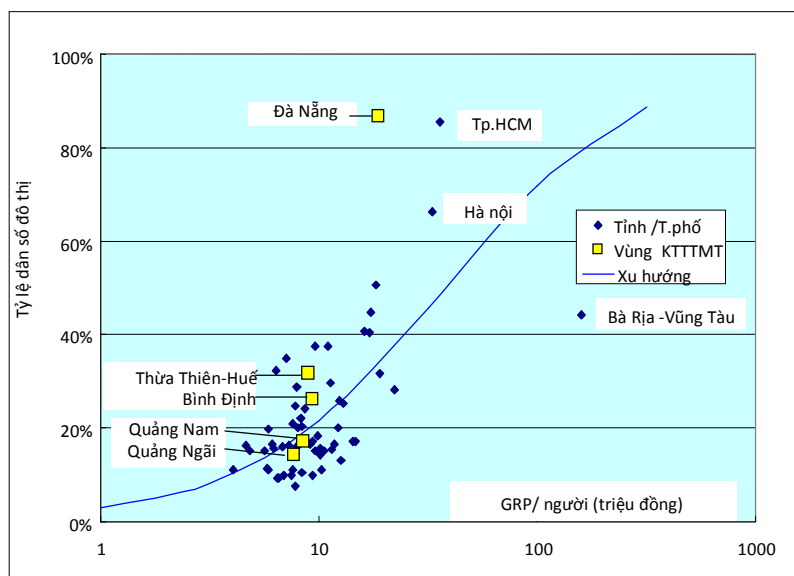
4.4 Dịch cư trong nội vùng của người dân trong độ tuổi lao động chủ yếu là dân cư nông thôn chuyển ra thành thị và GDP bình quân/người tăng lên cũng đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Phân bố dân số có sự chênh lệch giữa các vùng duyên hải và vùng miền núi rộng lớn của miền Trung, đô thị hóa chủ yếu diễn ra tại khu vực duyên hải. Theo xu hướng hiện nay, dân số đô thị của vùng KTTĐMT sẽ tăng lên gấp đôi vào năm 2025, nghĩa là tăng từ 1,9 triệu người năm 2007 lên 4,4 triệu người (xem Bảng 4.2.1).

Bảng 4.2.1 Dự báo dân số đô thị Vùng KTTĐMT trong tương lai

Dân số		2007	2025	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)
Tổng (nghìn người)		6.325	9.869	1,56
Đô thị	nghìn người	1.937	4.415	2,28
	%	30,6	44,7	-

Nguồn: Tổng hợp của Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

Hình 4.2.1 Xu hướng đô thị hóa của Việt Nam và vùng KTTĐMT



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS tổng hợp dựa trên số liệu của Liên Hợp quốc và Tổng cục Thống kê.

4.5 Giống như nhiều nước khác trên thế giới, đô thị hóa luôn song hành với tăng trưởng kinh tế. Điều này cũng là thực tế của Vùng KTTĐMT, là vùng có tỷ lệ đô thị hóa không chênh lệch nhiều so với xu hướng chung của cả nước; cụ thể, tỷ lệ đô thị hóa của vùng là 31% và bình quân cả nước là 27%. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa của mỗi tỉnh/thành trong vùng lại khác biệt rõ rệt. GRP/đầu người của các tỉnh trong vùng khá tương đồng trừ TP Đà Nẵng có GDP/người cao gấp đôi so với mức bình quân của toàn vùng.

4.3 Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC)

4.6 Miền Trung có lợi thế về vị trí địa lý, phù hợp với phát triển hành lang kinh tế Đông –Tây, hành lang dự kiến giúp giảm đáng kể thời gian đi lại giữa Việt Nam và Thái Lan. Dự kiến Thái Lan sẽ phát triển thành “trung tâm xuất khẩu” trong khu vực. Với sự mở rộng xuất khẩu ở Thái Lan, các nhà sản xuất Thái Lan đang nỗ lực phát triển nhiều nhà cung ứng và phân phối nước ngoài. Thêm vào đó, hoạt động sản xuất đang được chuyển dần ra ngoài nước do chi phí lao động tăng. Việt Nam là một trong những nước tiềm năng nhất để thực hiện vai trò này. Trong bối cảnh đó Hành lang kinh tế Đông-Tây nối Thái Lan và Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng.

4.7 Bảng 4.3.1 tổng hợp những thuận lợi và hạn chế của các tuyến đường tiềm năng ở miền Trung. Lợi thế là GTVT đã và đang tăng trưởng nhanh nhưng hiện vẫn thiếu dịch vụ ổn định, chưa có vận chuyển đường dài từ Việt Nam tới Thái Lan, làm giảm số người sử dụng dịch vụ từ Hà Nội.

Hình 4.3.1 Bản đồ hành lang kinh tế Đông-Tây



Nguồn: Hành lang kinh tế Bắc Nam Trong tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.

Bảng 4.3.1 Các tuyến đường tiềm năng của miền Trung trong Hành lang kinh tế Đông - Tây

	Lợi thế	Hạn chế
Quốc lộ 9	- Đường tốt - Thủ tục đi lại thuận lợi	- Thời gian đi lại lâu trên lãnh thổ Việt Nam - Đường 1 cho người đi lại ở phía Bắc
Quốc lộ 8	Có thể đi tắt đến Đường 1	- Đường núi (Lào) - Các thủ tục đi lại không thuận lợi
Quốc lộ 12	- Nối với cảng Vũng Áng - Ít đường núi ở Lào	- Đường xấu - Thủ tục đi lại không thuận lợi
Đà Nẵng đi Bò Y và Bình Định đi Dac-ta ooc (Biên giới Campuchia) Đường hẹp, chưa được phát triển, còn đang trong giai đoạn quy hoạch		

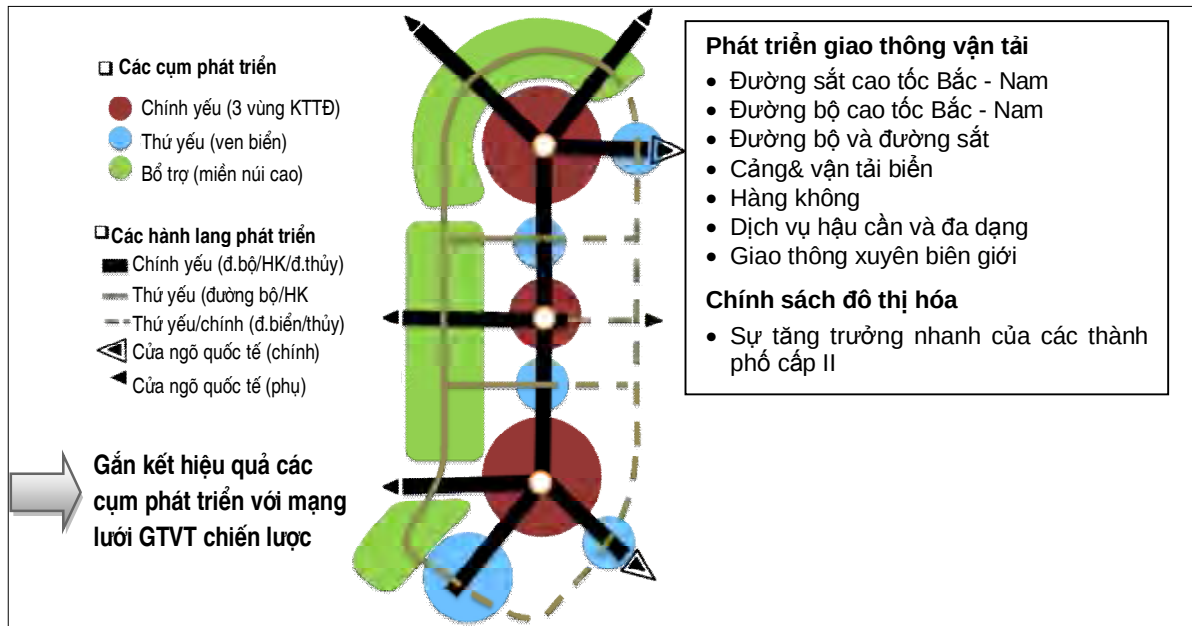
Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

4.8 Các vấn đề cụ thể của hành lang kinh tế Đông Tây gồm: (i) phải chuyển tải hàng hóa (phải chuyển hàng container sang các xe khác) tại cửa khẩu; (ii) một số đoạn bị xuống cấp do công tác bảo trì kém; và (iii) thiếu hành động ứng cứu hoặc thông tin liên lạc kịp thời trong trường hợp khẩn cấp.

4.4 Chiến lược phát triển quốc gia

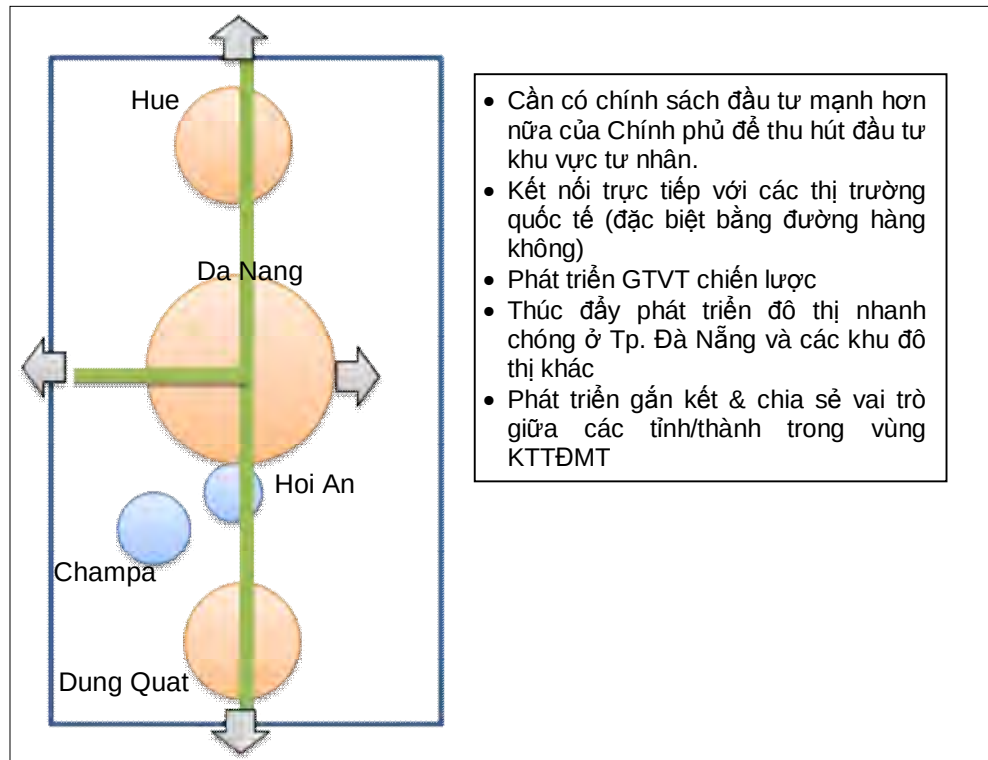
4.9 Liên kết các chiến lược phát triển vùng với các chính sách/dự án cấp quốc gia là vấn đề quan trọng và cần thiết. Hình 4.4.1 tổng hợp ý tưởng phát triển giao thông quốc gia, bao gồm đường sắt cao tốc Bắc – Nam từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh, nối 3 miền Bắc – Trung – Nam và các thành phố ở giữa. Vì vậy, cần phát triển các thành phố cấp II để đẩy mạnh phát triển gắn kết trong cả nước.

Hình 4.4.1 Đề xuất phát triển cho mạng lưới giao thông vận tải quốc gia chính



Nguồn: Dự án VITRANSS 2.

Hình 4.4.2 Giao thông liên kết chiến lược và quan điểm phát triển vùng KTTĐMT



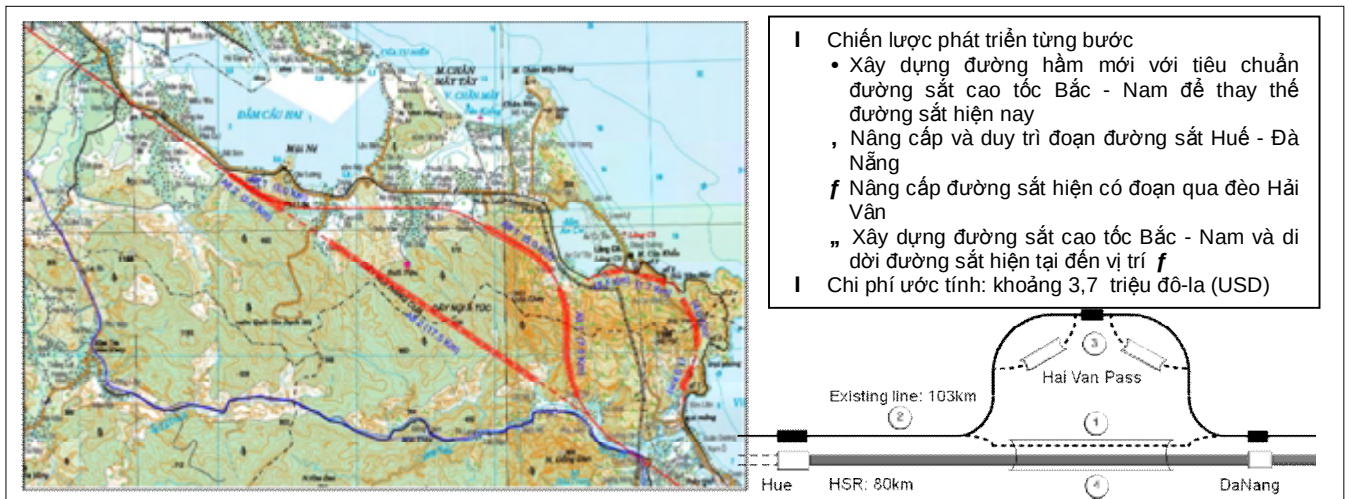
Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS.

Hình 4.4.3 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tham khảo Nghiên cứu VITRANSS2.

Hình 4.4.4 Dự án nâng cấp tuyến đường sắt Đà Nẵng - Huế



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tham khảo VITRANSS 2.

4.10 Hình 4.4.5 tổng hợp mạng lưới giao thông chính trong vùng. Vùng KTTĐMT, có nhiều cảng hàng không, cảng và các tuyến đường bộ, chủ yếu do nhà nước đầu tư (chính quyền địa phương và trung ương). Tuy nhiên, do nguồn lực còn hạn chế so với nhu cầu, các dự án đầu tư quy mô lớn cần được lựa chọn cẩn trọng dựa trên những ưu tiên quan trọng nhất. Do sẽ khó khả thi để xếp các dự án theo hiệu quả kinh tế nên thứ tự ưu tiên sơ bộ cần dựa vào so sánh nhu cầu dự báo so với năng lực quy hoạch và đánh giá vai trò/chức năng vượt trội của các dự án. Với hướng tiếp cận này, Nghiên cứu đã xây dựng đề xuất chia sẻ vai trò/chức năng của các công trình giao thông vận tải (gồm cảng hàng không và cảng biển) trên cơ sở quy hoạch quốc gia và vùng.

Hình 4.4.5 Mạng lưới GTVT chính trong vùng



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS lập dựa vào Quy hoạch vùng KTTĐMT, 2006.

4.11 Nhìn chung, yếu tố năng lực không phải là vấn đề chính đối với phát triển cảng hàng không trong vùng. Có nhiều quy hoạch cụ thể về nâng cấp hạ tầng các cảng hàng không gồm cả quy hoạch nâng cấp cảng hàng không Đà Nẵng trong tương lai gần, mặc dù các nhu cầu dự báo không chắc chắn và thấp hơn năng lực. Do đó, có thể giảm thiểu nhu cầu đầu tư bằng cách phân bổ nhu cầu giữa các cảng hàng không. Ví dụ, cảng hàng không Đà Nẵng và Phú Bài sẽ đảm nhận phục vụ nhu cầu du lịch. Vấn đề này cũng phù hợp với định hướng của Chính phủ là phát triển cảng hàng không Chu Lai để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa chính trong vùng. Cảng hàng không Phù Cát tiếp tục phục vụ nhu cầu đi lại bằng đường hàng không của địa phương, kết nối vùng KTTĐMT với khu vực Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam. Bảng 4.4.4 tổng hợp so sánh những lợi thế và hạn chế của mỗi cảng hàng không và vai trò đề xuất trong tương lai.

Bảng 4.4.1 Quy mô các cảng hàng không trong vùng

Cảng hàng không	Diện tích nhà ga hành khách (m ²)	Chiều dài đường băng chính (m)	Chiều rộng đường băng chính (m)	Khả năng khai thác tối đa máy bay
Phú Bài ²⁾ (T.T. Huế)	5.650	2.700 (2.800)	40 (45)	B737 / A320
Đà Nẵng ³⁾ (Đà Nẵng)	5.700 (mở rộng thêm 36.000)	3.058 (3.500)	45	A320
Chu Lai ⁴⁾ (Quảng Nam)	2.700	3.658 (3.800 – 4.000)	45 (60)	ATR72 (B767 / A320)
Phù Cát (Bình Định)	3.135	3.048	46	ATR72

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS lập dựa trên Nghiên cứu VITRANSS2.

1) Quy hoạch tổng thể Phát triển Vận tải Hàng không đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08/01/2009.

2) Con số trong ngoặc chỉ những thay đổi sau khi có dự án liên doanh với Tổng Công ty hàng không miền Trung (nghiên cứu của Công ty hàng không quốc tế Changi) mục tiêu đến năm 2020.

3) Con số trong ngoặc chỉ những thay đổi sau khi có dự án của nhà nước i) xây dựng nhà ga mới và ii) mở rộng đường băng sẽ hoàn thành vào năm 2011.

4) Con số trong ngoặc chỉ những thay đổi sau khi có dự án của nhà nước với mục tiêu đến năm 2025

Bảng 4.4.2 Dự báo lưu lượng hàng hóa và hành khách theo từng cảng hàng không

Cảng hàng không	Hành khách (000 lượt HK/năm)			Hàng hóa (triệu tấn/năm)		
	2010	2020	2025	2010	2020	2025
Phú Bài (T.T. Huế)	613	1.500	2.351	5	15	26
Đà Nẵng (Đà Nẵng)	2.100	4.000	6.025	0,2	100	241
Chu Lai (Quảng Nam)	500	1.000	2.055	0,2	1.000	1.416
Phù Cát (Bình Định)	65	140	206	-	-	-

Nguồn: Quy hoạch Xây dựng vùng KTTĐMT.

Bảng 4.4.3 Công suất cảng hàng không trong vùng

Cảng hàng không	Hành khách (000 / năm) ¹⁾		
	2010	2020	2025
Phú Bài ²⁾ (T.T. Huế)	582	2.000	-
Đà Nẵng ³⁾ (Đà Nẵng)	1.000	5.000	5.000
Chu Lai ⁴⁾ (Quảng Nam)	291	-	4.000
Phù Cát (Bình Định)	291	-	-

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp từ VITRANSS2.

1) Quy hoạch tổng thể Phát triển Vận tải Hàng không đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08/01/2009.

Con số trong ngoặc chỉ những thay đổi sau khi có dự án liên doanh với Tổng Công ty hàng không miền Trung (nghiên cứu của Công ty hàng không quốc tế Changi) mục tiêu đến năm 2020.

3) Con số trong ngoặc chỉ những thay đổi sau khi có dự án của nhà nước i) xây dựng nhà ga mới và ii) mở rộng đường băng sẽ hoàn thành vào năm 2011.

4) Con số trong ngoặc chỉ những thay đổi sau khi có dự án của nhà nước với mục tiêu đến năm 2025.

Bảng 4.4.4 Đề xuất chia sẻ vai trò giữa các cảng hàng không trong vùng

Cảng hàng không	Lợi thế	Hạn chế	Những vấn đề cần xem xét	Vai trò đề xuất
Phú Bài (T.T. Huế)	- Cảng hàng không quốc tế thứ 4 ở Việt Nam - Phục vụ khách du lịch đến Huế	Thay đổi lịch bay do thời tiết xấu	Nhà ga hành khách đã cũ	- Cảng hàng không địa phương (vai trò hỗ trợ cho du lịch vùng) - Cảng hàng không quốc tế phục vụ đi lại giữa các nơi
Tp. Đà Nẵng	- Cảng hàng không cửa ngõ quốc tế chính tại Việt Nam cùng với cảng hàng không Nội Bài và Tân Sơn Nhất - Phục vụ khách du lịch đến Huế, Đà Nẵng và Hội An - Đủ khả năng vận tải hành khách đến năm 2025 hoặc thậm chí đến năm 2030¹⁾ - Gần trung tâm thành phố	- Xa Huế - Diện tích hạn chế để có thể mở rộng trong tương lai - Thiếu khoảng không cho khai thác máy bay lớn - Không phận hạn chế do các toà nhà cao tầng và đồi núi	- Phát triển đô thị và hạn chế chiều cao tính không tại khu vực gần cảng hàng không - Tiếng ồn từ máy bay sẽ là một vấn đề trong tương lai	- Cảng hàng không cửa ngõ của vùng (chủ yếu vận tải hành khách) - Cảng hàng không chính của vùng phục vụ các tuyến nội địa
Chu Lai (Quảng Nam)	- Đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa cho KCN Chu Lai và Dung Quất - Công suất ban đầu đối với hàng hóa là 1,5 triệu tấn / năm, và 5 triệu tấn / năm vào năm 2025 (dự án quy hoạch) - Có quỹ đất để mở rộng trong tương lai	Nhu cầu vận tải hành khách trong tương lai không ổn định (cách cảng hàng không Đà Nẵng 90km và cách cảng hàng không Phú Bài 150km)	- Các chuyến bay vận tải hàng hóa xuyên lục địa - Có khả năng khai thác vận tải hàng hóa toàn cầu	Cảng hàng không đầu mối quốc gia phục vụ vận tải hàng hóa, nhưng lo ngại về khả năng thực hiện do thị trường địa phương còn nhỏ
Phù Cát (Bình Định)	- Phục vụ khách du lịch đến Quy Nhơn - Đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa cho Khu kinh tế Nhơn Hội	- Thị trường và nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách còn nhỏ - Thiếu các điểm du lịch - Chỉ khai thác máy bay nhỏ	Chỉ có các chuyến bay nội địa	Cảng hàng không địa phương

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

1) Dự báo của VITRANSS2.

4.12 Vùng có 5 cảng chính là cảng Chân Mây (Thừa Thiên-Huế), cảng Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng), cảng Kỳ Hà (Quảng Nam), cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) và cảng Quy Nhơn (Bình Định). Theo Quy hoạch xây dựng vùng KTTĐMT, cơ bản sẽ phát triển các cảng để có đủ năng lực hoạt động đến năm 2025. Định hướng này không sai nhưng dễ dẫn đến tập trung đầu tư quá mức cho phát triển một cảng mà không cân nhắc đến những cảng khác trong vùng. Nhu cầu tại cảng Chân Mây sẽ cao hơn công suất thiết kế của cảng, nhưng theo Quy hoạch xây dựng vùng KTTĐMT sẽ phát triển cảng Liên Chiểu tùy theo tình hình khai thác các cảng lân cận khác (cảng Chân Mây và Tiên Sa), cảng Liên Chiểu có thể đáp ứng nhu cầu tăng thêm ở cảng Chân Mây. Công suất hoạt động của cảng Dung Quất sẽ bão hòa hoặc cao hơn vào khoảng năm 2020, tuy nhiên đầu tư thêm nữa sẽ giải quyết được vấn đề này trong năm 2025. Cảng Thuận An (cảng địa phương) sẽ hỗ trợ cảng Chân Mây còn cảng Sa Kỳ (cảng địa phương) hỗ trợ cảng Dung Quất. Tuy nhiên nhu cầu nêu trong Quy hoạch Xây dựng vùng KTTĐMT khá cao, nên công suất hoạt động sẽ là một vấn đề trong tương lai. Sẽ phát triển bến khách tại các cảng Chân Mây và Tiên Sa, nhu cầu du lịch cao nhưng thường không sử dụng cảng. Vai trò đầy đủ của các cảng được tổng hợp trong Bảng 4.4.8.

Bảng 4.4.5 Quy mô các cảng trong vùng

Cảng		Số bến/ chiều dài bến (bến/m)			Quy mô tàu khai thác tối đa (DWT)			Ngành chính/hàng hóa khai thác ¹⁾
		2010	2020	2025	2010	2020	2025	
Chân Mây (T. T. Huế)		1-3 / 300-720	6/1.350	7/1.800	30.000	50.000	50.000 – 70.000	- Hàng hóa tổng hợp phục vụ KCN Chân Mây - Hàng hóa vận chuyển sang Lào - Công nghiệp sửa chữa và đóng tàu - Khách du lịch quốc tế / địa phương
Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng)								
	Tiên Sa	4/880	6/880	8/1.000	35.000	35.000	40.000	- Hàng hóa tổng hợp và công ten nơ phục vụ thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Tây Nguyên - Hàng hóa vận chuyển sang Lào và Đông Bắc Thái Lan - Cảng tàu khách hiện đại
	Liên Chiểu ²⁾	3/570	10/1.080	10 / 2.000	30.000	50.000	50.000	- Hàng hóa tổng hợp phục vụ các khu công nghiệp trong khu vực - Đảm nhiệm vai trò của cảng Tiên Sa là cảng cửa ngõ
Kỳ Hà (Quảng Nam)		2-3/333-533	5/939	6/1.200	10.000 – 20.000	20.000	20.000 – 30.000	- Cảng tổng hợp: hàng hóa tổng hợp phục vụ cho vùng - Cảng chuyên dùng: Hàng hóa tổng hợp phục vụ KCN Chu Lai và Núi Thành
Dung Quất (Quảng Ngãi)								
	Khu tổng hợp	2-4 / 580-1.000	5 / 1.250	6 / 1.500	30.000	30.000	40.000	- Cảng container tổng hợp phục vụ KCN Dung Quất - Cảng chuyên dùng phục vụ các cơ sở công nghiệp nặng - Sửa chữa tàu (lên đến 30.000 DWT) - Dầu thô, than phục vụ khu cán thép quy mô lớn
	Khu dầu	-	-	-	110.000	110.000	120.000	
	Khu hóa dầu	-	-	-	30.000	30.000	40.000	
	Khu xăng dầu	1 / 120	-	-	10.000	10.000	20.000	
Quy Nhơn (Bình Định)								
	Quy Nhơn	6 / 866	6 / 866	8 / 1.200	30.000	30.000	35.000	- Cảng container tổng hợp - Hàng hóa vận chuyển ra các tỉnh phía Bắc thuộc khu vực Nam Trung Bộ, các tỉnh Tây Nguyên, và các KCN của khẩu cửa Lào và Campuchia
	Nhon Hội	2 / 480	3 / 2.000	4 / 2.500	30.000	> 30.000	> 40.000	- Hàng tổng hợp phục vụ KCN Nhơn Hội - Hàng hóa vận chuyển ra các tỉnh phía Bắc thuộc khu vực Nam Trung Bộ, các tỉnh Tây Nguyên, và các KCN của khẩu cửa Lào và Campuchia
Thuận An (T. T. Huế)		3 / 252	3 / 252	4 / 300	2.000	2.000	3.000	Cảng hỗ trợ cho cảng Chân Mây
Sa Kỳ (Quảng Ngãi)		2 / 120	2 / 120	3 / 150	2.000	2.000	3.000	Cảng hỗ trợ cho cảng Dung Quất

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp dựa trên nghiên cứu VITRANS2.

1) Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30/07/2009.

2) Các số trong ngoặc chỉ những thay đổi sau khi từng bước phát triển bến chính trong cảng của ngõ quốc tế Đà Nẵng mục tiêu đến năm 2015.

Bảng 4.4.6 Dự báo lượng hàng hóa thông qua tại các cảng biển

Cảng	Lưu lượng (triệu tấn)		
	2010	2020	2025
Chân Mây (T. T. Huế)	1,0 – 2,3	8,1	8,1
Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng)			
Tiên Sa	3,3 – 5,2	5,2	8,0
Liên Chiểu ²⁾	1,9	4,4	6,8
Kỳ Hà (Quảng Nam)	1,2	3,2	4,1
Dung Quất (Quảng Ngãi)			
Khu tổng hợp	0,9 – 3,0	9,0	13,3
Khu dầu	-	25,2	37,4
Khu hóa dầu	6,5 – 13,0	13,0	19,3
Khu xăng dầu	6,1 – 12,2	12,2	18,1
Quy Nhơn (Bình Định)			
Quy Nhơn	2,5	2,5	4,3
Nhon Hội	2,0	12,5	21,7
Thuận An (T. T. Huế)	0,2	0,2	0,3
Sa Kỳ (Quảng Ngãi)	0,2	0,2	0,3

Nguồn: Quy hoạch Xây dựng vùng KTTĐMT.

Bảng 4.4.7 Công suất cảng trong vùng

Cảng	Công suất (triệu tấn)		
	2010	2020	2025
Chân Mây (T. T. Huế)	1,0 – 2,3	6,0	7,4
Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng)			
Tiên Sa	3,3 – 5,2	5,2	8,0
Liên Chiểu ²⁾	1,9	6,3 – 6,7	6,8
Kỳ Hà (Quảng Nam)	1,9	3,1	4,1
Dung Quất (Quảng Ngãi)			
Khu tổng hợp	0,9 – 3,0	3,7	13,3
Khu dầu	6,5	6,5 – 13,0	37,4
Khu hóa dầu	6,1	6,1 – 12,2	19,3
Khu xăng dầu	0,5	-	18,1
Quy Nhơn (Bình Định)			
Quy Nhơn	2,0 – 2,2	2,5	4,3
Nhon Hội	1,3 – 2,0	12,5	21,7
Thuận An (T. T. Huế)	0,2	0,2	0,3
Sa Kỳ (Quảng Ngãi)	0,2	0,2	0,3

Nguồn: Quy hoạch Xây dựng vùng KTTĐMT.

Bảng 4.4.8 Đề xuất chia sẻ vai trò của các cảng trong vùng

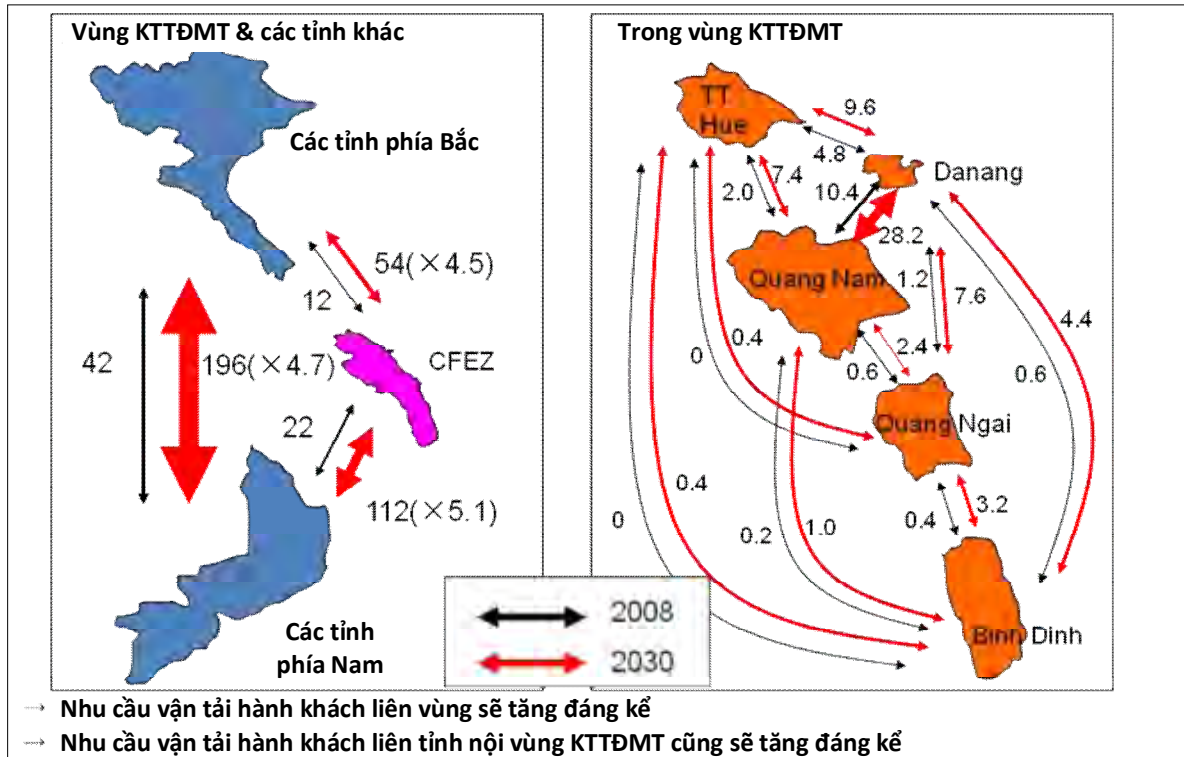
Cảng	Cảng của ngõ quốc gia	Cảng cấp vùng	Cảng hành khách	Cảng hỗ trợ
Chân Mây		○	○	
Tiên Sa		○	○	
Liên Chiểu	○			
Kỳ Hà		○		
Dung Quất	○			
Quy Nhơn	○			
Nhon Hội		○		
Thuận An				○
Sa Kỳ				○

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp.

4.13 Hình 4.4.6 so sánh nhu cầu vận tải hành khách liên tỉnh giữa vùng KTTĐMT và các tỉnh khác cũng như trong nội vùng KTTĐMT cho thấy vận tải hành khách từ vùng KTTĐMT đi các tỉnh phía Nam nhiều hơn đi các tỉnh phía Bắc. Riêng vận tải hành khách nội vùng thì lưu lượng vận tải giữa Đà Nẵng - Quảng Nam là cao nhất, nhưng tuyến Đà Nẵng - Quảng Ngãi có tốc độ tăng rất lớn.

Hình 4.4.6 Nhu cầu vận tải hành khách liên tỉnh, năm 2008 và năm 2030

(Đơn vị: 000)



4.5 Các cơ hội phát triển của từng tỉnh/thành dựa trên kết quả Khảo sát phường/xã

4.14 Cơ hội phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các tỉnh/thành trong vùng được xác định thông qua Khảo sát phường xã do Đoàn nghiên cứu DACRISS thực hiện (xem các Bảng 4.5.1 đến 4.5.6).

- (i) **Vùng KTTĐMT:** Cứ 3 người dân thì một người (ở Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) đều cho rằng vùng có nhiều tiềm năng phát triển lâm nghiệp. Đây là một điều hợp lý do rừng chiếm 48% diện tích của vùng. Đà Nẵng có tiềm năng phát triển dịch vụ đô thị trong khi Quảng Nam có tiềm năng phát triển nông nghiệp.

Bảng 4.5.1 Các cơ hội phát triển của vùng KTTĐMT theo Khảo sát phường/xã

Tỉnh	Đà Nẵng	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	VKTTĐMT
Nông nghiệp	Trồng trọt	13	16	36	10	18
	Chăn nuôi	9	7	28	13	18
	Ngư nghiệp	13	28	9	16	16
	Lâm nghiệp	11	28	43	37	35
Chế biến nông-lâm-thủy hải sản		13	17	8	28	15
Khai khoáng		4	13	4	15	0
Tiểu thủ công nghiệp		16	11	15	14	20
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1
	Sinh thái	23	28	13	3	35
Sản xuất		7	3	5	13	2
Xây dựng		4	3	3	16	13
Kinh doanh/Thương mại		38	34	13	28	25
Dịch vụ khác		25	26	8	4	25
Ngành khác		23	1	3	2	0

Nguồn: Khảo sát phường/xã của DaCRISS năm 2008

¹⁾ số liệu trong bảng: % người trả lời "tiềm năng lớn" hoặc "Rất tiềm năng"

- (ii) **Đà Nẵng:** Những người được phỏng vấn ở quận Liên Chiểu đều thừa nhận Đà Nẵng có tiềm năng khá phong phú để phát triển. Nhiều người đồng quan điểm Đà Nẵng thích hợp cho phát triển du lịch sinh thái do thành phố có nhiều núi và bãi biển đẹp; cũng như phát triển các ngành dịch vụ, cửa hàng/cơ sở kinh doanh.

Bảng 4.5.2 Cơ hội phát triển của Tp. Đà Nẵng theo Khảo sát phường xã

Quận/huyện	Liên Chiểu	Thanh Khê	Hải Châu	Sơn Trà	Ng. Hành Sơn	Cẩm Lệ	Hòa Vang	TP. Đà Nẵng
Nông nghiệp	Trồng chọt	0	0	0	50	17	36	13
	Chăn nuôi	0	0	0	25	0	36	9
	Ngư nghiệp	40	0	0	14	0	36	13
	Lâm nghiệp	20	0	0	0	0	45	11
Chế biến nông- lâm-thủy hải sản		40	0	8	29	0	18	13
Khai khoáng		20	0	0	0	0	9	4
Tiểu thủ công nghiệp		20	0	8	71	25	9	16
Du lịch	Đại trà	20	0	0	14	50	9	9
	Sinh thái	20	0	8	43	50	33	23
Sản xuất		20	0	8	0	17	9	7
Xây dựng		0	10	0	0	0	9	4
Buôn bán/Thương mại		20	50	46	43	33	18	38
Dịch vụ khác		0	20	23	29	50	18	25
Ngành khác		60	40	31	0	50	0	23

Nguồn: Khảo sát xã/phường của DaCRISS, 2008

¹⁾ số liệu trong bảng: % số người trả lời "tiềm năng lớn" hoặc "rất tiềm năng"

- (iii) **Tỉnh Thừa Thiên-Huế:** Dễ nhận thấy du lịch là ngành kinh tế quan trọng trong sự phát triển của tỉnh. Du lịch đại trà rất phù hợp đối với Tp. Huế, đặc biệt khi thành phố sở hữu một trong năm di sản thế giới của Việt Nam. Những người được phỏng vấn đều cho rằng các ngành có liên quan đến du lịch đều có tiềm năng phát triển như cửa hàng, cơ sở kinh doanh và dịch vụ.

Bảng 4.5.3 Cơ hội phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế theo Khảo sát phường/xã

Lĩnh vực		Tp. Huế	Huyện ven biển	Huyện miền núi	Thừa Thiên Huế
Nông nghiệp	Trồng trọt	7	30	30	16
	Chăn nuôi	0	8	8	7
	Ngư nghiệp	7	10	10	28
	Lâm nghiệp	7	43	43	28
Chế biến nông - lâm - thủy hải sản		0	12	12	17
Khai khoáng & công nghiệp khai thác		4	16	16	13
Tiểu thủ công nghiệp		7	7	7	11
Du lịch	Đại trà	22	7	7	16
	Sinh thái	33	26	26	28
Sản xuất		0	1	1	3
Xây dựng		4	2	2	3
Kinh doanh/Thương mại		41	35	35	34
Dịch vụ khác		30	26	26	26
Ngành khác		0	0	0	1

Nguồn: Khảo sát xã/phường của DaCRISS, 2008

¹⁾ số liệu trong bảng: % người trả lời "tiềm năng cao" hoặc "rất tiềm năng"

²⁾ Huyện ven biển: Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc

³⁾ Huyện miền núi: Phong Điền, Hương Thủy, Hương Trà, A Lưới, Nam Đông.

- (iv) **Quảng Nam:** Nhiều người được phỏng vấn cho rằng Quảng Nam có thể mạnh về phát triển nông nghiệp. Ngoài ra, tỉnh còn có tiềm năng phát triển tiểu thủ công nghiệp, du lịch (cả đại trà và sinh thái), cửa hàng/ cơ sở kinh doanh, các dịch vụ trong khu di sản văn hóa phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn, là điểm đến hấp dẫn đối với nhiều du khách quốc tế.

Bảng 4.5.4 Cơ hội phát triển của tỉnh Quảng Nam dựa trên khảo sát phường/ xã

Tỉnh		TP Tam Kỳ	Hội An	Huyện ven biển	Huyện miền núi (phía bắc)	Huyện miền núi (phía Nam)	Quảng Nam
Nông nghiệp	Trồng trọt	0	0	32	51	37	36
	Chăn nuôi	0	8	34	42	18	28
	Ngư nghiệp	0	8	24	6	0	9
	Lâm nghiệp	0	0	10	58	76	43
Chế biến nông - lâm - thủy hải sản		0	8	9	6	8	8
Khai khoáng & CN khai thác		0	0	7	2	5	4
Tiểu thủ công nghiệp		0	69	24	10	2	15
Du lịch	Đại trà	0	38	10	1	2	6
	Sinh thái	0	77	23	6	5	13
Sản xuất		0	8	14	4	0	5
Xây dựng		0	0	8	1	0	3
Buôn bán/Thương mại		0	69	12	11	10	13
Dịch vụ khác		23	46	10	3	2	8
Ngành khác		0	0	8	0	1	3

Nguồn: Khảo sát phường/xã của DaCRISS, 2008

¹⁾ số liệu trong bảng: % người trả lời "tiềm năng cao" hoặc "rất tiềm năng"

²⁾ Huyện ven biển: Điện Bàn, Thăng Bình, Núi Thành

³⁾ Các huyện miền núi phía bắc: Tây Giang, Đông Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Nam Giang, Nam Sơn

⁴⁾ Các huyện miền núi phía Nam: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phú Ninh.

- (v) **Quảng Ngãi:** Hầu hết những người được phỏng vấn đều nhất trí cho rằng tỉnh có tiềm năng lớn về chế biến nông sản, khai khoáng và các ngành công nghiệp khai thác, tiểu thủ công nghiệp, và xây dựng. Nhiều người dân cho rằng tỉnh có tiềm năng về công nghiệp hơn các tỉnh khác.

Bảng 4.5.5 Cơ hội phát triển của tỉnh Quảng Ngãi theo kết quả Khảo sát phường/xã

Tỉnh		TP. Quảng Ngãi	Ngoại ô	Ven biển	Miền núi	Quảng Ngãi
Nông nghiệp	Trồng trọt	0	20	6	6	10
	Chăn nuôi	0	17	2	28	13
	Ngư nghiệp	0	12	51	0	16
	Lâm nghiệp	0	6	4	98	37
Chế biến nông - lâm - thủy hải sản			28	54	8	28
Khai khoáng & CN khai khoáng		70	16	11	8	15
Tiểu thủ công nghiệp		70	13	16	3	14
Du lịch	Đại trà	0	0	4	2	2
	Sinh thái	0	0	1	13	3
Sản xuất		70	21	7	2	13
Xây dựng		80	18	9	12	16
Kinh doanh/thương mại		50	40	29	21	28
Dịch vụ khác		0	5	5	0	4
Ngành khác		0	3	2	0	2

Nguồn: Khảo sát phường/xã của DaCRISS, 2008

¹⁾ số liệu trong bảng: % người trả lời "tiềm năng cao" hoặc "rất tiềm năng"; ²⁾ Ngoại ô: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành

³⁾Ven biển: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn; ⁴⁾ Miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ.

- (vi) **Bình Định:** Những người được phỏng vấn, đặc biệt là những người ở khu vực miền núi, cho rằng tỉnh có tiềm năng lớn về phát triển lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Đáng chú ý là người dân thành phố Quy Nhơn đều tỏ ra hài lòng với các dịch vụ đô thị, như cửa hàng/ cơ sở kinh doanh và các dịch vụ khác.

Bảng 4.5.6 Cơ hội phát triển của tỉnh Bình Định dựa trên kết quả khảo sát phường/xã

Tỉnh		Tp. Quy Nhơn	Ngoại ô	Ven biển	Miền núi	Bình Định
Nông nghiệp	Trồng trọt	0	4	0	1	1
	Chăn nuôi	0	8	8	49	22
	Ngư nghiệp	43	0	27	0	15
	Lâm nghiệp	5	4	19	85	36
Chế biến nông - lâm - thủy hải sản			23	4	0	15
Khai khoáng & CN khai thác		0	0	0	0	0
Tiểu thủ công nghiệp		76	40	8	0	20
Du lịch	Đại trà	0	0	0	1	1
	Sinh thái	71	10	26	46	35
Sản xuất		14	0	0	0	2
Xây dựng		81	10	0	0	13
Kinh doanh/thương mại		95	40	11	3	25
Dịch vụ khác		95	40	11	3	25
Ngành khác		0	0	0	0	0

Nguồn: Khảo sát phường xã của DaCRISS, 2008; ¹⁾ số liệu trong bảng: % người trả lời "tiềm năng cao" hoặc "Rất tiềm năng"

²⁾ Ngoại ô: các huyện An Nhơn, Tuy Phước;

³⁾ Ven biển: các huyện Phú Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn

⁴⁾ Miền núi: các huyện Vĩnh Thanh, Tây Sơn, Vân Canh, An Lão, Hoài An.

4.6 Tóm tắt thế mạnh và tiềm năng phát triển của Vùng KTTĐMT

4.15 Vùng KTTĐMT có các thế mạnh và cơ hội lớn để đạt mục tiêu phát triển như tổng hợp trong phần dưới đây:

- (i) **Giàu tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa:** Miền Trung được biết đến là nơi có 5 di sản văn hóa thế giới, Vùng KTTĐMT được ưu đãi có bờ biển dài, cát trắng và khu vực miền núi với hệ sinh thái quý giá. Tài nguyên thiên nhiên chất lượng cao và các di tích lịch sử, văn hóa đều nằm trong phạm vi gần (trong phạm vi 50-100km) khiến vùng KTTĐMT trở thành điểm đến du lịch tiềm năng không chỉ tại Việt Nam mà còn của cả châu Á và thế giới; Hiện nay, tiềm năng này vẫn chưa được phát huy.
- (ii) **Cửa ngõ của hành lang kinh tế Đông-Tây:** Quá trình phát triển của Tiểu vùng sông Mê Kông Mở rộng (GMS) là vấn đề quan trọng hiện nay; nhiều dự án chiến lược đang được thực hiện, một trong số đó là phát triển hành lang kinh tế Đông-Tây. Hành lang này được kỳ vọng sẽ làm thay đổi cơ cấu vùng bằng cách kết nối Việt Nam với Lào, Thái Lan, Myanmar thông qua đường bộ. Vùng KTTĐMT dự kiến sẽ đảm nhận chức năng là cửa ngõ tại cực đông của hành lang. Mặc dù các hoạt động dọc tuyến hiện nay chưa phát triển nhưng bước đầu cũng đã có khách du lịch và dịch vụ giao nhận đến/từ Thái Lan.
- (iii) **Vị trí chiến lược:** Hiện nay, Việt Nam phát triển chủ yếu ở Vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ phía Bắc, hai vùng cách nhau khoảng 1.700 km. Chính phủ có chính sách ưu tiên liên kết 2 trung tâm kinh tế-xã hội này để đảm bảo tăng trưởng bền vững hơn và phát triển chung cho cả nước. Vùng KTTĐMT nằm giữa hành lang Bắc-Nam, là mối liên kết hai miền Bắc-Nam, do đó, sẽ khó có thể thực hiện hay đem lại kết quả phát triển như mong đợi nếu không có sự phát triển của vùng KTTĐMT. Vùng KTTĐMT giữ vai trò xúc tác trong việc tăng cường liên kết Bắc-Nam.
- (iv) **Chính phủ cam kết thúc đẩy tăng trưởng và phát triển của vùng KTTĐMT:** Chính phủ đã đầu tư nhiều để phát triển công nghiệp nặng và hóa chất tại Dung Quất. Cùng với nỗ lực này là việc phát triển kết cấu hạ tầng và các khu công nghiệp tiêu chuẩn cao để khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cách đầu tư này cũng góp phần kích thích đầu tư hơn nữa vào các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan và đa dạng khác, nếu có môi trường đầu tư phù hợp.
- (v) **Chi phí lao động, nguyên vật liệu và dịch vụ tương đối thấp:** Rất nhiều lao động từ vùng KTTĐMT chuyển đến làm việc tại vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ phía Bắc. Vùng KTTĐMT cung cấp chất lượng giáo dục cao hơn với tiêu chuẩn tương đối tốt sẽ là lợi thế mạnh thu hút nhiều nguồn đầu tư mới. Đại học Đà Nẵng và các trường đại học, cơ sở đào tạo nghề khác trong vùng KTTĐMT cũng sẽ góp phần vào việc phát triển nguồn nhân lực cho vùng và cho cả nước.

5 TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC ĐỀ XUẤT

5.1 Tầm nhìn và chiến lược đề xuất cơ bản

5.1 Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có thể và cần phải đảm nhận chức năng và vai trò khác biệt so với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, hai khu vực đang chịu tác động xấu về kinh tế-xã hội và môi trường do quản lý chưa tốt cũng như do đầu tư gia tăng nhanh chóng. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã và đang phải đối mặt với tình trạng ùn tắc giao thông nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông, thiếu nhà ở, quản lý chất thải rắn, mất cây xanh, gia tăng tội phạm, gia tăng khoảng cách giàu nghèo, v.v... Mặc dù vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam sẽ phát triển về kinh tế nhưng sẽ không đảm bảo được tính bền vững trong tương lai nếu xu hướng hiện nay vẫn còn tiếp diễn.

5.2 Các yếu tố chính để vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phát triển trong tương lai bao gồm:

- (a) **Phát triển du lịch và dịch vụ bằng cách khai thác tối đa môi trường tự nhiên và văn hóa hướng đến thị trường trong nước và thế giới:** Phát triển loại hình du lịch MICE “hội họp -tường thường- hội nghị - triển lãm”.
- (b) **Phát triển và bố trí ngành kinh tế môi trường:** Việt Nam phải hưởng ứng cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường toàn cầu, phòng chống ô nhiễm và cải thiện môi trường sống. Phát triển doanh nghiệp môi trường, nghiên cứu và phát triển môi trường sẽ sớm trở nên cần thiết. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là nơi phù hợp bố trí địa điểm cho các hoạt động này, khai thác nhiều khu công nghiệp hiện có.
- (c) **Tạo cơ hội phát triển nhiều ngành nghề mới** Các yếu tố giàu giá trị văn hóa và nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển hạ tầng chất lượng cao và môi trường đầu tư thuận lợi có thể thu hút nhiều loại hình dịch vụ đang trở nên phổ biến khắp châu Á như chăm sóc sức khỏe, giáo dục cao, công nghệ thông tin, giải trí, v.v...
- (d) **Bố trí các ngành nghề truyền thống:** Những ngành nghề này rất quan trọng, có thể tạo rất nhiều công ăn việc làm cho lao động địa phương. Tuy nhiên, chỉ những ngành đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường mới được lựa chọn phát triển trong vùng.

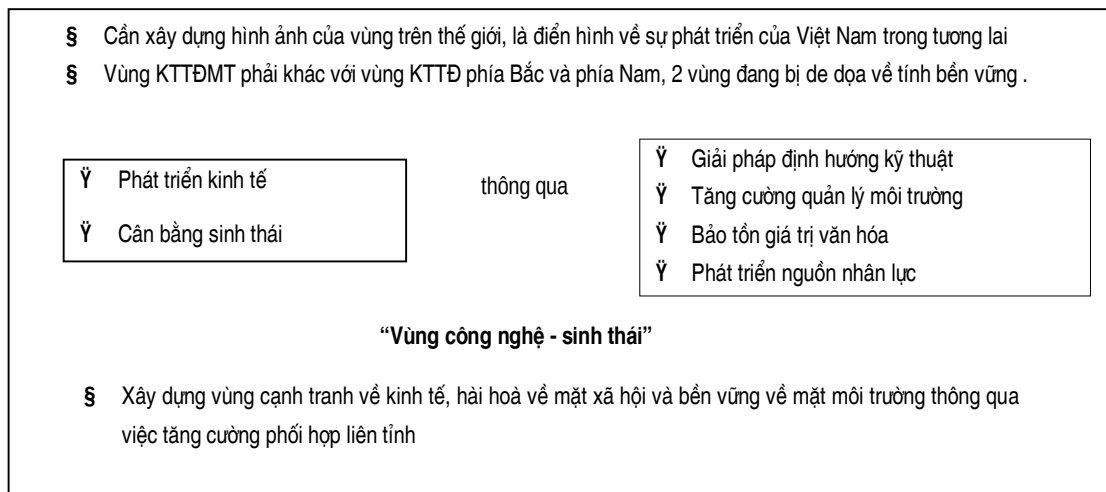
5.3 Quan điểm trên và tầm nhìn của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cho thấy để trở thành “vùng công nghệ sinh thái” vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần tăng cường phát triển kinh tế, cân bằng sinh thái và sinh sống hài hòa của các nhóm dân tộc thông qua việc áp dụng công nghệ hiện đại. Phần đầu đạt được tầm nhìn đặt ra bằng cách thực hiện giải pháp định hướng công nghệ, tăng cường quản lý môi trường, bảo tồn giá trị văn hóa, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hạ tầng chiến lược.

5.4 Phát triển gắn kết là nguyên tắc chính để thực hiện tầm nhìn của vùng KTTĐMT. Có 3 loại liên kết được đề xuất bao gồm:

- (a) **Liên kết không gian:** Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phải đảm nhận chức năng liên kết ở tất cả các cấp: cấp quốc tế, quốc gia, tỉnh và địa phương.
- (b) **Liên kết ngành:** Các ngành kinh tế, xã hội và môi trường phải liên kết chặt chẽ với nhau để đảm bảo phát triển bền vững. Liên kết đô thị-nông thôn cũng cần thiết để thu hẹp chênh lệch giữa khu vực thành thị-nông thôn. Phát triển hạ tầng phải đi liền với khai thác và quản lý hiệu quả.

- (c) **Liên kết thể chế:** Đây là vấn đề quan trọng ở Việt Nam. Nhiều chính sách và dự án có tác động ngược chiều, thiếu sự phối hợp và chia sẻ vai trò giữa chính quyền trung ương và địa phương, giữa các tỉnh thành và sở, ngành cũng như giữa khu vực nhà nước và tư nhân.

Hình 5.1.1 Tầm nhìn đề xuất



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

5.2 Đánh giá các kịch bản phát triển của vùng KTTĐMT

5.5 Nghiên cứu đã đề xuất 3 kịch bản cho phát triển vùng KTTĐMT như sau:

- (a) **Kịch bản 1 (Kịch bản cơ sở hay kịch bản không tác động):** Trong kịch bản này, chính sách đầu tư và hỗ trợ của nhà nước còn hạn chế, do đó, sẽ không đủ hạ tầng, kết nối thị trường trong và ngoài nước thấp, phát triển kinh tế xã hội và cải thiện môi trường sẽ gặp nhiều khó khăn. Các tỉnh kết nối với nhau thông qua các quốc lộ chưa đạt tiêu chuẩn, đường sắt cũ và chỉ có đường đơn, dịch vụ vận tải biển không thường xuyên. Tần suất chuyến bay còn hạn chế, gây khó khăn trong việc tăng cường hợp tác giữa các tỉnh thậm chí giữa các huyện trong tỉnh. Môi trường đối mặt với nhiều vấn đề do thiếu biện pháp bảo vệ và tình trạng chuyển tới vùng khác ngoài vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ vẫn tiếp diễn. Theo kịch bản này, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ phát triển thiếu cân đối thay vì phát triển bền vững.
- (b) **Kịch bản 2 (Quy hoạch hiện có):** Theo quy hoạch hiện tại của Bộ Xây dựng sẽ liên kết các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thông qua các hành lang giao thông, cụm phát triển và trung tâm đô thị. Tuy nhiên, liên kết không gian của các tỉnh và khu vực phát triển vẫn chưa đủ và cũng ít đề cập tới chính sách phối hợp và hoạt động phát triển giữa các quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của mỗi tỉnh.
- (c) **Kịch bản 3 (Tăng cường liên kết):** Với kịch bản này, các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ liên kết chặt chẽ hơn về cấu trúc tự nhiên, các ngành kinh tế, thể chế, như tổng hợp trong Chương 3.

5.6 Đánh giá nhanh 3 phương án kịch bản này xét theo các chỉ số bền vững được chọn cho thấy Kịch bản 3, tăng cường liên kết vùng, là phương án phù hợp nhất với vùng KTTĐMT.

Bảng 5.2.1 Đánh giá các kịch bản phát triển

Chỉ số về tính bền vững		Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
Kinh tế	Cạnh tranh toàn cầu Bổ sung Liên kết vùng	Thấp	Trung bình	Cao
Xã hội	Xóa đói giảm nghèo Thu hẹp khoảng cách Tiếp cận dịch vụ	Thấp	Trung bình	Cao
Môi trường	Bảo vệ sinh thái Không ô nhiễm Chuẩn bị, phòng chống thiên tai	Thấp	Trung bình	Cao
Quản lý nhà nước	Quản lý tốt Ổn định tài chính Sự tham gia của cộng đồng	Thấp	Trung bình	Cao

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

5.7 Bảng 5.2.2 và 5.2.3 lần lượt tổng hợp các phương pháp phát triển đã nêu trong vùng KTTĐMT và Quy hoạch PTKT-XH của mỗi tỉnh.

Bảng 5.2.2 Phương hướng phát triển trong QHPT KT-XH của vùng KTTĐMT

Định hướng chính	Định hướng chi tiết
(1) Đáp ứng nhu cầu hiện tại của các địa phương (2) Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh trong vùng như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận tin dụng. (3) Tăng cường hội nhập quốc tế về thị trường, thông tin, khoa học kỹ thuật, đầu tư nhờ hệ thống vận tải biển, hàng không mở rộng, hệ thống thông tin. (4) Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong quản lý du lịch, môi trường, giao thông, vùng bờ (5) Xây dựng vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với hạt nhân là thành phố Đà Nẵng dựa vào các cơ hội mới cho phát triển kinh tế hơn là cạnh tranh với vùng KTTĐMB và vùng KTTĐMN	- Từng bước xây dựng chương trình phát triển hạ tầng đồng bộ cho vùng để thu hút nguồn vốn bên ngoài - Đẩy nhanh các dự án giao thông quốc gia quan trọng như đường sắt cao tốc Bắc-Nam, đường bộ cao tốc, v.v... - Mở rộng các chuyến bay thẳng quốc tế, kết nối với các thành phố chính của châu Á và dịch vụ vận tải thủy quốc tế - Khai thác nhu cầu hành lang kinh tế Đông-Tây - Đẩy mạnh dịch vụ viễn thông - Tăng cường liên kết liên tỉnh thông qua phát triển mạng lưới - Phối hợp giữa các tỉnh để mở rộng ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hoá - Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp tương xứng với tiềm năng các tỉnh. - Đẩy mạnh phát triển các ngành thủ công nghiệp - Đẩy mạnh doanh nghiệp vừa và nhỏ của khu vực tư nhân hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ - Khai thác các ngành mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, kinh tế môi trường...

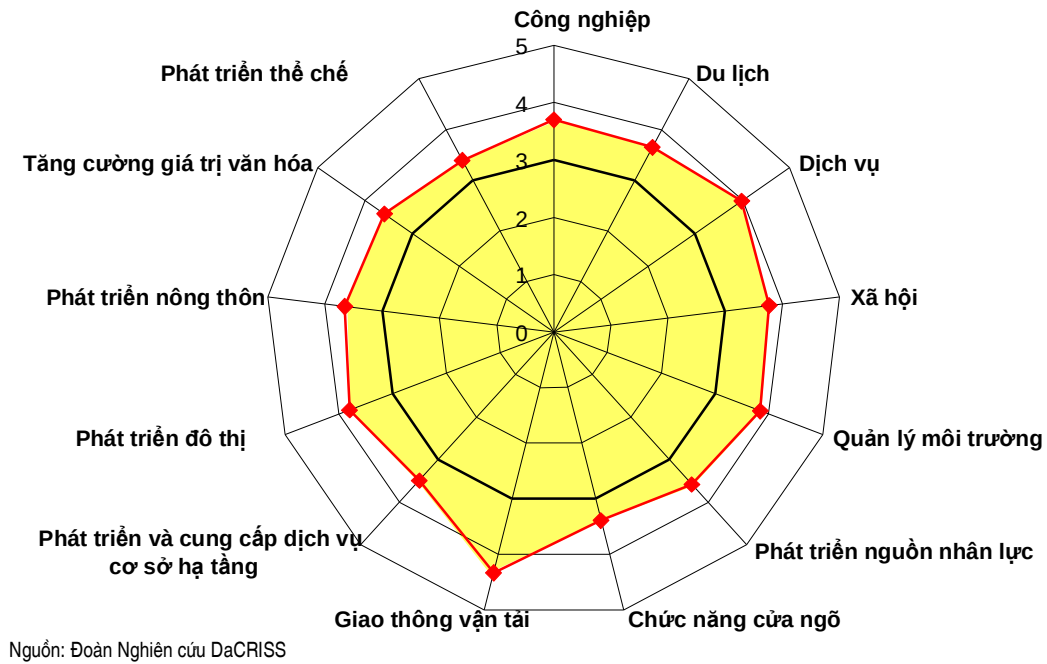
Nguồn: QHPTKT-XH vùng KTTĐMT

Bảng 5.2.3 Phương hướng phát triển nêu trong QHPT KTXH của các tỉnh

Tỉnh/thành phố	Định hướng phát triển
Tp. Đà Nẵng	- Phát triển Đà Nẵng trở thành trung tâm kinh tế biển trong vùng, 1 trong 3 trung tâm kinh tế biển của cả nước - Phát triển hạ tầng hiện đại - Xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng. - Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm công nghệ cao, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu. - Đạt được mục tiêu trở thành thành phố môi trường.
Thừa Thiên- Huế	- Đầu tư hạ tầng hiện đại và các dự án chính khác. - Phát triển bền vững thực hiện quản lý và quy hoạch môi trường - Xây dựng Huế trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ và văn hóa. - Phát triển khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô trở thành trung tâm đô thị và kinh tế phía Nam của tỉnh. - Xây dựng Thừa Thiên-Huế trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển. - Gắn kết các ngành kinh tế nông thôn thành một vành đai kinh tế. - Hoàn thành quy hoạch lãnh thổ và không gian để kết nối các trung tâm đô thị với các khu vực nông thôn. - Phối hợp phát triển Thừa Thiên-Huế cùng với các tỉnh, thành để đẩy mạnh phát triển toàn vùng, miền Trung và cả nước.
Quảng Nam	- Huy động nội lực và đảm bảo những tác động của nguồn lực bên ngoài hơn nữa - Tập trung phát triển những công trình hạ tầng chính. - Đẩy mạnh môi trường đầu tư năng động và thông thoáng. - Tận dụng các yếu tố thị trường, nguồn vốn, nguồn nhân lực và các thành tựu khoa học công nghệ. - Tận dụng các dự án đầu tư nước ngoài phát triển khu KT Chu Lai, Kỳ Hà, KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phát triển du lịch tại Hội An, Điện Bàn. - Đẩy mạnh phát triển khu KT mở Chu Lai.
Quảng Ngãi	- Phối hợp giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch vùng KTTĐMT và quy hoạch phát triển quốc gia. - Đẩy mạnh các ngành chính mà tỉnh có tiềm năng: - Khu kinh tế Dung Quất và các cụm công nghiệp; - Thủy sản (tôm) và chế xuất; - Các ngành chế biến đường, bột mì, cây ăn trái, cao su, bông... - Khuyến khích đầu tư hạ tầng: - Các công trình phục vụ sản xuất như thủy lợi, giao thông, cấp điện; - Hạ tầng đô thị cho tỉnh và các khu công nghiệp - Hạ tầng cho khu vực miền núi để thực hiện xóa đói giảm nghèo. - Phát triển kinh tế đảm bảo an ninh quốc gia - Thu hẹp khoảng cách chênh lệch - Đẩy mạnh phúc lợi xã hội tại khu vực nông thôn và cho người nghèo - Bảo vệ môi trường để tránh những tác động tiêu cực.
Bình Định	- Phối hợp cùng với các QHPT KTXH quốc gia, vùng KTTĐMT, Quy hoạch hành lang Đông – Tây, các tỉnh Tây nguyên và các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan - Tạo môi trường thuận lợi và thông thoáng để thu hút đầu tư và đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. - Hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. - Đẩy mạnh đầu tư vào KKT Nhơn Hội và phát triển trung tâm trung chuyển của Tiểu vùng sông Mêkông Mở rộng. - Tăng cường kết nối hạ tầng trong tỉnh. - Đầu tư vào các ngành chính: nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng chế biến thủy sản, thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng, may mặc, điện tử, du lịch biển, thương mại, dịch vụ...

Nguồn: QHPTKT-XH các tỉnh, thành tương ứng

Hình 5.2.1 Chương trình phát triển chính được các tỉnh trong vùng KTTĐMT xác định



Bảng 5.2.4 Chương trình phát triển chính cho vùng KTTĐMT

· Tăng cường chức năng đầu mối và tính kết nối trong vùng · Phát triển du lịch · Phát triển công nghiệp · Phát triển ngành mới · Phát triển nguồn nhân lực · Quản lý môi trường · Tăng cường giá trị văn hóa · Phát triển đô thị · Phát triển nông thôn · Xúc tiến đầu tư · Phối hợp liên tỉnh		Chỉ số bền vững
		Kinh tế
		Xã hội
		Môi trường
		Quản lý nhà nước

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

Bảng 5.2.5 Đánh giá nhanh các phương án phát triển

Chỉ số bền vững		Kịch bản 1: Kịch bản cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3: Tăng cường phối hợp
Kinh tế	· Cạnh tranh toàn cầu · Hỗ trợ cho vùng KTTĐ phía Nam và phía Bắc · Liên kết vùng KTTĐMT	1	2	3
Xã hội	· Xóa đói giảm nghèo · Giảm chênh lệch · Tiếp cận dịch vụ	1	2-3	3
Môi trường	· Bảo vệ sinh thái · Chống ô nhiễm · Đối phó thiên tai	1	2	2-3
Quản lý nhà nước	· Quản lý tốt · Tài chính bền vững · Sự tham gia của cộng đồng	1	2	2-3

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS .

Chi chú: 3: quan trọng, 2: Trung bình, 1: không quan trọng

5.3 Cấu trúc không gian đề xuất

5.8 Định hướng cấu trúc không gian trong quy hoạch của Bộ Xây dựng cho thấy Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cơ bản gồm 4 cụm đô thị chính là: (i) Huế - Tứ Hạ - Phú Bài - Thuận An – Bình Điện, (ii) Chân Mây – Đà Nẵng - Điện Nam Điện Ngọc - Hội An, (iii) Núi Thành - Dốc Sỏi – Châu Ổ - Vạn Tường và (iv) Quy Nhơn và mạng lưới hành lang kinh tế giao thông Bắc-Nam và Đông-Tây. Nghiên cứu sẽ tiếp thu định hướng này với một số điều chỉnh sau:

(i) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ gồm các cụm phát triển, hành lang phát triển và hệ thống các khu đô thị;

(ii) Các hành lang phát triển được nhóm lại và được đề xuất như sau:

- Cụm phát triển Huế - Đà Nẵng – Hội An (gắn kết thông qua phát triển du lịch và đô thị);
- Cụm phát triển Tam Kỳ – Dung Quất – Quảng Ngãi (phát triển công nghiệp nặng); và
- Cụm phát triển Quy Nhơn – Xuân Hải (kết nối Vùng KTTĐMT và khu vực Tây Nguyên).

(iii) Hành lang phát triển gồm hành lang Bắc-Nam và hành lang Đông-Tây như sau:

- Hành lang phát triển Bắc-Nam gồm (i) hành lang ven biển (Quốc lộ 1A, giao thông ven biển, hàng không và đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc và hạ tầng giao thông được cải thiện), và (ii) hành lang cao nguyên (đường Hồ Chí Minh), và
- Hành lang phát triển Đông-Tây gồm: (1) hành lang phát triển Đông-Tây (Quốc lộ 9, Quốc lộ 19, Quốc lộ 14B) và hành lang phát triển Đông-Tây địa phương (QL 24, QL 49 và các tuyến đường khác). Các quốc lộ 9, 19, 14B thực hiện kế hoạch đẩy mạnh kết nối quốc tế; Quốc lộ 24 và 49 thực hiện liên kết khu vực nông thôn-đô thị trong vùng.

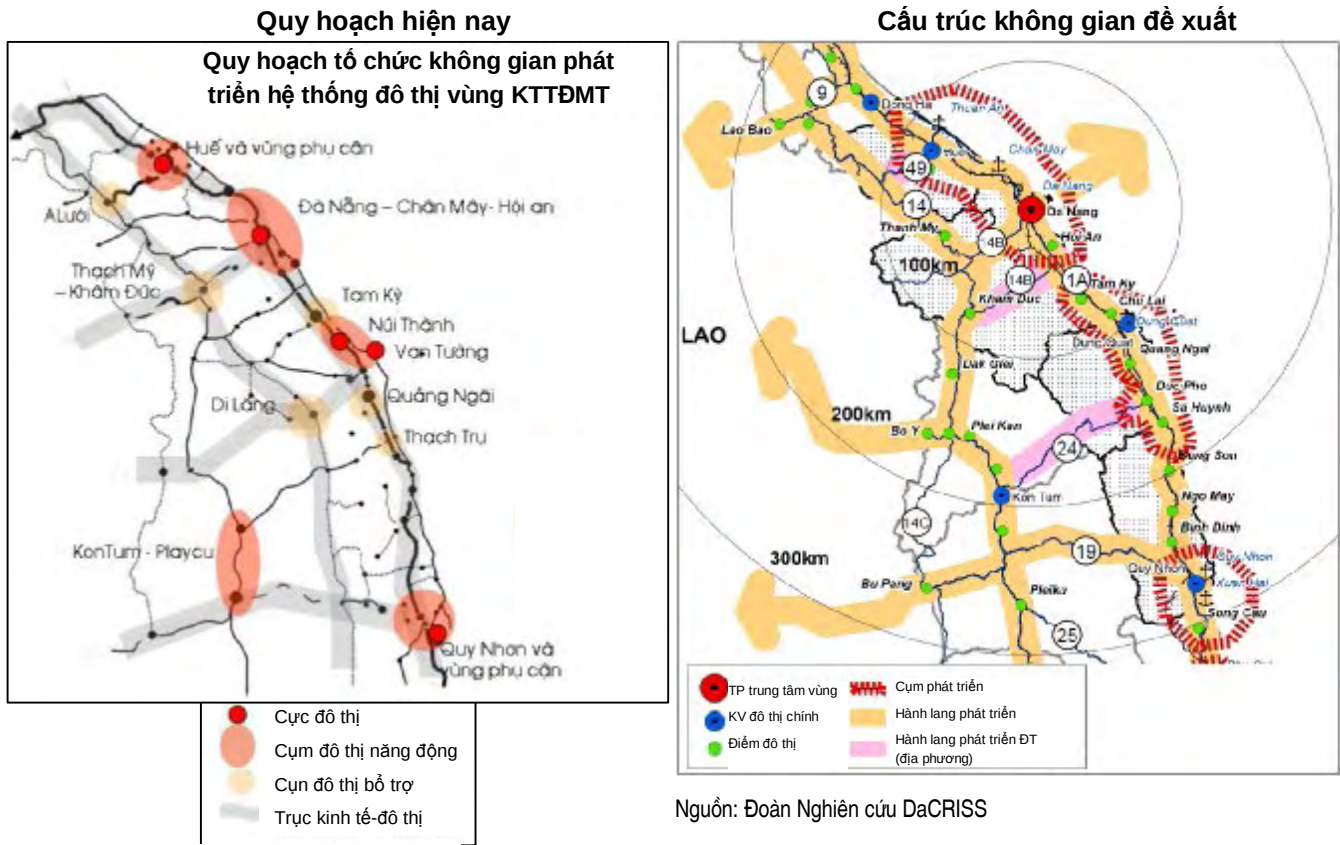
5.9 Các trung tâm đô thị được phát triển theo hệ thống cấp bậc để đáp ứng đô thị hoá nhanh và cung cấp dịch vụ đô thị đa dạng trong vùng một cách hiệu quả nhất.

- (a) **Trung tâm của vùng (thành phố cửa ngõ vùng KTTĐMT):** Thành phố Đà Nẵng;
- (b) **Các khu đô thị chính:** Huế, Đông Hà, Quảng Ngãi, Quy Nhơn; và
- (c) **Điểm đô thị (trung tâm dịch vụ đô thị):** Thuận An, Chân Mây, Thanh Mỹ, Hội An, Tam Kỳ, Chu Lai, Dung Quất, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Bồng Sơn, Ngô Mỹ, Bình Định, Xuân Hải, Sông Cầu, v.v..

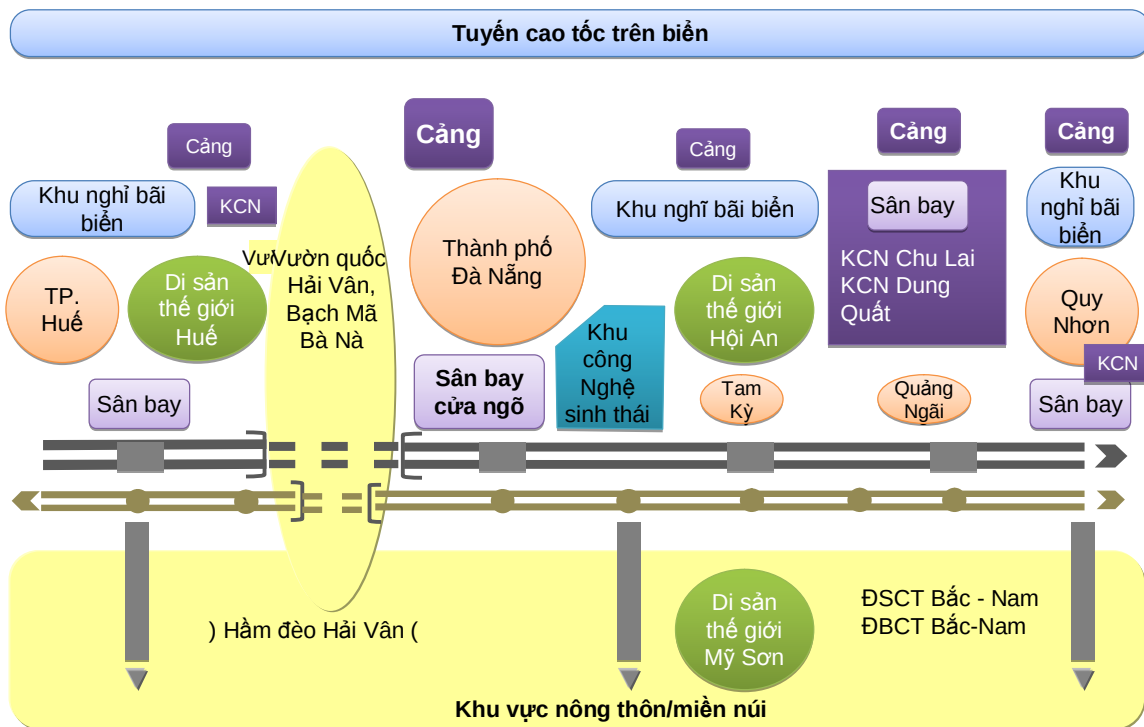
5.10 Các phương án lựa chọn để phát triển do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS đề xuất như sau:

- (i) Làm rõ trọng tâm của cấu trúc không gian cơ bản trong quy hoạch hiện có;
- (ii) Tăng cường phát triển 3 cụm tăng trưởng được kết nối với hạ tầng giao thông chất lượng cao;
- (iii) Liên kết các khu vực miền núi trong Vùng KTTĐMT thông qua kết nối các hành lang vùng cao với hành lang Bắc - Nam;
- (iv) Phát triển mạnh hành lang kinh tế Đông-Tây (quốc tế/trong nước) để kết nối vùng cao với các trung tâm tăng trưởng ven biển.

Hình 5.3.1 Quy hoạch không gian Vùng KTTĐMT



Hình 5.3.2 Các hợp phần chính trong phát triển liên kết vùng KTTĐMT



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

5.4 Các chiến lược phát triển chính

- (i) Kết nối trực tiếp với thị trường quốc tế (thông qua đường hàng không với các sân bay và dịch vụ vận tải hàng không cạnh tranh);
- (ii) Thiết lập hành lang tăng trưởng (giao thông) ven biển mang tính cạnh tranh để tăng cường tính kết nối và liên kết giữa các tỉnh trong vùng;
- (iii) Đẩy nhanh tiến độ phát triển đô thị và kết nối Đà Nẵng với các trung tâm đô thị chính khác trong vùng để tạo cơ sở mang tính cạnh tranh cao cho tăng trưởng vùng;
- (iv) Tăng cường kết nối đô thị – nông thôn để thúc đẩy phát triển nông thôn
- (v) Xây dựng các chiến lược phát triển phối hợp về kinh tế và quản lý vùng
- (vi) Tăng cường sự hỗ trợ của trung ương vào phát triển hạ tầng để tạo nền tảng cho phát triển, và có chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân

Bảng 5.4.1 Tóm tắt các chiến lược phát triển cơ bản cho vùng KTTĐMT và các bên tham gia chính

1. Đáp ứng nhu cầu hiện tại của các địa phương.	Từng bước xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài (cấp vùng, TW)
2. Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh trong vùng như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận tín dụng... (vùng KTTĐMT)	- Đẩy mạnh các dự án giao thông chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc Bắc Nam, v.v. (vùng). - Tăng cường các chuyến bay thẳng quốc tế đến các thành phố lớn tại châu Á cùng các dịch vụ vận tải biển quốc tế (TW, Đà Nẵng)
3. Tăng cường hội nhập quốc tế về thị trường, thông tin, khoa học kỹ thuật, đầu tư nhờ hệ thống vận tải thủy, hàng không được mở rộng, hệ thống thông tin (vùng KTTĐMT).	- Khai thác nhu cầu của hành lang đông – tây (TW, Huế, QNam, Bình Định) - Tăng cường dịch vụ viễn thông (vùng, TW) - Tăng cường tính liên kết nội vùng thông qua phát triển mạng lưới (các tỉnh) - Đẩy mạnh các ngành công nghiệp (vùng, QNam, QNgãi).
4. Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà Nẵng, nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với các vùng KTTĐ Bắc và Nam – thông qua các cơ hội phát triển kinh tế mới (TW, vùng KTTĐMT).	- Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa (TW, vùng, các tỉnh). - Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phù hợp với tiềm năng của các tỉnh (các tỉnh). - Đẩy mạnh ngành nghề thủ công (vùng, tỉnh) - Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ của khu vực tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại (vùng, tỉnh)
5. Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh đối với các ngành chiến lược như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển... (vùng KTTĐMT, các tỉnh).	Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, kinh tế môi trường...(TW, vùng).

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

5.11 Về mặt địa lý, vùng KTTĐMT nằm ở vị trí chiến lược, vị trí trung tâm của ASEAN và Tiểu vùng sông Mê Kông Mở rộng.

5.12 Có nhiều trung tâm tăng trưởng trong phạm vi bán kính 1.000–2.000km tính từ vùng KTTĐMT, như Bangkok, Hong Kong, và Đài Loan hơn so với vùng KTTĐ phía Bắc và phía Nam.

6 CHIA SẺ VAI TRÒ ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG KTTĐMT

6.1 Nhiệm vụ và các chiến lược phát triển chính xác định tại các cuộc hội thảo ở cấp tỉnh

6.1 Tại các cuộc hội thảo cấp tỉnh, 13 chủ đề chính được đưa ra gồm công nghiệp, du lịch, dịch vụ, xã hội, môi trường, quản lý, phát triển nhân lực, chức năng cửa ngõ, giao thông, phát triển hạ tầng và cung cấp dịch vụ, phát triển đô thị, phát triển nông thôn, tăng cường các giá trị văn hóa và phát triển thể chế. Trong mỗi chủ đề, có đưa ra chiến lược chính để các tỉnh đóng góp ý kiến (xem Bảng 6.1.1 và 6.1.2, Hình 6.1.1 và 6.1.2).

Bảng 6.1.1 Các chương trình và chiến lược chính phù hợp với các tỉnh

Nhiệm vụ chính	Chiến lược	Thừa Thiên-Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Trung bình
1. Công nghiệp	1.1. Hiện đại hóa các ngành công nghiệp truyền thống thông qua việc nâng cao kỹ thuật quản lý.	B	A	A+	A+	B	A+
	1.2 Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ xuất khẩu cạnh tranh.	B	A+	A+	C	B	A
	1.3 Phát triển các loại hình công nghiệp mới như "công nghệ môi trường", "công nghệ hiện đại" và phần mềm, v.v...	A	A+	C	A+	C	A
	1.4 Phát triển cụm công nghiệp và tăng cường liên kết quốc tế.	C	C	C	C	C	C
	1.5 Tạo môi trường đầu tư cạnh tranh và thuận lợi hơn cho các ngành công nghiệp mục tiêu	B	A	A+	C	A	A
	1.6 Nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của các khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp	C	A+	A+	C	A	A
	1.7 Thiết lập các kênh thông tin thường xuyên giữa các tổ chức doanh nghiệp trong nước và ngoài nước	A	A+	A+	C	B	A
	1.8 Cải thiện hệ thống xúc tiến đầu tư cho Vùng KTTĐMT	A	B	A+	C	A+	A
2. Du lịch	2.1 Xây dựng hình ảnh thống nhất của Vùng KTTĐMT thu hút thị trường toàn cầu thông qua giao lưu văn hóa (di sản thế giới và giá trị truyền thống), hệ sinh thái (biển và núi), sự mến khách (con người), và chiến lược tiếp thị liên kết.	A+	A	A+	C	A	A+
	2.2 Xác định các khu và tuyến du lịch với các câu chuyện kể như truyền thuyết, truyện dân gian thông qua CSHT và các dịch vụ tiện ích, thông suốt	C	B	C	C	C	C
	2.3 Phát triển liên kết di sản thế giới trong tiểu vùng sông Mê Kông gồm Angkor Wat và Luang Prabang	A+	C	A	C	C	B
	2.4 Phát triển các giá trị văn hóa di sản thế giới	A+	B	A+	C	C	A
	2.5 Phát triển nguồn nhân lực đã qua đào tạo cho các ngành dịch vụ liên quan đến du lịch để đảm bảo tiện ích cho du khách	A+	B	A+	C	B	A
3. Dịch vụ	3.1 Phát triển các dịch vụ cạnh tranh và đa dạng hỗ trợ các hoạt động kinh tế hiệu quả cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, bao gồm cả dịch vụ tài chính.	A	A	A	A+	B	A+
	3.2 Đẩy mạnh các hoạt động thương mại của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và khu vực tư nhân thông qua nhiều biện pháp hỗ trợ và cung cấp hạ tầng	A	A	B	A+	A	A
4. Xã hội	4.1 Giảm nghèo và chênh lệch giàu nghèo thông qua đẩy mạnh phát triển kinh tế, mở rộng, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo tập trung, và xây dựng năng lực.	A+	C	A+	A+	A	A+
	4.2 Khảo sát nguyên nhân gây nghèo chặt chẽ hơn để có chính sách và biện pháp tập trung và hiệu quả hơn	A	C	B	A+	C	A
	4.3 Khuyến khích và hỗ trợ cho các hoạt động của cộng đồng và hộ gia đình.	C	C	C	A+	B	B
5. Quản lý môi trường	5.1 Phân vùng môi trường có hướng dẫn rõ ràng về bảo tồn hệ sinh thái, ngăn ngừa thảm họa và các trở ngại đối với hoạt động phát triển	A+	A+	A	C	A	A+
	5.2 Thiết lập hệ thống quản lý nguồn nước tổng hợp gần lưu vực sông	A	B	A+	C	A	A
	5.3 Phát triển công nghệ môi trường, hỗ trợ thực hiện hiệu quả các biện pháp cần thiết	C	B	C	A+	C	B
	5.4 Thiết lập hệ thống quản lý và các quan trắc môi trường toàn diện gồm cách thức tổ chức, nhân sự, trang thiết bị, tiêu chuẩn, tài chính huy động từ cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân	A+	C	B	A+	B	A
	5.5 Thiết lập hệ thống quản lý môi trường toàn diện để giảm ô nhiễm, bảo vệ hệ sinh thái, và sử dụng đất hiệu quả hơn.	A+	C	B	A+	B	A
	5.6 Tăng cường các biện pháp phòng chống thiên tai như bão, lụt, sạt lở đất v.v...	A	B	A	A+	A+	A+
6. Phát triển nguồn nhân lực	6.1 Lập chương trình phát triển nhu cầu nguồn nhân lực dựa vào khảo sát sự chênh lệch cung-cầu	A	A+	C	C	B	B
	6.2 Thực hiện chương trình đào tạo phối hợp gồm hệ thống đánh giá năng lực để đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực trong khu vực, tận dụng tối đa khả năng của khu vực tư nhân	A	B	A+	C	B	A
	6.3 Phát triển giáo dục bậc đại học, đẩy mạnh liên thông với các tổ chức.	A+	B	A+	C	A	A

Nhiệm vụ chính	Chiến lược	Thừa Thiên-Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Trung bình
7. Chức năng của ngõ	7.1 Cạnh tranh cùng Hà nội, Tp. Hồ Chí Minh để liên kết trực tiếp với thế giới (như Bangkok, Hong Kong, Thượng Hải, Bắc Kinh, Tokyo, Seoul, v.v...) dựa vào hạ tầng cảng hàng không quốc tế đã được nâng cấp tốt	C	B	C	C	C	C
	7.2 Phát triển, cải thiện hạ tầng và dịch vụ cho hành lang Đông-Tây để đẩy mạnh liên kết với trung tâm công nghiệp tại Thái Lan	A+	B	A	C	B	A
	7.3 Phát triển cảng đầu mối Vùng KTTĐMT thông qua việc củng cố và đẩy mạnh dịch vụ vận tải hàng hóa và chức năng logistic	A+	A+	B	C	A	A
	7.4. Phát triển thị trường hàng hải quốc tế thông qua xây dựng các cảng biển và liên kết với khu vực nội địa.	C	A	C	C	A	B
8 Giao thông vận tải	8.1 Phát triển hệ thống giao thông Bắc Nam như đường cao tốc, đường bộ, đường sắt và hàng hải.	A+	A+	A	A+	A+	A+
	8.2 Phát triển mạng lưới giao thông trong Vùng KTTĐMT	A+	A+	A+	A+	A+	A+
	8.3 Cải thiện hệ thống giao thông trong tỉnh, đặc biệt là khu vực nông thôn	A	B	A	A+	A	A
	8.4 Cải thiện giao thông đô thị	A+	B	B	A+	A	A
	8.5 Đẩy mạnh an toàn giao thông	A+	A	A+	A+	A+	A+
9. Phát triển hạ tầng và cung cấp dịch vụ	9.1 Xây dựng quy hoạch đầu tư hạ tầng cân bằng với cấp độ ưu tiên rõ ràng	A	A	A	C	A	A
	9.2 Cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý các dịch vụ hạ tầng, đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân	C	B	B	C	C	B
	9.3 Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh về hạ tầng chiến lược như giao thông, điện, viễn thông	A+	C	A	C	B	A
10. Phát triển đô thị	10.1 Đẩy mạnh phát triển đô thị và xây dựng mạng lưới các thành phố, khu vực đô thị để phát triển KT-XH cho tỉnh và khu vực	A	A	B	A+	A	A+
	10.2 Phát triển trung tâm đô thị cạnh tranh với các thành phố lớn khác trong cả nước và trên thế giới.	A+	B	B	C	C	B
	10.3 Phát triển đô thị nén và thân thiện với môi trường	C	A	A	C	A	A
	10.4 Xây dựng hệ thống quản lý và kiểm soát sử dụng đất hiệu quả.	C	A+	A	A+	A+	A+
11. Phát triển nông thôn	11.1 Tăng cường cung cấp dịch vụ hạ tầng cơ bản để hỗ trợ công nghiệp hóa nông thôn và hoạt động KT-XH khu vực nông thôn.	C	C	A	A+	B	A
	11.2 Đẩy mạnh liên kết đô thị nông thôn để gắn kết các hoạt động của nông thôn với các trung tâm phát triển.	C	C	A	A+	A	A
12. Nâng cao giá trị văn hóa	12.1 Xác định các giá trị văn hóa và cơ chế bền vững cho bảo tồn và phát huy.	A+	A	A+	C	B	A
	12.2 Xây dựng mạng lưới thông tin và tổ chức để chia sẻ giá trị văn hóa trong khu vực và các quốc gia liên quan.	A+	C	B	C	C	B
	12.3. Đẩy mạnh các sự kiện truyền thống văn hóa để bảo tồn các giá trị cho địa phương và khách tham quan	A+	B	A	C	C	A
13. Phát triển thể chế	13.1 Tiếp tục cải cách tổ chức, phát triển năng lực quản lý để thực hiện hiệu quả hơn các chính sách.	A+	A+	A+	C	A+	A+
	13.2 Khuyến khích và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào công tác quy hoạch, thực hiện điều hành và quản lý trong tất cả các lĩnh vực, ban hành đầy đủ các điều lệ quy định và môi trường đầu tư.	A	A	A	C	C	B
	13.3 Mở rộng các nguồn thu ngân sách thông qua việc cải thiện hệ thống thu và tìm các nguồn thu mới.	C	B	C		C	C
	13.4 Xây dựng các chỉ tiêu thực hiện để kiểm soát tiến độ các chính sách/ kế hoạch và chương trình giữa các bên liên quan.	C	C	A+	C	B	B

Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS.

Ghi chú: 5: rất quan trọng, 3: quan trọng, 1: trung bình, 0: không quan trọng. Điểm số được cho A+: 4, 1<, A: 3,6-4,0, B: 3,0-3,5, C:-2,9.

Bảng 6.1.2 Nhu cầu phối hợp liên tỉnh

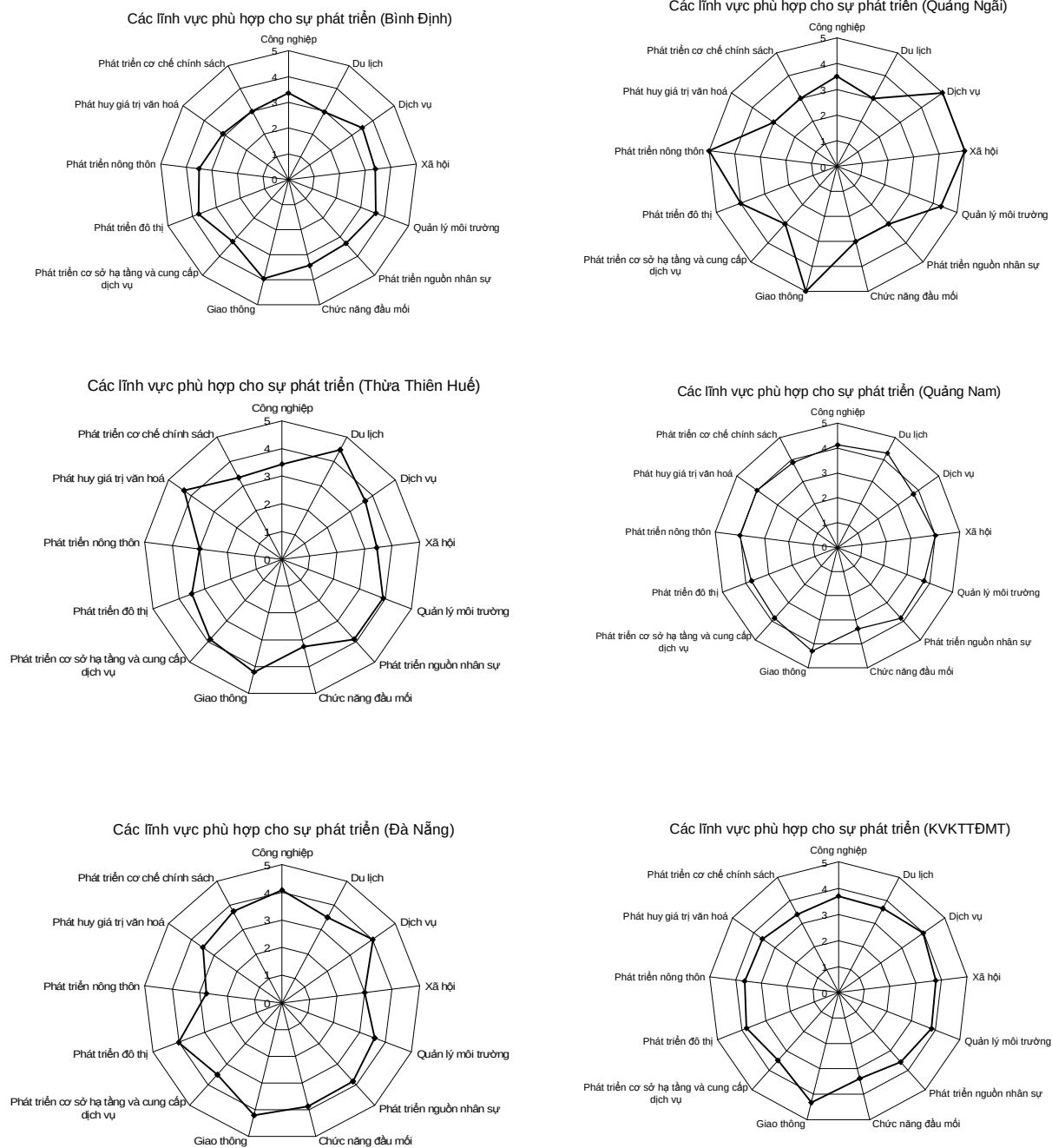
Nhiệm vụ chính	Chiến lược	Thừa Thiên-Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Trung bình
1. Công nghiệp	1.1. Hiện đại hóa các ngành công nghiệp truyền thống thông qua việc nâng cao kỹ thuật quản lý.	B	C	C	C	C	C
	1.2 Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ xuất khẩu cạnh tranh.	B	A	C	A+	B	A
	1.3 Phát triển các loại hình công nghiệp mới như "công nghệ môi trường", "công nghệ hiện đại" và phần mềm, v.v....	B	C	C	A+	C	B
	1.4 Phát triển cụm công nghiệp và tăng cường liên kết quốc tế.	C	C	C	C	C	C
	1.5 Tạo môi trường đầu tư cạnh tranh và thuận lợi hơn cho các ngành công nghiệp mục tiêu	C	C	A+	C	C	B
	1.6 Nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của các khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp	C	C	B	C	C	C
	1.7 Thiết lập các kênh thông tin thường xuyên giữa các tổ chức doanh nghiệp trong nước và ngoài nước	A+	A+	A+	C	A	A
	1.8 Cải thiện hệ thống xúc tiến đầu tư cho Vùng KTTĐMT	A	A	A+	C	A	A
2. Du lịch	2.1 Xây dựng hình ảnh thống nhất của Vùng KTTĐMT thu hút thị trường toàn cầu thông qua giao lưu văn hóa (di sản thế giới và giá trị truyền thống), hệ sinh thái (biển và núi), sự mến khách (con người), và chiến lược tiếp thị liên kết.	A+	A+	A+	C	A	A+
	2.2 Xác định các khu và tuyến du lịch với các câu chuyện kể nhu truyền thuyết, truyện dân gian thông qua CSHT và các dịch vụ tiện ích, thông suốt	C	C	C	C	C	C
	2.3 Phát triển liên kết di sản thế giới trong tiểu vùng sông Mê Kông gồm Angkor Wat và Luang Prabang	A+	C	A	C	C	B
	2.4 Phát triển các giá trị văn hóa di sản thế giới	A+	A+	A	C	C	B
	2.5 Phát triển nguồn nhân lực đã qua đào tạo cho các ngành dịch vụ liên quan đến du lịch để đảm bảo tiện ích cho du khách	A	C	A+	C	C	B
3. Dịch vụ	3.1 Phát triển các dịch vụ cạnh tranh và đa dạng hỗ trợ các hoạt động kinh tế hiệu quả cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, bao gồm cả dịch vụ tài chính.	A	C	A+	C	C	B
	3.2 Đẩy mạnh các hoạt động thương mại của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và khu vực tư nhân thông qua nhiều biện pháp hỗ trợ và cung cấp hạ tầng	A	C	B	A+	C	B
4. Xã hội	4.1 Giảm nghèo và chênh lệch giàu nghèo thông qua đẩy mạnh phát triển kinh tế, mở rộng, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo tập trung, và xây dựng năng lực.	A	C	A	A+	C	B
	4.2 Khảo sát nguyên nhân gây nghèo chặt chẽ hơn để có chính sách và biện pháp tập trung và hiệu quả hơn	C	C	B	C	C	C
	4.3 Khuyến khích và hỗ trợ cho các hoạt động của cộng đồng và hộ gia đình.	C	C	B	A+	C	C
5. Quản lý môi trường	5.1 Phân vùng môi trường có hướng dẫn rõ ràng về bảo tồn hệ sinh thái, ngăn ngừa thảm họa và các trở ngại đối với hoạt động phát triển	C	A+	A+	C	C	B
	5.2 Thiết lập hệ thống quản lý nguồn nước tổng hợp gần lưu vực sông	C	A	A+	C	C	B
	5.3 Phát triển công nghệ môi trường, hỗ trợ thực hiện hiệu quả các biện pháp cần thiết	C	C	C	C	C	C
	5.4 Thiết lập hệ thống quản lý và các quan trắc môi trường toàn diện gồm cách thức tổ chức, nhân sự, trang thiết bị, tiêu chuẩn, tài chính huy động từ cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân	C	C	A+	A+	B	A
	5.5 Thiết lập hệ thống quản lý môi trường toàn diện để giảm ô nhiễm, bảo vệ hệ sinh thái, và sử dụng đất hiệu quả hơn.	C	C	B	A+	C	B
	5.6 Tăng cường các biện pháp phòng chống thiên tai như bão, lụt, sạt lở đất v.v...	C	B	A	A+	A	A
6. Phát triển nguồn nhân lực	6.1 Lập chương trình phát triển nhu cầu nguồn nhân lực dựa vào khảo sát sự chênh lệch cung-cầu	C	A	B	C	C	B
	6.2 Thực hiện chương trình đào tạo phối hợp gồm hệ thống đánh giá năng lực để đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực trong khu vực, tận dụng tối đa khả năng của khu vực tư nhân	A	B	A+	C	C	A
	6.3 Phát triển giáo dục bậc đại học, đẩy mạnh liên thông với các tổ chức.	A	C	A	C	B	B

Nhiệm vụ chính	Chiến lược	Thừa Thiên-Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Trung bình
7. Chức năng của ngõ	7.1 Cạnh tranh cùng Hà nội, Tp. Hồ Chí Minh để liên kết trực tiếp với thế giới (như Bangkok, Hong Kong, Thượng Hải, Bắc Kinh, Tokyo, Seoul, v.v...) dựa vào hạ tầng cảng hàng không quốc tế đã được nâng cấp tốt	C	C	C	C	C	C
	7.2 Phát triển, cải thiện hạ tầng và dịch vụ cho hành lang Đông-Tây để đẩy mạnh liên kết với trung tâm công nghiệp tại Thái Lan	A+	C	A	C	C	B
	7.3 Phát triển cảng đầu mối Vùng KTTĐMT thông qua việc củng cố và đẩy mạnh dịch vụ vận tải hàng hóa và chức năng logistic	C	A+	B	C	C	B
	7.4. Phát triển thị trường hàng hải quốc tế thông qua xây dựng các cảng biển và liên kết với khu vực nội địa.	C	B	B	C	C	B
8 Giao thông vận tải	8.1 Phát triển hệ thống giao thông Bắc Nam như đường cao tốc, đường bộ, đường sắt và hàng hải.	A+	A+	A+	A+	B	A+
	8.2 Phát triển mạng lưới giao thông trong Vùng KTTĐMT	A+	A+	A+	A+	B	A+
	8.3 Cải thiện hệ thống giao thông trong tỉnh, đặc biệt là khu vực nông thôn	C	C	A	A+	C	B
	8.4 Cải thiện giao thông đô thị	C	C	A	A+	C	C
	8.5 Đẩy mạnh an toàn giao thông	C	B	A+	A+	C	A
9. Phát triển hạ tầng và cung cấp dịch vụ	9.1 Xây dựng quy hoạch đầu tư hạ tầng cân bằng với cấp độ ưu tiên rõ ràng	C	B	B	C	C	B
	9.2 Cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý các dịch vụ hạ tầng, đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân	C	C	C	C	C	C
	9.3 Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh về hạ tầng chiến lược như giao thông, điện, viễn thông	A+	A	A	C	C	A
10. Phát triển đô thị	10.1 Đẩy mạnh phát triển đô thị và xây dựng mạng lưới các thành phố, khu vực đô thị để phát triển KT-XH cho tỉnh và khu vực	C	C	A	A+	C	B
	10.2 Phát triển trung tâm đô thị cạnh tranh với các thành phố lớn khác trong cả nước và trên thế giới.	C	C	B	C	C	C
	10.3 Phát triển đô thị nên và thân thiện với môi trường	C	B	B	C	C	C
	10.4 Xây dựng hệ thống quản lý và kiểm soát sử dụng đất hiệu quả.	C	A	A	A+	B	B
11. Phát triển nông thôn	11.1 Tăng cường cung cấp dịch vụ hạ tầng cơ bản để hỗ trợ công nghiệp hóa nông thôn và hoạt động KT-XH khu vực nông thôn.	C	C	B	A+	C	C
	11.2 Đẩy mạnh liên kết đô thị nông thôn để gắn kết các hoạt động của nông thôn với các trung tâm phát triển.	C	C	A	C	C	C
12. Nâng cao giá trị văn hóa	12.1 Xác định các giá trị văn hóa và cơ chế bền vững cho bảo tồn và phát huy.	A+	B	A	C	C	A
	12.2 Xây dựng mạng lưới thông tin và tổ chức để chia sẻ giá trị văn hóa trong khu vực và các quốc gia liên quan.	A+	A	B	C	C	B
	12.3. Đẩy mạnh các sự kiện truyền thống văn hóa để bảo tồn các giá trị cho địa phương và khách tham quan	A	B	B	C	C	B
13. Phát triển thể chế	13.1 Tiếp tục cải cách tổ chức, phát triển năng lực quản lý để thực hiện hiệu quả hơn các chính sách.	C	B	A+	C	B	B
	13.2 Khuyến khích và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào công tác quy hoạch, thực hiện điều hành và quản lý trong tất cả các lĩnh vực, ban hành đầy đủ các điều lệ quy định và môi trường đầu tư.	C	C	B	C	C	C
	13.3 Mở rộng các nguồn thu ngân sách thông qua việc cải thiện hệ thống thu và tìm các nguồn thu mới.	C	C	C	C	C	C
	13.4 Xây dựng các chỉ tiêu thực hiện để kiểm soát tiến độ các chính sách/ kế hoạch và chương trình giữa các bên liên quan.	C	C	A+	C	C	C

Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS.

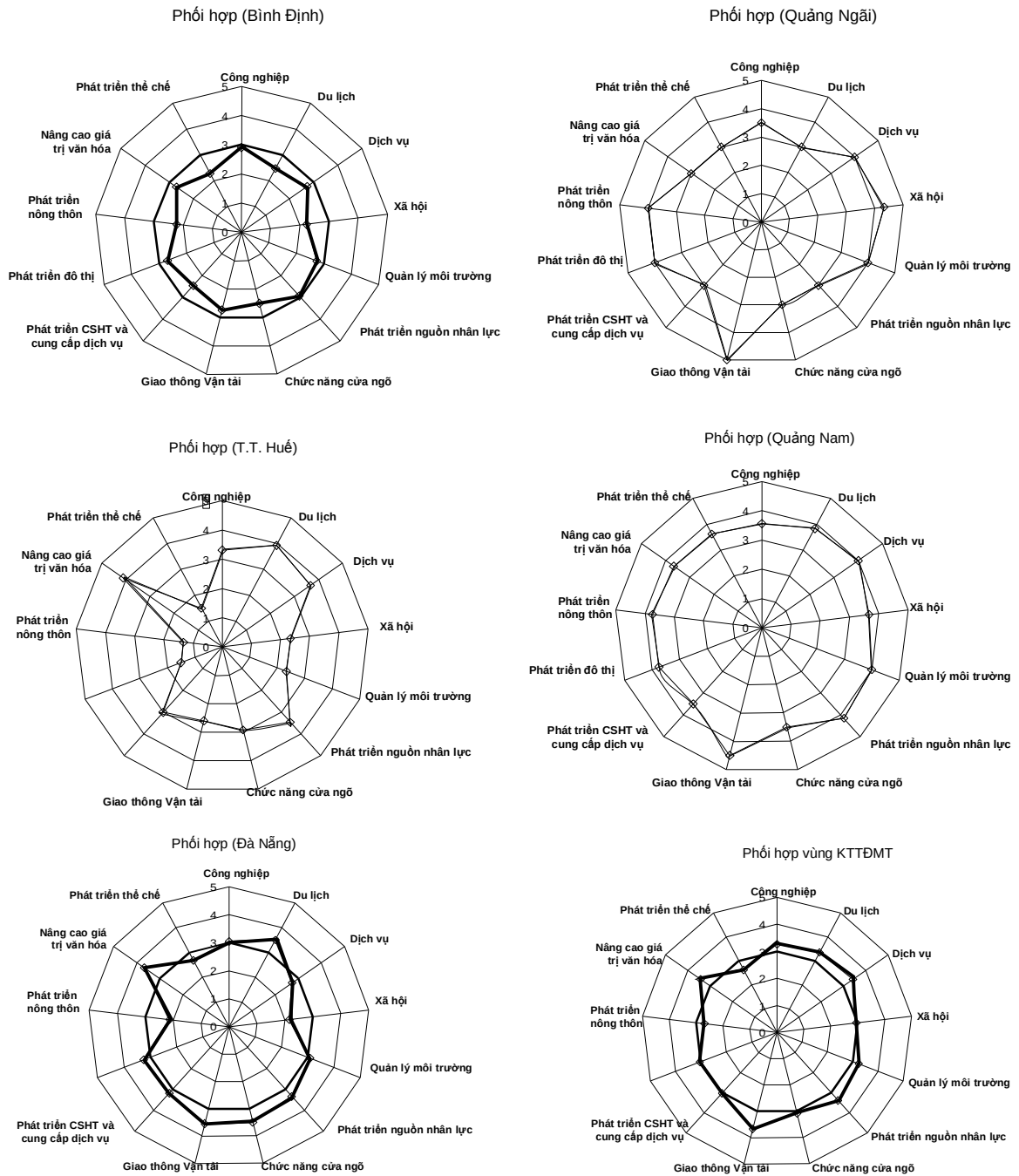
Ghi chú: 5: Rất cần thiết, 3: cần thiết, 1: trung bình, 0: không cần thiết. Điểm số được cho A+: 4,1<, A: 3,6-4,0, B: 3,0-3,5, C:-2,9.

Hình 6.1.1 Tính phù hợp của các chiến lược và nhiệm vụ phát triển chính đối với các tỉnh



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

Hình 6.1.2 Nhu cầu phối hợp liên tỉnh



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

6.2 Khả năng chia sẻ vai trò giữa các tỉnh trong vùng

6.2 Việc liên kết và hợp tác giữa các tỉnh/thành trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được coi là điều kiện tiên quyết nhằm được phát triển bền vững đã được hầu hết các bên liên quan thừa nhận. Các buổi hội thảo tổ chức tại 4 tỉnh trong khu vực nghiên cứu là Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Thừa Thiên-Huế vào các ngày từ 10 đến 17 tháng 12 năm 2008 với nội dung thảo luận về vai trò của mỗi tỉnh và đánh giá hiện trạng, vấn đề phát triển, định hướng, tầm nhìn và chiến lược của Quy hoạch tổng thể Phát triển KT-XH hiện tại.

6.3 Các nhiệm vụ có khả năng thực hiện chia sẻ vai trò giữa các tỉnh như trình bày trong Bảng 6.2.1 cần được thảo luận thêm với nhiều bên liên quan để hiểu rõ và lập chiến lược chung cụ thể hơn cho vùng, trong đó có thành phố Đà Nẵng.

6.4 Đà Nẵng nên chuyển định hướng phát triển công nghiệp hóa hiện nay theo những mô hình mới với các ngành công nghiệp có giá trị cao và hướng ngành công nghiệp của vùng KTTĐ miền Trung theo hướng mang tính cạnh tranh hơn. Vì vậy, Đà Nẵng sẽ dẫn đầu trong phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ và công nghệ cao, các ngành công nghiệp khác sẽ được phát triển ở các tỉnh còn lại của Vùng KTTĐ miền Trung. Quảng Ngãi có những vị trí lý tưởng cho phát triển công nghiệp nặng. Chia sẻ vai trò trong các chiến lược công nghiệp hóa giữa các tỉnh trong Vùng KTTĐ miền Trung nhằm nâng cao tính cạnh tranh trong phát triển công nghiệp của Vùng.

Bảng 6.2.1 Khả năng chia sẻ vai trò giữa các tỉnh trong vùng KTTĐMT

Ngành chính		T.T. Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Chức năng đầu mối		B	(A)	B	(A)	A
Các ngành phát triển chiến lược	Du lịch	(A)	(A)	(A)	A	A
	Công nghiệp truyền thống (Công nghiệp nặng)	B	B	B	(A)	B
	Dịch vụ	A	(A)	B	A	A
	Ngành mới (Y tế, giáo dục, môi trường)	(A)	(A)	A	B	B
	Phát triển nguồn nhân lực	(A)	(A)	A	A	A
	Quản lý môi trường	A	A	A	A	A
	Nâng cao giá trị văn hóa	(A)	A	(A)	A	A
Phát triển đô thị		A	(A)	A	A	(A)
Phát triển nông thôn		A	B	A	A	A

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Ghi chú: (A) = Vai trò vùng A: vai trò chính, B: vai trò thứ cấp

6.5 Quan điểm của Đoàn Nghiên cứu về việc chia sẻ vai trò có thể thực hiện trong vùng như sau:

(a) Chức năng cửa ngõ

6.6 Đà Nẵng cần tăng cường chức năng cửa ngõ về vận tải hành khách để kết nối vùng KTTĐMT với các thành phố và các quốc gia lớn trong khu vực thông qua:

- (i) Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng để thu hút du khách trực tiếp đến / từ vùng KTTĐMT hơn là thông qua Hà Nội và TP.HCM;
- (ii) Thiết lập trung tâm đô thị cạnh tranh, được đầu tư các dịch vụ đô thị chất lượng cao và tiện ích cho kinh doanh, du lịch và các hoạt động công nghiệp.

6.7 Để Đà Nẵng có chức năng cửa ngõ đối với vùng KTTĐMT, cần thiết lập hệ thống giao thông đường bộ hiệu quả gồm đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, đường sắt để đảm bảo tiếp cận hiệu quả đến và từ các điểm trong vùng KTTĐMT.

6.8 Về vận tải hàng hóa, Quảng Ngãi cần đóng vai trò cửa ngõ chính thông qua cảng Dung Quất trong tương lai. Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và mở rộng hơn nữa đến Huế và Bình Định phải tăng cường chức năng cửa ngõ cùng với sự phối hợp của các tỉnh lân cận, kể cả các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên.

6.9 Huế và Quảng Nam có thể hỗ trợ chức năng cửa ngõ của vùng KTTĐMT thông qua các sân bay và cảng. Đặc biệt vai trò của Huế liên quan đến hành lang kinh tế Đông Tây trong Tiểu vùng sông Mê Kông Mở rộng đang ngày càng trở nên quan trọng.

(b) Phát triển kinh tế

6.10 Ngành kinh tế chính trong tương lai bao gồm du lịch, các ngành công nghiệp (cả công nghiệp truyền thống và các ngành mới) và dịch vụ. Chia sẻ vai trò đề xuất được trình bày tóm lược như sau:

- (i) Đà Nẵng sẽ dần tập trung vào các ngành có giá trị gia tăng cao dựa vào chức năng đô thị đã được cải thiện đáng kể, có thể cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết như các ngành môi trường, nghiên cứu & phát triển, du lịch, phát triển nguồn nhân lực, chăm sóc y tế, dịch vụ đô thị bao gồm ngân hàng, thương mại, bán lẻ và giải trí...
- (ii) Các ngành công nghiệp truyền thống có thể được đẩy mạnh tại các địa phương khác trong vùng KTTĐMT, đặc biệt là Quảng Ngãi, nơi đang thực hiện phát triển công nghiệp quy mô lớn tại Dung Quất.

(c) Phát triển du lịch

6.11 Du lịch là ngành quan trọng đối với tất cả các địa phương trong vùng KTTĐMT, đặc biệt là Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Để 3 địa phương đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch, cần thiết lập một hình ảnh thương hiệu chung, cải thiện hạ tầng để tăng cường kết nối 3 địa phương, nâng cao nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu khách du lịch và triển khai các hoạt động tăng cường phối hợp. Chia sẻ vai trò giữa Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam được đề xuất như sau:

- (i) Đà Nẵng tăng cường chức năng cửa ngõ để hệ thống giao thông thông suốt cho du khách, đặc biệt đối tượng sử dụng dịch vụ hàng không nội địa và quốc tế. Về vấn đề này, sân bay Đà Nẵng phải cung cấp dịch vụ vận tải/trung chuyển thông suốt cho những du khách có kế hoạch đến tham quan tại các điểm du lịch ở Huế và Quảng Nam. Sân bay cần phải cung cấp các thông tin và các dịch vụ phù hợp.
- (ii) Các tài nguyên du lịch chính trong vùng gồm 3 di sản thế giới, các bãi biển đẹp và dài, hệ sinh thái biển và đất liền, các làng nghề, cảnh quan (xem Bảng 6.2.2). Cần phối hợp giữa các tỉnh để đáp ứng tốt nhất nhu cầu thị trường mà không có sự trùng lặp và cạnh tranh quá mức

Bảng 6.2.2 Tài nguyên du lịch chính theo mục tiêu của các địa phương

		T.T. Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Các sản phẩm/tài nguyên du lịch	Di sản thế giới	✓	r	✓
	Khu nghỉ dưỡng bãi biển	✓	✓	✓
	Làng nghề	✓	-	✓
	Du lịch sinh thái (đất liền)	✓	✓	✓
	Du lịch sinh thái (biển)	✓	✓	✓
	Các môn thể thao	r	✓	✓
Các sản phẩm/tài nguyên tiềm năng	MICE	r	✓	r
	Y tế / chăm sóc sức khỏe	-	✓	-
	Làng hươu	✓	✓	✓

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

- (iii) Các hoạt động xúc tiến cần được phối hợp thực hiện. 3 địa phương cần xây dựng một hình ảnh gắn kết để quảng bá vùng ra thế giới. Hiện tại, nhiều du khách không biết Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam nằm ở vị trí nào, có liên hệ như thế nào và các địa phương có những điểm thu hút nào. Thế mạnh và cơ hội của 3 địa phương phải được phát huy thông qua xây dựng và xúc tiến hình ảnh chung của vùng chẳng hạn như:

Thừa Thiên-Huế	Thành phố cổ và các di sản với hệ động thực vật đa dạng và những bãi biển yên bình
Đà Nẵng	Những bãi biển cát trắng trải dài với phố cổ và các di sản hệ động thực vật đa dạng phong phú
Quảng Nam	Phố cổ và các di sản với các bãi biển dài cát trắng và hệ động thực vật đa dạng phong phú

- (iv) Các hoạt động xúc tiến tại 3 địa phương cũng rất quan trọng nhằm hỗ trợ giao thông thông suốt cho du khách và mang lại sự hài lòng về những thông tin du lịch và các dịch vụ chuẩn hóa.

6.12 Mặc dù ngành du lịch cũng quan trọng đối với Quảng Ngãi và Bình Định nhưng hơi không dễ dàng để thực hiện gắn kết với Huế / Đà Nẵng / Quảng Nam do khoảng cách về địa lý. Ngoài ra, với các tài nguyên hiện có, Quảng Ngãi có thể phát triển du lịch công nghiệp khi Dung Quất được phát triển toàn diện.

- (d) Phát triển nguồn nhân lực

6.13 Phát triển nguồn nhân lực là chính sách rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế-xã hội không chỉ của Vùng KTTĐMT mà còn đối với cả nước. Đối với vùng KTTĐMT, tập trung chuyển dịch sang các ngành công nghiệp mới, du lịch và các dịch vụ khác, phát triển nguồn nhân lực để phù hợp với xu thế. Đây là vấn đề cấp bách đối với ngành du lịch đang tăng trưởng nhanh, và tại nhiều nơi du khách phàn nàn/không hài lòng về chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực. Về vấn đề này Đà Nẵng và Huế phải đóng vai trò đầu tàu và phối hợp thực hiện nhằm đem lại lợi ích cho cả các địa phương khác.

(e) Quản lý môi trường và tăng cường giá trị văn hóa

6.14 Tài nguyên môi trường và văn hóa có giá trị quý giá đối với các địa phương trong vùng KTTĐMT. Quản lý đường bờ biển và lưu vực sông đang trở thành vấn đề rất được quan tâm. Đồng thời các địa phương phải gánh chịu những vấn đề như ô nhiễm, thiên tai, hệ sinh thái và các giá trị văn hóa xuống cấp. Kiến thức và kinh nghiệm về các vấn đề này phải được chia sẻ để thực hiện và giám sát hiệu quả thông qua cơ chế phối hợp.

(f) Phát triển đô thị và nông thôn

6.15 Đô thị hóa đang diễn ra với nhịp độ đều khắp cả nước. Trong các thập niên tới, người dân di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ tăng mạnh. Đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức, do đó cần quản lý hợp lý thông qua lập quy hoạch đô thị, đào tạo lao động nông thôn để đáp ứng với tình hình mới và các chiến lược phát triển khu vực nông thôn.

7 ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)

7.1 Khung pháp lý cho ĐMC

7.1 Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) đã được quy định trong Luật Bảo vệ Môi trường có hiệu lực từ năm 2005. ĐMC là phân tích và dự báo về các tác động môi trường tiềm tàng có thể xảy ra do chiến lược phát triển; và lập kế hoạch dự án trước khi dự án được thông qua nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Luật Bảo vệ Môi trường quy định các chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch và kế hoạch của tất cả các cấp chính quyền, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm, phát triển và bảo vệ rừng, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên đều cần có báo cáo ĐMC.

7.2 Mục đích chính của ĐMC là đưa nội dung tác động môi trường tiềm tàng vào quá trình quy hoạch và tạo điều kiện cho việc ra quyết định một cách minh bạch với sự tham gia của các bên liên quan,¹ cũng như để xây dựng một mô hình ĐMC mẫu cho quy trình quy hoạch phát triển đô thị trong khuôn khổ dự án DaCRISS nhằm đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và kế hoạch giám sát đề xuất trong quá trình ĐMC về quản lý môi trường. Một nét nổi bật trong quy định là ĐMC cần bao gồm các khía cạnh môi trường, xã hội và kinh tế của một chiến lược hay kế hoạch, đó là 3 nội dung chính của phát triển bền vững như đã định nghĩa trong *Định hướng chiến lược về Phát triển bền vững ở Việt Nam*, 2004.²

7.3 Các quy định về ĐMC đã được xây dựng trong các bộ luật và quyết định sau đây, tuy nhiên chưa có luật riêng do ĐMC vẫn còn là một khái niệm khá mới mẻ và vẫn chưa được áp dụng thực tiễn nhiều ở Việt Nam. Mặc dù Luật Môi trường được ban hành năm 2005 nhưng phải tới tháng 1 năm 2008 thì Cục Đánh giá và Thẩm định Tác động Môi trường (Bộ TNMT) mới ban hành hướng dẫn kỹ thuật về khung tài chính, chia sẻ trách nhiệm, xác định các bên liên quan, nội dung báo cáo v.v.

- (i) Luật Bảo vệ Môi trường 2005;
- (ii) Nghị định 80/2006/NĐ-CP tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều trong Luật Bảo vệ Môi trường;
- (iii) Thông tư 08/2006/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Đánh giá Tác động Môi trường và Cam kết Bảo vệ Môi trường;
- (iv) Thông tư 13/2006/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thẩm định Báo cáo Đánh giá Môi trường Chiến lược và Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường (ĐTM); và
- (v) Bản dự thảo Hướng dẫn chung của Bộ TNMT về thực hiện ĐMC do Bộ TNMT ban hành năm 2008 dưới dạng tài liệu hướng dẫn thực hiện ĐMC.

7.4 Trong khuôn khổ dự án DaCRISS, UBND thành phố Đà Nẵng sẽ lập báo cáo ĐMC với tư cách là bên chịu trách nhiệm chính về lập chiến lược và quy hoạch; đồng thời UBND cũng cần chỉ định một hội đồng thẩm định thuộc thẩm quyền của mình. Hội đồng thẩm định sẽ có các thành viên gồm các chuyên gia về môi trường, các học giả, đại diện của các tổ chức phi chính phủ, v.v.

7.5 Về quy hoạch phát triển vùng trong khuôn khổ DaCRISS, các bên liên quan tới quá trình quy hoạch là thành phố Đà Nẵng và 4 tỉnh phụ cận; do đó, theo quy định thì trách nhiệm lập ĐMC thuộc về cơ quan cấp cao hơn Đà Nẵng và 4 tỉnh nói trên – cơ quan cấp bộ - là Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn thuộc Bộ Xây dựng.

¹ Hướng dẫn chung về ĐMC của Bộ TNMT.

² ĐMC của dự án quy hoạch nhà máy thủy điện tỉnh Quảng Nam cho lưu vực sông Vũ Gia – Thu Bồn – Báo cáo ĐMC cuối cùng, Bộ TNMT, tháng 1 năm 2008.

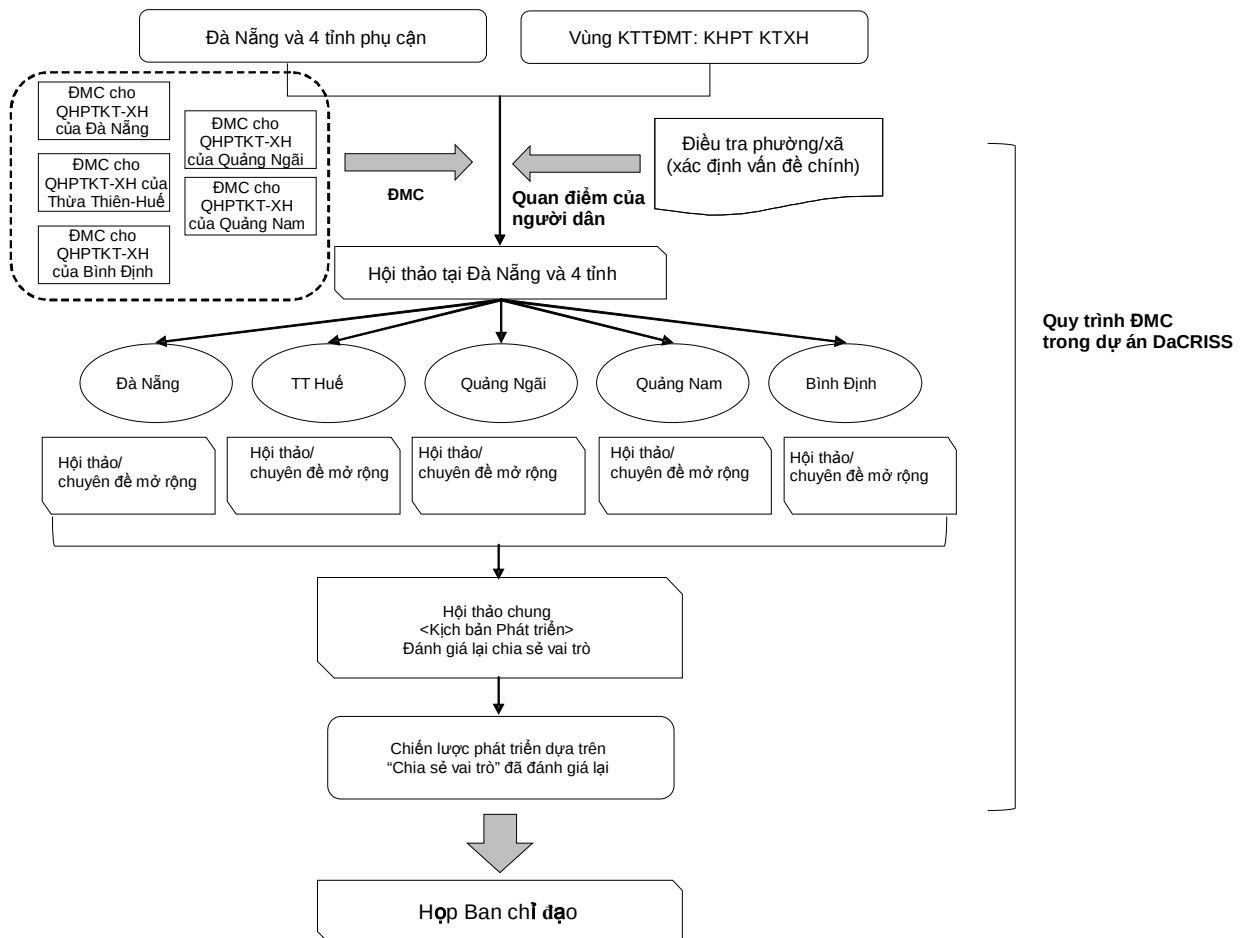
7.2 Quy trình ĐMC trong dự án DaCRISS

7.6 Như đã nói ở trên, nếu lập QHPT KTXH mới hoặc quy hoạch vùng thì trách nhiệm lập ĐMC thuộc về Bộ Xây dựng. Tuy nhiên ĐMC cho QHPT KTXH của từng tỉnh hiện đã có hoặc đang được chuẩn bị. Mục đích của dự án DaCRISS là rà soát lại QTPT KTXH của Đà Nẵng và 4 tỉnh, đồng thời xây dựng một quy hoạch phát triển chiến lược liên kết cho vùng dựa vào các quy hoạch phát triển của tỉnh, do đó quy trình ĐMC này có thể được các UBND của thành phố Đà Nẵng và 4 tỉnh thực hiện.

7.7 Tuy nhiên, sau khi rà soát quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của vùng và các tỉnh theo quan điểm chia sẻ vai trò, lợi thế so sánh và chiến lược phát triển, Đoàn Nghiên cứu đã tái cơ cấu và gắn kết các quy hoạch thành quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng. Do đó, việc lập ĐMC ở cấp bộ là không cần thiết. Đánh giá quy hoạch phát triển vùng, các chiến lược phát triển liên kết và chia sẻ vai trò v.v... sẽ được lồng ghép vào ĐMC của thành phố Đà Nẵng (là một phần trong kết quả của dự án nghiên cứu này) do Sở TNMT và UBND thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thực hiện.

7.8 Hình 7.2.1 thể hiện cách thức thực hiện ĐMC của Đoàn Nghiên cứu DaCRISS. Các báo cáo ĐMC hiện có và kết quả điều tra phurong/xã sẽ là số liệu đầu vào quan trọng nhằm xác định các vấn đề môi trường. Những vấn đề này cùng với những phân tích của Đoàn Nghiên cứu về quy hoạch PT KTXH vùng KTTĐMT và các tỉnh được thảo luận chi tiết trong các hội thảo tổ chức tại các tỉnh. Những nhận định và kết quả này sẽ được tổng hợp và đưa vào thảo luận chung trong hội thảo chuyên đề. Thành phần tham dự sẽ gồm đại diện các cơ quan hữu quan, các chuyên gia, học giả, các cơ sở sản xuất, người dân, tổ chức xã hội. Khi quy hoạch phát triển vùng được đề xuất dựa trên chương trình chia sẻ vai trò thống nhất chỉnh sửa sau cùng, thành phố Đà Nẵng và mỗi tỉnh cần rà soát các ĐMC của mình, và nếu cần sẽ tổ chức các cuộc họp các bên liên quan với từng tỉnh để bàn thảo chi tiết hơn. Tất cả các ý kiến phản hồi sẽ được trình bày và thảo luận trong cuộc họp Ban Chỉ đạo. Sau cùng báo cáo ĐMC của quy hoạch phát triển vùng đề xuất sẽ được Sở TNMT thành phố Đà Nẵng chuẩn bị.

Hình 7.2.1 Quy trình ĐMC trong dự án DaCRISS



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

8 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1 Theo phân tích của Đoàn nghiên cứu DaCRISS và kết quả thảo luận với các bên liên quan tại các tỉnh, Đoàn Nghiên cứu đã đề xuất hướng phát triển cơ bản cho vùng KTTĐMT như sau:

- (a) **Thiết lập vai trò hỗ trợ và mang tính cạnh tranh cho vùng KTTĐMT trong chiến lược phát triển của cả nước:** Phát triển vùng KTTĐMT cần phải khác với 2 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam. Vùng KTTĐMT phải có vai trò hỗ trợ trong chiến lược phát triển chung của cả nước, đồng thời vùng này phải đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu để thu hút những kênh thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực và đầu tư tốt nhất.
- (b) **Tăng cường kết nối với thế giới:** Vùng KTTĐMT phải được tiếp cận hiệu quả với thị trường toàn cầu và các trung tâm tăng trưởng chính trên thế giới, ít nhất là châu Á, đặc biệt thông qua đường hàng không. Thành phố Đà Nẵng phải thực hiện được vai trò này là cửa ngõ cạnh tranh giữa vùng và thế giới. Ngoài ra, cần tăng cường kết nối thông qua đường biển và đường bộ, việc cải thiện hơn nữa hệ thống viễn thông cũng là vấn đề then chốt.
- (c) **Tăng cường hợp tác liên tỉnh:** Để vùng KTTĐMT có khả năng cạnh tranh với cả nước và thế giới cần phải thực hiện kịp thời và liên tục việc liên kết vùng để tận dụng tối đa các tiềm năng và thế mạnh trong vùng. Vấn đề này có thể thực hiện thông qua phát triển hạ tầng giao thông chiến lược như đường bộ cao tốc, đường sắt cao tốc, sân bay quốc tế mang tính cạnh tranh cao và cảng đầu mối, tuy nhiên có sự chia sẻ vai trò hiệu quả giữa các tỉnh trong vùng.
- (d) **Giải quyết các vấn đề chung giữa các tỉnh:** nhiều vấn đề được xác định tại các hội thảo do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổ chức tại các tỉnh. Đây là vấn đề chung cho tất cả các tỉnh như cần phát triển nguồn nhân lực và đẩy mạnh du lịch, chưa bình đẳng trong tiếp cận tín dụng, chưa thực hiện xúc tiến đầu tư mạnh, v.v... Các tỉnh cũng có chung ý kiến là cần nghiên cứu sâu hơn nữa hướng tiếp cận và các cơ chế phối hợp.
- (e) **Đáp ứng nhu cầu hiện tại của các địa phương và các tỉnh:** các tỉnh trong vùng KTTĐMT cần cung cấp hạ tầng và dịch vụ cơ bản cho các địa phương trong tỉnh, đặc biệt là vùng nông thôn.

8.2 Các chiến lược cụ thể hơn cho vùng KTTĐMT được xác định như sau:

- (i) Từng bước xây dựng chương trình phát triển hạ tầng đồng bộ cho vùng để thu hút nguồn vốn bên ngoài
- (ii) Đẩy nhanh các dự án giao thông quốc gia quan trọng như đường sắt cao tốc Bắc – Nam, đường bộ cao tốc, v.v...
- (iii) Mở rộng các chuyến bay thẳng quốc tế, nối với các thành phố chính của châu Á và dịch vụ vận tải thủy quốc tế
- (iv) Khai thác nhu cầu hành lang kinh tế Đông - Tây
- (v) Đẩy mạnh dịch vụ viễn thông
- (vi) Tăng cường liên kết liên tỉnh thông qua việc phát triển mạng lưới giao thông.
- (vii) Phối hợp giữa các tỉnh để mở rộng ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hoá
- (viii) Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp tương xứng với tiềm năng các tỉnh.

- (ix) **Đẩy mạnh phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp**
- (x) **Đẩy mạnh doanh nghiệp vừa và nhỏ của khu vực tư nhân trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ**
- (xi) **Khai thác các ngành, lĩnh vực khác như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, kinh tế môi trường...**

8.3 Cuối cùng, các chiến lược trọng tâm của vùng KTTĐMT cần phải được thiết lập chặt chẽ trên cơ sở liên kết về không gian, liên kết ngành và liên kết thể chế (xem Khung 8.1).

Khung 8.1 Các chiến lược chính của vùng KTTĐMT

Liên kết không gian	:	Cấp Quốc tế, quốc gia, tỉnh/thành và địa phương
Liên kết ngành	:	Lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, đô thị - nông thôn, hạ tầng - dịch vụ, v.v...
Liên kết thể chế	:	Chính quyền Trung ương và địa phương, liên tỉnh/thành, liên sở/ngành, nhà nước – tư nhân v.v

- ❖ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc “liên kết” nhằm mở rộng tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ❖ Tăng cường khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ❖ Cần có sự can thiệp mạnh mẽ hơn của Chính phủ để kích phát triển trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

